

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Sứ mệnh: Học viện Báo chí và Tuyên truyền trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Học viện có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong lĩnh vực lý luận chính trị, báo chí - truyền thông và một số lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn khác.

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: <http://ajc.hcma.vn/>

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành/ Nhóm ngành I * - Ngành 1 - Ngành 2								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	106	971	6.335					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)	106	971	6.335					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Ngành Báo chí: kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Các ngành khác: xét tuyển căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)				40	54	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử						22.0
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý						21.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						22.0
Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu				40	28	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán						32.5
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Lịch sử						33.0
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Địa lý						33.0
<i>Tổ hợp 4:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Vật lý						32.0
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing				40	93	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán						33.0
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Lịch sử						33.5
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Địa lý						33.5
<i>Tổ hợp 4:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Vật lý						32.5
Ngành Báo chí				435	474	
- Chuyên ngành Báo in						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn,						20.75

Năng khiếu báo chí, Toán					
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Lịch sử					23
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			19.5		21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Vật lý					19.75
- Báo phát thanh					
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			21.0		20.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Lịch sử			21.5		23
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			19.5		21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Vật lý					19.75
- Báo truyền hình					
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			21.0		20.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Lịch sử			21.5		23
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			19.5		21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Vật lý					19.75
- Báo mạng điện tử					
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			21.0		20.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Lịch sử			21.5		23
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			19.5		21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn,					19.75

Năng khiếu báo chí, Vật lý						
- Báo chí đa phương tiện						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			21.0			20.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Lịch sử			21.5			23
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			19.5			21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Vật lý						19.75
- Anh báo chí						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, Toán			20.0			21.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, Lịch sử			20.0			22.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, tiếng Anh			19.0			21.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, Vật lý						18.5
- Quy phim truyền hình						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Toán			19.0			18.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Lịch sử			19.0			20
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, tiếng Anh			19.0			18.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Vật lý						18
Ngành Triết học	100	89		80	61	
- Chuyên ngành Triết học Mác - Lênin						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			17.5			20.5

<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			19.0			20.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			17.5			20.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						20.5
- Chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			17.5			20.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán; Địa lý			18.0			20.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			17.5			20.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						20.5
Ngành Kinh tế	100	91		80	82	
- Chuyên ngành Kinh tế chính trị						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			19.5			22.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			21.0			22.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.0			22.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						22.75
- Chuyên ngành Quản lý quản kinh tế						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			21.25			23.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			22.75			23.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.25			23.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						23.75
Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	50	44		50	43	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			20.0			22.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn,			21.25			22.25

Toán, Địa lý						
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.5			22.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						22.75
Ngành Chính trị học	335	345		335	337	
- Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			19.0			20.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			20.0			20.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.5			20.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						20.25
- Chuyên ngành Chính trị phát triển						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			19.0			20.0
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			19.5			20.0
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.5			20.0
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						20.0
- Chuyên ngành Quản lý xã hội						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			20.25			20.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			21.0			20.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.5			20.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						20.5
- Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			17.5			20.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			18.5			20.75

<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			17.5			20.75
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân</i>						20.75
- Chuyên ngành Văn hóa phát triển						
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Lịch sử</i>			19.5			20.75
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Địa lý</i>			20.5			20.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			19.5			20.75
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân</i>						20.75
- Chuyên ngành Chính sách công						
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Lịch sử</i>			19.0			19.25
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Địa lý</i>			19.75			19.25
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			19.0			19.25
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân</i>						19.25
- Chuyên ngành Khoa học quản lý nhà nước						
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Lịch sử</i>			20.0			20.75
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Địa lý</i>			21.0			20.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			19.75			20.75
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân</i>						20.75
Ngành Xuất bản	50	37		50	41	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Lịch sử</i>			22.0			24.25
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Địa lý</i>			22.75			24.25
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			22.0			23.75
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công</i>						24.25

dân						
Ngành Xã hội học	50	35		50	43	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			20.5			22.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			22.0			22.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.75			22.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						22.75
Ngành Công tác xã hội	50	45		50	37	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Lịch sử			21.5			22.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Địa lý			22.0			22.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.0			22.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						22.75
Ngành Lịch sử	50	60		40	40	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			23.5			34.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Toán			18.5			32.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh			18.5			32.75
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân						33.75
Ngành Quan hệ quốc tế	100	84		100	95	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			29.25			32.67
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Lịch sử			29.25			33.17
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Địa lý			29.5			33.17
<i>Tổ hợp 4:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Vật lý						32.17
Ngành Quan hệ công chúng	50	62		80	86	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			30.0			33.83
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Lịch sử			30.5			34.33

Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Địa lý			30.5			34.33
Tổ hợp 4: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Vật lý						33.33
Ngành Quảng cáo	40	24		40	41	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			28.5			32.33
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Lịch sử			28.5			32.58
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Địa lý			28.5			32.58
Tổ hợp 4: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Vật lý						31.33
Ngành Ngôn ngữ Anh	40	21		40	35	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			29.5			33.25
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Lịch sử			29.0			33.75
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Địa lý			29.0			33.75
Tổ hợp 4: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Vật lý						32.25

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.3.1. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: đối với nhóm 1 – ngành Báo chí.

Môn thi tuyển: Năng khiếu báo chí – tổ chức thi tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Xét tuyển căn cứ kết quả thi Năng khiếu báo chí kết hợp với kết quả thi THPT quốc gia của 2 môn khác (theo từng tổ hợp).

2.3.2. Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia: đối với nhóm 2, 3, 4.

- Nhóm 2 gồm các ngành: Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế, Xây dựng Đảng

và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước;

- Nhóm 3: Ngành Lịch sử;

- Nhóm 4 gồm các ngành: Truyền thông quốc tế, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh.

Tổ hợp môn xét tuyển được quy định cho từng nhóm ngành như sau:

Nhóm ngành	Môn bắt buộc (A)	Môn tự chọn (B) (chọn 1 trong các bài thi/môn thi dưới đây)	Môn Năng khiếu (C)	Điểm xét tuyển
1	Ngữ văn	Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	Năng khiếu báo chí	A + B + C
2	Ngữ văn + Toán	Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Khoa học xã hội	-	A + B
3	Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2)	Địa lý, Toán, Tiếng Anh, Giáo dục công dân	-	A + B
4	Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	-	A + B

- Học viện có sử dụng điểm thi được bảo lưu theo Quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT QG để xét tuyển.

- Học viện sử dụng kết quả miễn thi THPT QG bài thi môn Tiếng Anh để tuyển sinh với mức quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh sang điểm xét tuyển sinh, cụ thể như sau:

STT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh			Điểm quy đổi để xét tuyển sinh
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	
1	475 - 499	53 - 60	4.5	7,0
2	500 - 524	61 - 68	5.0	8,0
3	525 - 549	69 - 76	5.5	9,0
4	≥ 550	≥ 77	≥ 6.0	10,0

Thí sinh được miễn thi môn tiếng Anh trong kỳ thi THPT quốc gia có các chứng

chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp) và chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/TOEFL iBT/IELTS khi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học.

2.3.3. *Xét tuyển theo học bạ*: tối đa 30% chỉ tiêu của từng ngành/chuyên ngành đối với thí sinh là học sinh các trường chuyên/năng khiếu (Danh sách các trường chuyên/năng khiếu xem Phụ lục), đạt học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong cả 3 năm học THPT. Thí sinh thuộc đối tượng này đăng ký xét tuyển ngành Báo chí phải dự thi môn Năng khiếu báo chí và đạt 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) mới đủ điều kiện xét tuyển.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh, mã ngành/chuyên ngành và tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển*:

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã chuyên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển
	HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN (HBT)			1800	
1	Báo chí, chuyên ngành Báo in		602	50	- Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (R15) - Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Tiếng Anh (R05) - Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Khoa học tự nhiên (R06) - Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Khoa học xã hội (R16)
2	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh		604	50	
3	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình		605	50	
4	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử		607	50	
5	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao		608	40	
6	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao		609	40	
7	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí		603	40	- Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Toán (R07) - Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Tiếng Anh (R08) - Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Khoa học tự nhiên (R09) - Ngữ văn, Năng khiếu

					Ảnh báo chí, Khoa học xã hội (R17)
8	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình		606	40	- Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Toán (R11) - Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Tiếng Anh (R12) - Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Khoa học tự nhiên (R13) - Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Khoa học xã hội (R18)
9	Truyền thông đại chúng	7320105		50	Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
10	Truyền thông đa phương tiện	7320104		50	
11	Triết học	7229001		40	
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	729008		40	
13	Kinh tế chính trị	7310102		40	
14	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế		527	50	
15	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)		528	40	
16	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý		529	50	
17	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202		50	
18	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa		530	50	
19	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển		531	50	
20	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý xã hội		532	50	
21	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh		533	40	
22	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển		535	50	
23	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công		536	40	
24	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách		538	50	

25	Xuất bản	7320401		100	
26	Xã hội học	7310301		50	
27	Công tác xã hội	7760101		50	
28	Quản lý công	7340403		50	
29	Quản lý nhà nước	7310205		50	
30	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7229010		40	Nhóm 3: - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Địa lý (C00) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Toán (C03) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Tiếng Anh (D14) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Giáo dục công dân (C19)
31	Truyền thông quốc tế	7320107		50	
32	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại		610	50	
33	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế		611	50	
34	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)		614	40	Nhóm 4: - TIẾNG ANH , Ngữ văn, Toán (D01) - TIẾNG ANH , Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (D72) - TIẾNG ANH , Ngữ văn, Khoa học xã hội (D78)
35	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghịệp		615	50	
36	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)		616	40	
37	Quảng cáo	7320110		40	
38	Ngôn ngữ Anh	7220201		40	

2.5. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm Trung học phổ thông đạt 6,0 trở lên;

- Hạnh kiểm 3 năm Trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên;

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp

ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác:

2.6.1. *Xác định điểm trúng tuyển:* theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp. Các môn thi thuộc nhóm ngành 1, 2 tính hệ số 1, môn Lịch sử thuộc nhóm ngành 3, môn Tiếng Anh thuộc nhóm ngành 4 tính hệ số 2.

2.6.2. *Các chuyên ngành đào tạo:*

- Ngành Kinh tế gồm 3 chuyên ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao); Kinh tế và Quản lý (hệ chuẩn)

- Ngành Chính trị học gồm 7 chuyên ngành: Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa; Chính trị phát triển; Quản lý xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Văn hóa phát triển; Chính sách công; Truyền thông chính sách;

- Ngành Báo chí gồm 6 chuyên ngành hệ chuẩn: Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử; 2 chuyên ngành chất lượng cao: Báo truyền hình, Báo mạng điện tử;

- Ngành Quan hệ quốc tế gồm 3 chuyên ngành: Thông tin đối ngoại; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Quan hệ quốc tế và truyền thông toàn cầu (chất lượng cao);

- Ngành Quan hệ công chúng gồm 2 chuyên ngành: Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Truyền thông marketing (chất lượng cao).

2.6.3. *Tiêu chí phụ xét tuyển* trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách theo thứ tự ưu tiên sau:

* Đối với ngành Báo chí:

- Ưu tiên thí sinh có điểm thi Năng khiếu báo chí/Năng khiếu Ảnh báo chí/Năng khiếu Quay phim truyền hình cao hơn;

- Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPTQG môn Ngữ văn cao hơn (hoặc điểm TBC môn Ngữ văn 3 năm THPT cao hơn – với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số (nhóm 3, nhóm 4): ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn (xét điểm TBC 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của 3 năm THPT - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPTQG môn Toán (điểm TBC 3 năm THPT môn Toán - đối với thí sinh trường chuyên xét tuyển theo học bạ THPT) cao hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

* Đối với ngành Báo chí:

+ Nhận hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 15/5 đến hết ngày 15/6/2018.

+ Thông báo danh sách thí sinh, số báo danh và phòng thi trên Website Học viện vào ngày 18/6/2018.

+ Thi môn Năng khiếu báo chí ngày 08/7 và 09/7/2018:

Sáng 08/7: tiếp sinh, phổ biến Quy chế thi, phát thẻ dự thi cho thí sinh;

Chiều 08/7: thi trắc nghiệm: tất cả thí sinh; thi tự luận: đối với thí sinh đăng ký dự tuyển các chuyên ngành Báo in, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Báo mạng điện tử.

Sáng 09/7: thi Năng khiếu chuyên ngành Ảnh báo chí.

Chiều 09/7: thi Năng khiếu chuyên ngành Quay phim truyền hình.

+ Công bố kết quả thi Năng khiếu báo chí: ngày 13/7/2018.

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPTQG: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với thí sinh là học sinh các trường chuyên/năng khiếu đăng ký xét tuyển theo học bạ:

Nộp hồ sơ từ 15/5 đến hết ngày 15/6/2018. Công bố kết quả xét tuyển ngày 15/7/2018. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trước 17h00 ngày 30/7/2018.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện bằng chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Phòng Tuyển sinh, Kế hoạch và Tổng hợp, Ban Quản lý Đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.8.1. Xét tuyển thẳng

2.8.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, Học viện sẽ xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giám đốc Học viện căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Học viện: Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt theo quy định của Học viện để xem xét, quyết định cho vào học.

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu

tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh thuộc đối tượng này được Giám đốc Học viện xem xét, quyết định xét tuyển thẳng nếu xếp loại học lực các năm lớp 10, 11, 12 đạt loại Giỏi, tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt loại Giỏi, 3 năm Trung học phổ thông xếp loại hạnh kiểm Tốt.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định.

2.8.1.2. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia không hạn chế số lượng cho các ngành sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;

- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất lượng cao: Kinh tế và Quản lý, Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, Truyền thông marketing, Báo truyền hình chất lượng cao, Báo mạng điện tử chất lượng cao: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Ngành Kinh tế, Kinh tế chính trị: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển

2.8.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia không sử dụng quyền tuyển thẳng vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành khác. Thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí và đạt điểm 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

2.8.2.2. Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được gửi cho các Sở Giáo dục và Đào tạo để thông báo cho thí sinh và được thông báo trên Website Học viện <http://ajc.hcma.vn/> trước 17h00 ngày 18/7/2018. Thí sinh trúng tuyển phải nộp hồ sơ và bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trước 17h00 ngày 23/7/2018.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Lệ phí thi tuyển ngành Báo chí: 300.000^d/hồ sơ.
- Thí sinh đăng ký 02 bài thi Năng khiếu báo chí: 500.000^d/hồ sơ.
- Thí sinh đăng ký 03 bài thi Năng khiếu báo chí: 700.000^d/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2018:

Mức thu từ 249.000đ/tín chỉ đến 392.100đ/tín chỉ đối với hệ chuẩn.

Mức thu từ 813.300đ/tín chỉ đến 1.270.800đ/tín chỉ đối với chương trình chất lượng cao.

Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%.

2.11. Các nội dung khác

a. Quy định bổ sung về điều kiện xét tuyển

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí. Thí sinh dự thi các chuyên ngành này không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

- Các chương trình chất lượng cao: chỉ tuyển thí sinh đạt điểm thi THPTQG môn Tiếng Anh 7,0 trở lên.

b. Cấu trúc bài thi Năng khiếu báo chí gồm 2 phần:

- Phần thứ nhất (3 điểm): Tất cả thí sinh dự thi ngành Báo chí làm bài thi trắc nghiệm gồm 30 câu hỏi, thời gian làm bài 30 phút: kiểm tra hiểu biết chung (nội dung

đề thi nằm trong các môn học: Giáo dục công dân, Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn của chương trình Trung học phổ thông, chủ yếu là lớp 12).

- Phần thứ hai (7 điểm):

+ Đối với thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình, Ảnh báo chí:

(1) Xem hình ảnh (ảnh chụp, video clip) và viết bình luận không quá 500 chữ về hình thức, kỹ thuật, nội dung hình ảnh được xem, thời gian làm bài 30 phút (3 điểm);

(2) Trả lời phỏng vấn trực tiếp để thể hiện hiểu biết về lĩnh vực quay phim truyền hình, ảnh báo chí; kiến thức về tạo hình và bố cục, tư duy hình ảnh; ý tưởng sáng tạo; khả năng giao tiếp... (4 điểm)

+ Đối với thí sinh dự tuyển các chuyên ngành khác của ngành Báo chí: Làm bài thi tự luận gồm 2 câu hỏi, thời gian làm bài 120 phút.

Câu 1 (3 điểm): Đánh giá năng lực xử lý, biểu đạt thông tin và sử dụng ngôn ngữ trong xây dựng, hoàn thiện văn bản. Dạng thức đề thi có thể là: Cung cấp một văn bản báo chí có lỗi sai (về quan điểm chính trị, cấu trúc văn bản, về tính logic, về văn phong, về cách sử dụng ngôn từ...) yêu cầu thí sinh sửa chữa và hoàn thiện văn bản theo cách của mình.

Câu 2 (4 điểm): Đánh giá năng lực phát hiện vấn đề và thể hiện quan điểm cá nhân. Dạng thức đề thi có thể là: Cung cấp thông tin về một vấn đề, một sự kiện, yêu cầu thí sinh viết một bài luận tối đa là 500 từ.

Bài thi Năng khiếu báo chí do Học viện ra đề và tổ chức chấm thi.

c. Xét tuyển thí sinh dự bị dân tộc vào ngành Báo chí

Thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học tại các trường dự bị dân tộc có nguyện vọng dự tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí do Học viện tổ chức. Điểm xét tuyển đối với các thí sinh này được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh của năm học dự bị đại học kết hợp với điểm thi môn Năng khiếu báo chí theo từng tổ hợp xét tuyển đã công bố của Học viện.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thí sinh đăng ký xét tuyển từ 25/8 đến 03/9 (nếu còn chỉ tiêu).

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thí sinh đăng ký xét tuyển từ 10/9 đến 19/9 (nếu còn chỉ tiêu).

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 57.310 m².

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 8,01m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 770.

Số chỗ ở dự kiến cho sinh viên nhập học năm 2018: 158.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200. - Máy ảnh Nikon D800. - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh	1
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	- Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu. - Âm thanh.	1
3	Phòng thực hành Phát thanh – Thu thanh	- Bộ trộn tín hiệu. - Micro. - Loa kiểm âm. - Máy ghi âm KTS.	1
4	Phòng thực hành quay phim	- Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD. - Bộ ghi hình Full HD. - Mixer Audio Soundcraft. - Mixer Video SONY. - Tivi - Cầu (Boom Camera). - Ray (Doll Camera). - Bàn ghế trường quay. - Đèn trường quay	1
5	Phòng thực hành dựng phim.	- Máy quay DVCAM 250P. - Máy quay HDV-HD 1000P. - Máy quay MD 10000.	1

		- Máy quay MD 9000. - Máy tính bàn.	
6	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	4
7	Phòng thực hành Xuất bản	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô.	1
8	Phòng thực hành tin học	- Máy tính bàn. - Máy chiếu.	5

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	08
3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	56
4	Phòng học dưới 50 chỗ	29
5	Số phòng học đa phương tiện	01

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	20.853 đầu sách (85.324 bản) Trong đó: 3.643 tài liệu số 17.210 tài liệu in

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	Ngành Báo chí						
1	Nguyễn Văn Dũng		x				
2	Hoàng Minh Lương		x				
3	Hà Huy Phượng		x				
4	Nguyễn Ngọc Oanh		x				
5	Đinh Thị Thu Hằng		x				
6	Nguyễn Thị Trường Giang		x				

7	Đỗ Thị Thu Hằng		x			
8	Trương Thị Kiên		x			
9	Nguyễn Trí Nhiệm			x		
10	Trương Tuyết Minh			x		
11	Lê Thị Nhã			x		
12	Trần Thị Thu Nga			x		
13	Nguyễn Quang Hòa			x		
14	Huỳnh Thị Chuyên			x		
15	Trần Thị Vân Anh (1979)			x		
16	Trần Thị Vân Anh (1977)			x		
17	Trần Thị Hồng Hoa			x		
18	Trần Quang Diệu			x		
19	Lê Thu Hà			x		
20	Bùi Thị Như Ngọc			x		
21	Vũ Thanh Vân			x		
22	Phạm Hải Chung			x		
23	Lương Đông Sơn				x	
24	Đình Hồng Anh				x	
25	Nguyễn Thị Thu				x	
26	Trần Minh Tuấn				x	
27	Phạm Thị Mai Liên				x	
28	Nguyễn Thị Thu Trà				x	
29	Vũ Huyền Nga				x	
30	Trần Thị Hoa Mai				x	
31	Đình Ngọc Sơn				x	
32	Vũ Thùy Dương				x	
33	Nguyễn Nga Huyền				x	
34	Trần Thị Thanh Huyền				x	
35	Vũ Thế Cường				x	
36	Ngô Bích Ngọc				x	
37	Dương Quốc Bình				x	
38	Nguyễn Thị Hằng Thu				x	
39	Lương Thị Phương Diệp				x	
40	Bùi Đức Anh Linh				x	
41	Nguyễn Hoàng Oanh				x	
42	Bùi Thị Minh Hải				x	
43	Vũ Thị Ngọc Thùy				x	
44	Nguyễn Thùy Vân Anh				x	
45	Trần Thị Phương Lan				x	

46	Nguyễn Thị Thương Huyền				x		
47	Dương Quốc Bảo				x		
48	Bùi Thị Vân				x		
49	Đình Xuân Phi				x		
50	Nguyễn Việt Sơn				x		
51	Nguyễn Thị Vân Anh				x		
52	Nguyễn Việt Hà				x		
53	Lê Ngọc Tùng					x	
54	Nguyễn Văn Hào					x	
	Ngành Chính trị học						
55	Dương Xuân Ngọc	x					
56	Hoàng Chí Bảo	x					
57	Lê Hữu Nghĩa	x					
58	Hoàng Quốc Bảo		x				
59	Mai Đức Ngọc		x				
60	Phạm Huy Kỳ		x				
61	Nguyễn Vũ Tiến		x				
62	Lưu Văn An		x				
63	Nguyễn Xuân Phong		x				
64	Phạm Ngọc Trung		x				
65	Nguyễn Quốc Bảo		x				
66	Trần Thị Minh Tuyết		x				
67	Doãn Thị Chín		x				
68	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		x				
69	Trần Quang Hiến		x				
70	Lương Ngọc Vĩnh			x			
71	Trần Thị Minh Ngọc			x			
72	Nguyễn Thị Hồng			x			
73	Lê Văn Hội			x			
74	Nguyễn Thọ Ánh			x			
75	Võ Thị Hoa			x			
76	Nguyễn Thị Thu Thủy			x			
77	Trần Thị Thu Hiền			x			
78	Trần Xuân Học			x			
79	Vũ Thị Thu Quyên			x			
80	Phạm Thị Hoa			x			
81	Vũ Hoài Phương			x			
82	Nguyễn Thanh Nga			x			
83	Đỗ Minh Tuấn			x			

84	Đỗ Xuân Quang			x			
85	Nguyễn Thị Thanh Thảo			x			
86	Vũ Quang Ánh			x			
87	Lê Thị Thảo			x			
88	Nguyễn Thị Minh Thùy			x			
89	Lê Đình Năm			x			
90	Nguyễn Thị Hồng Mến			x			
91	Lê Thị Thúy Bình				x		
92	Thái Hồng Đức				x		
93	Nguyễn Thị Mai Lan				x		
94	Nguyễn Hoàng Diệu Linh				x		
95	Trần Văn Phương				x		
96	Đình Quang Tuấn				x		
97	Nguyễn Văn Minh				x		
98	Tào Thị Hoàng Yên				x		
99	Bùi Thị Nguyệt				x		
100	Vũ Thùy Hương				x		
101	Lưu Huyền Trang				x		
102	Nguyễn Văn Việt				x		
103	Trần Thị Hoa Lê				x		
104	Lưu Văn Thắng				x		
105	Đình Thị Thanh Tâm			x			
106	Quản Văn Sỹ				x		
107	Nguyễn Thị Thu Hương				x		
108	Tô Thị Oanh				x		
109	Hà Sỹ Nguyên				x		
110	Đỗ Thu Hiền				x		
111	Trần Thái Hà				x		
112	Cao Thị Dung				x		
113	Phạm Thu Phương				x		
114	Phạm Trung Kiên				x		
115	Hoàng Liên Hương				x		
116	Nguyễn Bích Diệp				x		
117	Lê Khánh Lộc				x		
118	Phạm Thanh Bình				x		
119	Lê Đình Quyền				x		
120	Đào Duy Khánh					x	
121	Trịnh Như Quỳnh					x	
122	Nguyễn Đức Minh				x		

123	Tào Khánh Hà				x		
124	Trần Thị Yến				x		
125	Đỗ Thị Thanh Hà				x		
126	Hoàng Anh Thao				x		
	Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học						
127	Bùi Thị Kim Hậu		x				
128	Đỗ Công Côn (Tuấn)		x				
129	Trần Thanh Giang		x				
130	Nghiêm Sỹ Liêm			x			
131	Phan Thị Thanh Hải			x			
132	Nguyễn Văn Hạnh			x			
133	Đặng Mỹ Hạnh			x			
134	Đặng Thanh Phương				x		
135	Bùi Lệ Quyên				x		
136	Vũ Minh Thành				x		
137	Phạm Thị Nhung				x		
138	Nguyễn Thị Ngọc				x		
	Ngành Công tác xã hội						
139	Nguyễn Thị Tố Quyên		x				
140	Phạm Hương Trà		x				
141	Trần Thành Nam			x			
142	Lê Văn Hiếu			x			
143	Lý Thị Minh Hằng			x			
144	Lê Thành Khôi				x		
145	Lưu Thị Thu Phương				x		
146	Phạm Võ Quỳnh Hạnh				x		
147	Lê Cẩm Nhung				x		
148	Đỗ Đức Long					x	
149	Cao Hiền Trang					x	
	Ngành Kinh tế						
150	Nguyễn Minh Nguyệt			x			
151	Phạm Văn Nghĩa			x			
152	Trần Minh Trang			x			
153	Vũ Việt Phương				x		
154	Dương Ngọc Anh				x		
155	Phan Minh Đức				x		
156	Nguyễn Thị Thanh				x		
157	Hà Mai Thùy Giang				x		

158	Nguyễn Bảo Thư				x		
159	Nguyễn Thùy Anh				x		
160	Phạm Tuyên				x		
161	Nguyễn Thị Tý				x		
162	Nguyễn Mạnh Cường				x		
163	Mai Việt Dũng				x		
	Ngành Kinh tế chính trị						
164	Trần Thị Ngọc Minh			x			
165	Nguyễn Thị Kim Thu			x			
166	Đông Văn Phường			x			
167	Cao Quang Xứng			x			
168	Lê Thị Thúy			x			
169	Trương Thị Hoàng Yến				x		
170	Ngô Thị Thu Hà				x		
171	Đào Anh Quân				x		
172	Nguyễn Thị Khuyên				x		
173	Đinh Thu Hà				x		
174	Trần Thị Thảo Anh				x		
175	Vũ Tuyên Hoàng				x		
176	Nguyễn Thị Hoàng				x		
177	Phạm Hữu Thuận				x		
178	Tạ Như Sơn				x		
	Ngành Lịch sử						
179	Đoàn Thị Minh Oanh		x				
180	Dương Thị Thục Anh			x			
181	Phùng Thị Hiền			x			
182	Vũ Ngọc Lương			x			
183	Nguyễn Thị Hào			x			
184	Vũ Thị Duyên			x			
185	Nguyễn Thành Long				x		
186	Nguyễn Hồng Thùy				x		
187	Trần Thị Mai Dung				x		
188	Trần Đình Đức				x		
189	Phạm Thị Thảo				x		
190	Nguyễn Phạm Lệ Hằng				x		
191	Đàm Cẩm Giang				x		
	Ngành Ngôn ngữ Anh						
192	Nguyễn Thị Thanh Hương		x				
193	Nguyễn Thị Việt Nga				x		

194	Lương Bá Phương			x			
195	Nguyễn Thị Hồng Nhung				x		
196	Thân Văn Thanh				x		
197	Hoàng Thị Minh Ánh				x		
198	Nguyễn Thị Thúy Huệ				x		
199	Lê Thế Hà Châu				x		
200	Đỗ Thị Thu Trang				x		
201	Nguyễn Thị Hương				x		
202	Phạm Thị Hà				x		
203	Nguyễn Phương Loan						x
	Ngành Quan hệ công chúng						
204	Đinh Thị Thúy Hằng		x				
205	Nguyễn Đức Hạnh			x			
206	Đinh Thị Xuân Hòa			x			
207	Nguyễn Văn Trường			x			
208	Phạm Bình Dương			x			
209	Tào Thanh Huyền					x	
210	Đỗ Thị Hải Đăng					x	
211	Vũ Tuấn Hà					x	
212	Phạm Thị Hồng Phương					x	
213	Đỗ Thị Minh Hiền					x	
214	Nguyễn Hoàng Yến					x	
215	Lương Tiên Hiệp						x
	Ngành Quan hệ quốc tế						
216	Lương Khắc Hiếu		x				
217	Phạm Minh Sơn		x				
218	Lưu Thúy Hồng			x			
219	Nguyễn Thị Thìn			x			
220	Nguyễn Thị Hải Yến			x			
221	Vương Đoàn Đức					x	
222	Nguyễn Thị Thu Hà					x	
223	Trần Quang Huy					x	
224	Trần Hà Chi					x	
225	Ngô Thị Thúy Hiền					x	
226	Đỗ Thị Hùng Thúy					x	
227	Phan Khánh Hà						x
	Ngành Quảng cáo						
228	Phạm Thị Thanh Tịnh		x				

229	Lê Thị Thùy Linh				x		
230	Vũ Hạnh Ngân				x		
231	Nguyễn Minh Phương				x		
232	Lữ Đăng Nhạc				x		
233	Phạm Quỳnh Trang				x		
234	Nguyễn Thùy Linh				x		
235	Mạch Lê Thu				x		
236	Nguyễn Thị Minh Hiền				x		
237	Nguyễn Thị Thúy Mai				x		
238	Lê Thúy Hằng				x		
239	Chu Thị Bích Liên				x		
240	Trương Thị Hoài Trâm				x		
	Ngành Triết học						
241	Bùi Thị Thanh Hương		x				
242	Nguyễn Minh Hoàn		x				
243	Ngô Đình Xây		x				
244	Nguyễn Đức Luận		x				
245	Trần Hải Minh		x				
246	Nguyễn Thúy Hà				x		
247	Nguyễn Thị Như Huệ				x		
248	Khuất Thị Thanh Vân					x	
249	Vũ Thị Thu Hương					x	
250	Trần Thị Giang					x	
251	Vũ Thị Hồng Nhung					x	
252	Ngô Đức Phương					x	
	Ngành Xã hội học						
253	Vũ Hào Quang		x				
254	Lưu Hồng Minh				x		
255	Phạm Thị Kim Oanh				x		
256	Bùi Thu Hương				x		
257	Dương Thị Thu Hương				x		
258	Nhạc Phan Linh				x		
259	Nguyễn Thị Tuyết Minh					x	
260	Nguyễn Thị Ngọc Huệ					x	
261	Phạm Thị Vân					x	
262	Phó Thanh Hương					x	
263	Nguyễn Thị Xuân Nguyên					x	
	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước						

264	Trương Ngọc Nam		x				
265	Trần Thị Anh Đào		x				
266	Lưu Ngọc Tố Tâm		x				
267	Trần Thị Hương			x			
268	Nguyễn Thị Ngọc Loan			x			
269	Phùng Văn Hải				x		
270	Bùi Quang Hiệp				x		
271	Trần Thị Bình				x		
272	Trương Thị Duyên				x		
273	Vũ Văn Kiều				x		
274	Nguyễn Thị Tú				x		
	Ngành Xuất bản						
275	Nguyễn Thị Tuyết Thu		x				
276	Trần Văn Hải		x				
277	Phạm Văn Thấu			x			
278	Trần Văn Thư			x			
279	Vũ Thị Kim Hoa			x			
280	Lê Thị Anh			x			
281	Nguyễn Thị Mỹ Linh				x		
282	Trần Thu Quỳnh				x		
283	Phạm Quế Hằng				x		
284	Đỗ Thị Đào				x		
285	Lưu Thị Bích Thủy				x		
286	Lê Hồng Quang				x		
287	Khuất Thị Huyền				x		
288	Mai Thị Lan Phương				x		
289	Nguyễn Thị Vân Hằng				x		
	Tổng giảng viên	3	42	78	159	9	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	Khối ngành VII						
	Ngành Báo chí						
1	Trần Bá Dung			x			
2	Nguyễn Thị Thoa			x			
3	Nguyễn Quý Phương			x			
4	Đặng Đức Long			x			

5	Trần Đăng Tuấn			x			
6	Tạ Bích Loan			x			
7	Bùi Chí Trung			x			
8	Trương Minh Tuấn			x			
9	Đặng Quang Trung				x		
10	Nguyễn Tiến Hải				x		
11	Nguyễn Tiến Mão				x		
12	Đỗ Phan Ái				x		
13	Đinh Thị Chính				x		
14	Vũ Thúy Bình				x		
15	Vũ Văn Tiến				x		
16	Hà Linh Chi				x		
17	Phạm Thị Sao Băng				x		
18	Nguyễn Phạm Hòa Bình				x		
19	Lê Thị Thanh Xuân				x		
20	Nguyễn Việt Anh				x		
21	Trần Doanh Trung				x		
22	Vũ Thanh Quang				x		
23	Nguyễn Thị Mai Hồng				x		
24	Đông Mạnh Hùng				x		
25	Nguyễn Công Tú				x		
26	Nguyễn Thu Hương				x		
27	Vũ Mạnh Cường				x		
28	Ngô Tạo Kim				x		
29	Nguyễn Đức Dũng		x				
30	Vũ Quang Hào		x				
31	Hoàng Anh		x				
32	Ngô Văn Giá		x				
33	Trần Thế Phiệt		x				
34	Nguyễn Thế Kỳ		x				
35	Ngô Văn Thạo		x				
36	Nguyễn Thị Hương		x				
37	Phan Xuân Sơn	x					
	Ngành Chính trị học						
38	Trần Đình Thắng			x			
39	Nguyễn Thị Thanh			x			
40	Trần Thọ Quang			x			
41	Phạm Thế Lực			x			

42	Vũ Hồng Huy			x			
43	Trần Doãn Tiến			x			
44	Hà Thị Bình Hòa			x			
45	Trịnh Quang Cảnh			x			
46	Đỗ Đức Hồng Hà			x			
47	Lê Văn Từ			x			
48	Nguyễn Thị Giáng Hương			x			
49	Lê Xuân Kiêu			x			
50	Lê Văn Trung			x			
51	Lê Đình Mùi			x			
52	Cao Anh Đô			x			
53	Nguyễn Thanh Phú			x			
54	Trương Hồng Hải			x			
55	Trần Văn Thắng			x			
56	Lý Thế Hoa			x			
57	Đỗ Văn Đương			x			
58	Nguyễn Thị Hồng Minh				x		
59	Nguyễn Thị Thu				x		
60	Phạm Thị Nhung				x		
61	Nguyễn Anh Đức				x		
62	Nguyễn Xuân Hà				x		
63	Nguyễn Thị Tố Uyên				x		
64	Đỗ Văn Ba				x		
65	Nguyễn Văn Chính				x		
66	Đình Ngọc Tường				x		
67	Đình Tuấn Anh				x		
68	Nguyễn Việt Thảo		x				
69	Tường Duy Kiên		x				
70	Quách Sỹ Hùng		x				
71	Nguyễn Vũ Hoàng		x				
72	Nguyễn Thế Quyền		x				
73	Hoàng Văn Hoan		x				
74	Lưu Văn Quảng		x				
75	Trịnh Thị Xuyên		x				
76	Nguyễn Thị Báo		x				
77	Nguyễn Chí Dũng		x				
78	Ngô Thành Can		x				
79	Nguyễn Hoàng Giáp		x				

80	Lương Quỳnh Khuê		x				
81	Phạm Văn Chúc		x				
82	Lê Minh Quân		x				
83	Nguyễn Chí Mỹ		x				
84	Đường Vinh Sừng		x				
85	Nguyễn Duy Bắc		x				
86	Đỗ Ngọc Ninh		x				
87	Hoàng Văn Nghĩa		x				
88	Phạm Ngọc Thanh		x				
89	Lê Kim Việt		x				
90	Trần Khắc Việt		x				
91	Trịnh Đức Thảo		x				
92	Nguyễn Thanh Xuân		x				
93	Trương Hồ Hải		x				
94	Đỗ Thị Phượng		x				
95	Phạm Văn Linh		x				
96	Bùi Đình Phong		x				
97	Phạm Hồng Chương		x				
98	Trần Minh Trường		x				
99	Đào Văn Dũng	x					
	Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học						
100	Đặng Thị Linh			x			
101	Nguyễn Sỹ Trung			x			
102	Nguyễn Đăng Thông			x			
103	Nguyễn Thọ Khang		x				
104	Bùi Thị Ngọc Lan		x				
105	Nguyễn Thị Ngân		x				
106	Nguyễn An Ninh		x				
107	Đỗ Thị Thạch		x				
108	Phan Thanh Khôi		x				
	Ngành Công tác xã hội						
109	Phan Văn Tân			x			
110	Nguyễn Thị Hồng			x			
111	Đặng Thị Ánh Tuyết			x			
112	Lê Văn Toàn			x			
113	Phạm Minh Anh			x			
114	Đỗ Thị Ngọc Phương			x			
115	Vũ Ngọc Hà			x			

116	Nguyễn Thanh Bình			x		
117	Nguyễn Đình Tuấn			x		
118	Khuất Thu Hồng			x		
119	Lê Bạch Dương			x		
120	Nguyễn Trung Hải			x		
121	Trần Thị Hồng			x		
122	Bùi Thị Mừng			x		
123	Phạm Trần Thăng Long				x	
124	Đặng Quang Trung				x	
125	Lê Thị Thúy Nga				x	
126	Nguyễn Trọng Tiến				x	
127	Nguyễn Hồng Kiên				x	
128	Trịnh Duy Luân	x				
129	Nguyễn Đình Tấn	x				
	Ngành Kinh tế					
130	Phạm Xuân Hoàng			x		
131	Ngô Văn Lương			x		
132	Trần Thị Ngọc Nga			x		
133	Vũ Văn Yên			x		
134	Đoàn Phúc Thanh			x		
135	Lê Anh Vũ			x		
136	Doãn Thị Mai Hương			x		
137	Phạm Việt Dũng			x		
138	Hà Văn Tuấn			x		
139	Bạch Hồng Việt			x		
140	Trần Mạnh Dũng			x		
141	Trần Thị Ngọc Quyên			x		
142	Đông Thị Hà			x		
143	Nguyễn Thị Luyến			x		
144	Ngô Thắng Lợi			x		
145	Nguyễn Tuệ Anh			x		
146	Vũ Phạm Quyết Thắng			x		
147	Vũ Đắc Độ				x	
148	Nguyễn Thị Thơm		x			
149	An Như Hải		x			
150	Hoàng Thị Bích Loan		x			
151	Lê Quốc Lý		x			
152	Võ Văn Đức		x			
153	Đoàn Xuân Thủy		x			

154	Nguyễn Văn Hậu		x				
155	Vũ Hồng Tiến		x				
156	Nguyễn Khắc Thanh		x				
157	Hoàng Yến		x				
158	Ngô Thị Tuyết Mai		x				
159	Nguyễn Ngọc Khánh		x				
160	Nguyễn Minh Quang		x				
161	Đào Phương Liên		x				
162	Nguyễn Hữu Đạt		x				
163	Nguyễn Đình Kháng	x					
	Ngành Lịch sử Đảng						
164	Vũ Tang Bồng			x			
165	Hoàng Thị Điều			x			
166	Hồ Sỹ Lộc			x			
167	Nguyễn Tiến Đông			x			
168	Phạm Đức Kiên			x			
169	Hồ Thị Liên Hương				x		
170	Nguyễn Văn Vĩnh		x				
171	Nguyễn Mạnh Hà		x				
172	Vũ Quang Vinh		x				
173	Nguyễn Thị Thanh		x				
174	Nguyễn Toàn Thắng		x				
175	Nguyễn Thị Quế		x				
176	Trần Thị Thu Hương		x				
177	Vũ Quang Hiến		x				
178	Trần Ngọc Linh		x				
179	Cao Văn Liên		x				
180	Ngô Quang Minh		x				
181	Nguyễn Ngọc Hà		x				
182	Lê Thế Lạng		x				
	Ngành Ngôn ngữ Anh						
183	Nguyễn Thị Hải Phương			x			
184	Đỗ Thị Minh Hiền				x		
	Ngành Quan hệ công chúng						
185	Đỗ Anh Đức			x			
186	Nguyễn Thị Thu			x			
187	Đỗ Quý Doãn				x		
188	Vũ Hải Nam				x		

189	Nguyễn Khắc Giang				x		
190	Nguyễn Thành Lợi		x				
191	Đỗ Chí Nghĩa		x				
192	Nguyễn Mạnh Quân		x				
193	Phan Văn Quế		x				
	Ngành Quan hệ quốc tế						
194	Đào Xuân Tiến			x			
195	Hoàng Ly Anh			x			
196	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			x			
197	Luận Thùy Dương			x			
198	Đỗ Sơn Hải			x			
199	Lưu Trần Toàn				x		
200	Hoàng Khắc Nam		x				
201	Nguyễn Thị Thanh Thủy		x				
202	Nguyễn Thị Quế		x				
203	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		x				
204	Thái Văn Long		x				
205	Nguyễn Thị Thu Hà		x				
206	Nguyễn Văn Lịch		x				
207	Dương Đức Quảng		x				
208	Vũ Dương Huân		x				
209	Nguyễn Đồng Anh		x				
210	Phan Văn Rân		x				
211	Lê Ngọc Hùng	x					
	Ngành Triết học						
212	Nguyễn Chí Hiếu			x			
213	Phạm Duy Hải			x			
214	Nguyễn Thị Minh Tâm			x			
215	Hà Thị Thành			x			
216	Nguyễn Đình Cấp			x			
217	Nguyễn Quang Du			x			
218	Đoàn Quốc Thái			x			
219	Nguyễn Hiền Lương			x			
220	Phạm Văn Chung			x			
221	Lê Hoàng Nam			x			
222	Trịnh Văn Toàn			x			
223	Hoàng Thúc Lân			x			
224	Nguyễn Xuân Trung			x			

225	Lê Bá Trình			x			
226	Bùi Thị Hòa			x			
227	Trần Tuấn Phong			x			
228	Nguyễn Đình Hòa			x			
229	Cao Thu Hằng			x			
230	Nguyễn Thị Lan Hương			x			
231	Nguyễn Ngọc Toàn			x			
232	Nguyễn Thu Nghĩa			x			
233	Nguyễn Thị Phương Mai			x			
234	Lê Ngọc Cường				x		
235	Nguyễn Thị Hải Thu				x		
236	Đặng Thái Bình				x		
237	Trần Thành		x				
238	Trần Văn Phòng		x				
239	Nguyễn Thị Nga		x				
240	Nguyễn Thế Kiệt		x				
241	Vũ Trọng Dung		x				
242	Nguyễn Ngọc Hà		x				
243	Lương Đình Hải		x				
244	Nguyễn Đình Tường		x				
245	Đỗ Minh Hợp		x				
246	Trần Đăng Sinh		x				
247	Nguyễn Trọng Tuấn		x				
248	Nguyễn Bình Yên		x				
249	Nguyễn Vũ Hào		x				
250	Lê Thị Thủy		x				
251	Vũ Hồng Sơn		x				
252	Đặng Hữu Toàn		x				
253	Nguyễn Tài Đông		x				
254	Nguyễn Anh Tuấn		x				
255	Nguyễn Phú Lợi		x				
256	Đặng Thị Lan		x				
257	Lê Văn Sự		x				
258	Nguyễn Bằng Tường		x				
259	Trần Phúc Thắng	x					
260	Nguyễn Hùng Hậu	x					
	Ngành Xã hội học						
261	Nguyễn Trung Hải			x			

262	Nguyễn Thị Nhung			x			
263	Lê Thị Thúy Nga				x		
264	Nguyễn Hữu Minh		x				
265	Vũ Mạnh Lợi		x				
266	Mai Quỳnh Nam		x				
267	Nguyễn Chí Dũng		x				
268	Nguyễn Hồi Loan		x				
269	Lê Ngọc Văn		x				
270	Tô Duy Hợp	x					
	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước						
271	Cầm Thị Lai			x			
272	Đặng Khắc Ánh			x			
273	Lê Văn Trung			x			
274	Lâm Quốc Tuấn			x			
275	Nguyễn Văn Nhứt			x			
276	Nguyễn Thị Tuyết Mai			x			
277	Đỗ Thị Ngọc Lan			x			
278	Bùi Anh Tuấn			x			
279	Trần Thị Lộc			x			
280	Trịnh Thanh Tâm			x			
281	Hoàng Mạnh Đoàn			x			
282	Lê Văn Cường			x			
283	Hà Quang Ngọc			x			
284	Nguyễn Đăng Quế			x			
285	Thân Minh Quế			x			
286	Phạm Văn Đạt			x			
287	Phan Sỹ Thanh			x			
288	Nhâm Cao Thành			x			
289	Nguyễn Văn Long			x			
290	Vũ Văn Chuyên			x			
291	Lê Thị Hương			x			
292	Trương Thị Bạch Yến			x			
293	Dương Huy Đức				x		
294	Vũ Trung Kiên				x		
295	Nguyễn Thị Minh Phượng				x		
296	Ngô Đức Tính				x		
297	Phạm Thị Minh Thủy				x		

298	Phạm Thành Nam				x		
299	Nguyễn Lương Ngọc				x		
300	Dương Trung Ý		x				
301	Trần Đình Huỳnh		x				
302	Trần Thị Thu Hương		x				
303	Nguyễn Văn Giang		x				
304	Vũ Thị Loan		x				
305	Nguyễn Minh Tuấn		x				
306	Đình Ngọc Giang		x				
307	Trần Thị Thanh Thùy		x				
308	Trương Thị Hồng Hà		x				
309	Nguyễn Văn Mạnh		x				
310	Nguyễn Hữu Bạch		x				
311	Đặng Nam Điền		x				
312	Lê Văn Lợi		x				
313	Nguyễn Hữu Khiển	x					
	Ngành Xuất bản						
314	Nguyễn Văn Tuấn			x			
315	Trần Văn Thắng			x			
316	Đỗ Thị Quyên			x			
317	Nguyễn Quốc Luân			x			
318	Vũ Mạnh Chu			x			
319	Đỗ Quang Dũng			x			
320	Nguyễn Anh Tú			x			
321	Hoàng Phong Hà			x			
322	Nguyễn Văn Tiêm			x			
323	Phạm Thị Hồng			x			
324	Nguyễn Thị Phương				x		
325	Lê Thị Phúc				x		
326	Trần Chí Đạt				x		
327	Trần Phương Ngọc				x		
328	Nguyễn Thùy Liên				x		
329	Nguyễn Hồng Thái				x		
330	Phạm Văn Tinh		x				
331	Lê Văn Yên		x				
	Tổng số giảng viên	10	131	131	59	0	0


5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III												
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Khóa 31 (2011-2015)	1500			1432			1390			1111		
Khóa 32 (2012-2016)	1550			1485			1418			1103		
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp cho đào tạo đại học năm 2017 là: Tổng thu 154.282 triệu đồng (trong đó NSNN là 117.863 triệu đồng, thu từ các khoản phí và lệ phí là 36.419 triệu đồng)
- Tổng chi đào tạo trung bình 1 sinh viên: 24.353.900 đồng/sinh viên (6.335 sinh viên đại học)/.

GIÁM ĐỐC *M*



PGS, TS. Trương Ngọc Nam

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

*
Số 1326 -ĐA/HVBCTT-ĐT

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Sứ mệnh: Học viện Báo chí và Tuyên truyền trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Học viện có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong lĩnh vực lý luận chính trị, báo chí - truyền thông và một số lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn khác.

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024 37.546.963

Website: <http://ajc.hcma.vn/>

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành/ Nhóm ngành I * - Ngành 1 - Ngành 2								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	140	978	6273					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)								

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Ngành Báo chí: kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Các ngành khác: xét tuyển căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, xét học bạ đối với học sinh trường chuyên/năng khiếu.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình (chất lượng cao)				40	48	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán						18.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh						20.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội						22.2
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên						18
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử (chất lượng cao)				40	45	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán						17
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh						19.7
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội						20.53
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên						17
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	40	54		40	35	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.0			18.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.5			17.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.5			18.25
Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông	40	28		40	34	

toàn cầu					
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.5		28.75
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.0		29.75
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			33.0		28.25
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	40	93		40	44
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			33.0		29.5
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.5		30.75
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			33.5		29
Ngành Báo chí	435	474		280	293
- Chuyên ngành Báo in					
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20.75		20.6
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			23		21.4
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			21.5		23.35
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			19.75		20.6
- Báo phát thanh					
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20.75		20.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			23		21.35
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			21.5		23.33
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			19.75		20.75
- Báo truyền hình					
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20.75		22.6

<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh</i>			23		23.4
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội</i>			21.5		24.62
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên</i>			19.75		19.13
- Báo mạng điện tử					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán</i>			20.75		21.75
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh</i>			23		22
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội</i>			21.5		24.35
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên</i>			19.75		17.88
- Ảnh báo chí					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Toán</i>			21.25		19.35
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, tiếng Anh</i>			22.5		21.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học xã hội</i>			21.5		22.45
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học tự nhiên</i>			18.5		19.35
- Quay phim truyền hình					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Toán</i>			18.25		17
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, tiếng Anh</i>			20		17.65
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, khoa học xã hội</i>			18.5		17.25
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim, khoa học tự nhiên</i>			18		17
Ngành Triết học	80	61		80	70
- Chuyên ngành Triết học Mác - Lênin					

<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			20.5			16
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			20.5			16
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.5			16
- Chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			20.5			16
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			20.5			16
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.5			16
Ngành Kinh tế	80	82		100	160	
- Chuyên ngành Kinh tế chính trị						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.75			19.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.75			18.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.5			18.75
- Chuyên ngành Quản lý quản kinh tế						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.5			20.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			23.25			19.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.25			19.75
- Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						20.6
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						19.35
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						19.85
Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	50	43		50	47	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.75			18
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.25			17
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán,			22.25			17.25

tiếng Anh					
Ngành Chính trị học	335	337		330	305
<i>- Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			20.25		17
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			20.25		17
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			20.25		17
<i>- Chuyên ngành Chính trị phát triển</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			20.0		17
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			20.0		17
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			20.0		17
<i>- Chuyên ngành Quản lý xã hội</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			20.5		19
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			20.5		18.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			20.5		19
<i>- Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			20.75		16
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			20.75		16
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			20.75		16
<i>- Chuyên ngành Văn hóa phát triển</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			20.75		16.5
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			20.75		16.5
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			20.75		16.5
<i>- Chuyên ngành Chính sách công</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			19.25		18.5

Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.25			18.5
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.25			18.5
-Chuyên ngành Truyền thông chính sách						
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						16
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						16
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						16
Ngành Xuất bản	50	41		100	84	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.25			19.85
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24.25			18.85
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.75			19.35
Ngành Xã hội học	50	43		50	57	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.75			19.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.75			18.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.25			18.75
Ngành Công tác xã hội	50	37		50	42	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.75			19.75
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.75			18.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.25			19.25
Ngành Truyền thông đa phương tiện				50	43	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						23
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						21.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						21.75
Ngành Truyền thông đại chúng				50	48	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						22
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						20.25

Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						20.75
Ngành Quản lý công				50	57	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						16.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						16
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						16
Ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước				50	55	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						17.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						17.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						17.25
Ngành Lịch sử	40	40		40	28	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			34.75			30.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Toán			32.75			28.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh			32.75			29.25
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			33.75			30.25
Ngành Quan hệ quốc tế	100	95		100	92	
- Chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế						
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán						25.25
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội						26.25
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên						24.75
- Chuyên ngành Thông tin đối ngoại						
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.67			25.5
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.17			26.5

Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.17			26
Ngành Quan hệ công chúng	80	86		50	100	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			33.83			29.5
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			34.33			30.75
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			34.33			30
Ngành Quảng cáo	40	41		40	44	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.33			28
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			32.58			28.25
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.58			27.75
Ngành Ngôn ngữ Anh	40	35		40	43	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			33.25			28
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.75			28.5
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			33.75			27.75
Ngành Truyền thông quốc tế				50	45	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán						27.75
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội						28.75
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên						28

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.3.1. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: đối với nhóm 1 - ngành Báo chí.

Môn thi tuyển: Năng khiếu báo chí - tổ chức thi tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Xét tuyển căn cứ kết quả thi Năng khiếu báo chí kết hợp với kết quả thi THPT quốc gia của 2 môn khác (theo từng tổ hợp).

2.3.2. Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia: đối với nhóm 2, 3, 4.

- Nhóm 2 gồm các ngành: Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước;

- Nhóm 3: Ngành Lịch sử;

- Nhóm 4 gồm các ngành: Truyền thông quốc tế, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh.

Tổ hợp môn xét tuyển được quy định cho từng nhóm ngành như sau:

Nhóm ngành	Môn bắt buộc (A)	Môn tự chọn (B) (chọn 1 trong các bài thi/môn thi dưới đây)	Môn Năng khiếu (C)	Điểm xét tuyển
1	Ngữ văn	Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	Năng khiếu báo chí	A + B + C
2	Ngữ văn + Toán	Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Khoa học xã hội	-	A + B
3	Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2)	Địa lý, Toán, Tiếng Anh, Giáo dục công dân	-	A + B
4	Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	-	A + B

- Học viện có sử dụng điểm thi được bảo lưu theo Quy định tại Quy chế xét

1	Báo chí, chuyên ngành Báo in		602	50	
2	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh		604	50	- Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (R15)
3	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình		605	50	- Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Tiếng Anh (R05)
4	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử		607	50	- Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Khoa học tự nhiên (R06)
5	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao		608	40	- Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Khoa học xã hội (R16)
6	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao		609	40	
7	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí		603	40	- Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Toán (R07) - Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Tiếng Anh (R08) - Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Khoa học tự nhiên (R09) - Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Khoa học xã hội (R17)
8	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình		606	40	- Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Toán (R11) - Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Tiếng Anh (R12) - Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Khoa học tự nhiên (R13) - Ngữ văn, Năng khiếu quay phim truyền hình, Khoa học xã hội (R18)
9	Truyền thông đại chúng	7320105		100	
10	Truyền thông đa phương tiện	7320104		50	Nhóm 2:
11	Triết học	7229001		40	- Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15)
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	729008		40	- Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16)
13	Kinh tế chính trị	7310102		40	
14	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế		527	100	- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
15	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)		528	40	

công nhận tốt nghiệp THPT QG để xét tuyển.

- Học viện quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh sang điểm xét tuyển sinh, cụ thể như sau:

STT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh			Điểm quy đổi để xét tuyển sinh
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	
1	475 - 499	53 - 60	4.5	7,0
2	500 - 524	61 - 68	5.0	8,0
3	525 - 549	69 - 76	5.5	9,0
4	≥ 550	≥ 77	≥ 6.0	10,0

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp) và chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp) còn hiệu lực (tính đến ngày 15/6/2019) cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ về Học viện để quy đổi điểm xét tuyển sinh.

2.3.3. *Xét tuyển theo học bạ*: tối đa 30% chỉ tiêu của từng ngành/chuyên ngành

- Thí sinh là học sinh các trường chuyên/năng khiếu của tỉnh (*Danh sách các trường chuyên/năng khiếu xem Phụ lục*), đạt học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong cả 3 năm học THPT: được đăng ký xét tuyển tất cả các ngành; nếu đăng ký xét tuyển ngành Báo chí phải dự thi môn Năng khiếu báo chí và đạt 5/10 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

- Thí sinh là học sinh các trường THPT công lập khác (không phải trường chuyên/năng khiếu) đạt học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong cả 3 năm học THPT: được đăng ký xét tuyển bằng học bạ các ngành sau: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước, Lịch sử.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, mã ngành/chuyên ngành và tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã chuyên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển
	HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN (HBT)			1950	

16	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý		529	50	
17	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202		50	
18	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa		530	50	
19	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển		531	50	
20	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý xã hội		532	50	
21	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh		533	40	
22	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển		535	50	
23	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công		536	40	
24	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách		538	50	
25	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản		801	50	
26	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử		802	50	
27	Xã hội học	7310301		50	
28	Công tác xã hội	7760101		50	
29	Quản lý công	7340403		50	
30	Quản lý nhà nước	7310205		50	
31	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7229010		40	Nhóm 3: - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Địa lý (C00) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Toán (C03) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Tiếng Anh (D14) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Giáo dục công dân (C19)
32	Truyền thông quốc tế	7320107		50	
33	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại		610	50	
34	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế		611	50	Nhóm 4: - TIẾNG ANH , Ngữ văn, Toán (D01)

	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)		614	40	- TIÉNGANH , Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (D72) - TIÉNGANH , Ngữ văn, Khoa học xã hội (D78)
35	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp		615	50	
36	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)		616	40	
37	Quảng cáo	7320110		80	
38	Ngôn ngữ Anh	7220201		50	

2.5. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm Trung học phổ thông đạt 6,0 trở lên;

- Hạnh kiểm 3 năm Trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên;

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Thí sinh dự thi các chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

2.6. Các thông tin cần thiết khác:

2.6.1. *Xác định điểm trúng tuyển:* Theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp. Các môn thi thuộc nhóm ngành 1, 2 tính hệ số 1; môn Lịch sử thuộc nhóm ngành 3, môn Tiếng Anh thuộc nhóm ngành 4 tính hệ số 2.

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1, 2 không có môn nhân hệ số.
Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2. Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực x 4/3

- Đối với các ngành/chuyên ngành xét tuyển học bạ. Điểm xét tuyển được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = (TBCHT lớp 10 + TBCHT lớp 11 + TBCHT lớp 12)/3.

2.6.2. Các chuyên ngành đào tạo:

- Ngành Báo chí gồm 8 chuyên ngành: Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử; Báo truyền hình (chất lượng cao), Báo mạng điện tử (chất lượng cao).

- Ngành Kinh tế gồm 3 chuyên ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao); Kinh tế và Quản lý (hệ chuẩn).

- Ngành Chính trị học gồm 6 chuyên ngành: Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa; Chính trị phát triển; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Văn hóa phát triển; Chính sách công; Truyền thông chính sách.

- Ngành Xuất bản gồm 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản; Xuất bản điện tử.

- Ngành Quản lý nhà nước gồm 2 chuyên ngành: Quản lý xã hội; Quản lý hành chính nhà nước.

- Ngành Quan hệ quốc tế gồm 3 chuyên ngành: Thông tin đối ngoại; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao);

- Ngành Quan hệ công chúng gồm 2 chuyên ngành: Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Truyền thông marketing (chất lượng cao);

2.6.3. Tiêu chí phụ xét tuyển trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách theo thứ tự ưu tiên sau:

* Đối với ngành Báo chí:

- Ưu tiên thí sinh có điểm thi Năng khiếu báo chí/Năng khiếu Ảnh báo chí/Năng khiếu Quay phim truyền hình cao hơn;

- Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPTQG môn Ngữ văn cao hơn (hoặc điểm TBC môn Ngữ văn 3 năm THPT cao hơn - với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số (nhóm 3, nhóm 4): ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn (điểm TBC 3 năm THPT môn chính cao hơn - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPTQG môn Toán (điểm TBC 3 năm THPT môn Toán - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT) cao hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

* Đối với ngành Báo chí:

+ Nhận hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 06/5 đến hết ngày 15/6/2019.

+ Thông báo danh sách thí sinh, sổ báo danh và phòng thi trên Website Học viện vào ngày 18/6/2019.

+ Thi môn Năng khiếu báo chí ngày 08/7 và 09/7/2019:

Sáng 08/7: tiếp sinh, phổ biến Quy chế thi, phát thẻ dự thi cho thí sinh;

Chiều 08/7: thi trắc nghiệm: tất cả thí sinh; thi tự luận: đối với thí sinh đăng ký dự tuyển các chuyên ngành Báo in, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Báo mạng điện tử, Báo truyền hình chất lượng cao, Báo mạng điện tử chất lượng cao.

Sáng 09/7: thi Năng khiếu chuyên ngành Ảnh báo chí.

Chiều 09/7: thi Năng khiếu chuyên ngành Quay phim truyền hình.

+ Công bố kết quả thi Năng khiếu báo chí: ngày 13/7/2019.

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPTQG: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo học bạ:

Nộp hồ sơ từ 06/5 đến hết ngày 15/6/2019. Công bố kết quả xét tuyển ngày 15/7/2019. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trước 17h00 ngày 30/7/2019.

* Xét quy đổi điểm Ielts/Toefl: Thí sinh nộp bản sao công chứng chứng chỉ về Học viện từ 06/5 đến hết ngày 15/6/2019.

2.7.2. *Hình thức nhận hồ sơ*: Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện bằng chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,
36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngoài phong bì ghi rõ: Hồ sơ tuyển sinh đại học 2019.

2.8. *Chính sách ưu tiên*:

2.8.1. *Xét tuyển thẳng*

2.8.1.1. *Đối tượng xét tuyển thẳng*

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, Học viện sẽ xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giám đốc Học viện căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Học viện: Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt theo quy định của Học viện để xem xét, quyết định cho vào học.

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh thuộc đối tượng này được Giám đốc Học viện xem xét, quyết định xét tuyển thẳng nếu xếp loại học lực các năm lớp 10, 11, 12 đạt loại Giỏi, tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt loại Giỏi, 3 năm Trung học phổ thông xếp loại hạnh kiểm Tốt.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định.

2.8.1.2. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia không hạn chế số lượng cho các ngành sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;

- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất lượng cao: Kinh tế và Quản lý, Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, Truyền thông marketing, Báo truyền hình chất lượng cao, Báo mạng điện tử chất lượng cao: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Ngành Kinh tế, Kinh tế chính trị: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển

2.8.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia không sử dụng quyền tuyển thẳng vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành khác. Thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí và đạt điểm 5,0 trở lên (theo thang điểm 10). Thí sinh ưu tiên xét tuyển phải tốt nghiệp THPT mới đủ điều kiện xét tuyển vào Học viện.

2.8.2.2. Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được gửi cho các Sở Giáo dục và Đào tạo để thông báo cho thí sinh và được thông báo trên Website Học viện <http://aic.hcma.vn/trước> 17h00 ngày 18/7/2019. Thí sinh trúng tuyển phải nộp hồ sơ và bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trước 17h00 ngày 23/7/2019.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 30.000^d/nguyên vọng.

- Lệ phí thi tuyển ngành Báo chí: 300.000^d/hồ sơ.

Thí sinh đăng ký 02 bài thi Năng khiếu báo chí: 500.000^d/hồ sơ.

Thí sinh đăng ký 03 bài thi Năng khiếu báo chí: 700.000^d/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2019:

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.

- Các ngành khác hệ đại trà: 269.700đ/tín chỉ (chương trình toàn khóa 142 tín chỉ).

- Hệ chất lượng cao: 771.200đ/tín chỉ (tạm tính - chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ

Website: <http://ajc.hcma.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2019:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tiến sĩ, Phó Trưởng ban QLĐT	0912620320	nguyenthithuthuy@gmail.com
2	Hoàng Anh Thao	Thạc sĩ, Ban QLĐT	0912613584	anhthao.ajc@gmail.com
3	Đỗ Thị Đào	Thạc sĩ, Ban QLĐT	0916247998	daodo1974@gmail.com
4	Hoàng Thị Hằng	Thạc sĩ, Ban QLĐT	0972454027	hoanghangggg@gmail.com
5	Tạ Như Sơn	Thạc sĩ, Ban QLĐT	0968645468	nhuson115@gmail.com
6	Vương Hoàng Long	Thạc sĩ, Ban QLĐT	0915054888	hoanhuocvan8@gmail.com

2.12. Các nội dung khác

a. Cấu trúc bài thi Năng khiếu báo chí gồm 2 phần:

- Phần thứ nhất (3 điểm): Tất cả thí sinh dự thi ngành Báo chí làm bài thi trắc nghiệm gồm 30 câu hỏi, thời gian làm bài 30 phút: kiểm tra hiểu biết chung (nội dung đề thi nằm trong các môn học: Giáo dục công dân, Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn của chương trình Trung học phổ thông, chủ yếu là lớp 12).

- Phần thứ hai (7 điểm):

+ Đối với thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình, Ảnh báo chí:

(1) Xem hình ảnh (ảnh chụp, video clip) và viết bình luận không quá 500 chữ về hình thức, kỹ thuật, nội dung hình ảnh được xem, thời gian làm bài 30 phút (3 điểm);

(2) Trả lời phỏng vấn trực tiếp để thể hiện hiểu biết về lĩnh vực quay phim truyền hình, ảnh báo chí; kiến thức về tạo hình và bố cục, tư duy hình ảnh; ý tưởng sáng tạo; khả năng giao tiếp... (4 điểm)

+ Đối với thí sinh dự tuyển các chuyên ngành khác của ngành Báo chí: Làm bài thi tự luận gồm 2 câu hỏi, thời gian làm bài 120 phút.

Câu 1 (3 điểm): Đánh giá năng lực xử lý, biểu đạt thông tin và sử dụng ngôn ngữ trong xây dựng, hoàn thiện văn bản. Dạng thức đề thi có thể là: Cung cấp một văn bản báo chí có lỗi sai (về quan điểm chính trị, cấu trúc văn bản, về tính logic, về văn phong, về cách sử dụng ngôn từ...) yêu cầu thí sinh sửa chữa và hoàn thiện văn bản theo cách của mình.

Câu 2 (4 điểm): Đánh giá năng lực phát hiện vấn đề và thể hiện quan điểm cá nhân. Dạng thức đề thi có thể là: Cung cấp thông tin về một vấn đề, một sự kiện, yêu cầu thí sinh viết một bài luận tối đa là 500 từ.

Bài thi Năng khiếu báo chí do Học viện ra đề và tổ chức chấm thi.

b. Xét tuyển thí sinh dự bị dân tộc vào ngành Báo chí

Thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học tại các trường dự bị dân tộc có nguyện vọng dự tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí do Học viện tổ chức. Điểm xét tuyển đối với các thí sinh này được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh của năm học dự bị đại học kết hợp với điểm thi môn Năng khiếu báo chí theo từng tổ hợp xét tuyển đã công bố của Học viện.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: từ 25/8 đến 27/8 (nếu còn chỉ tiêu).

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thí sinh đăng ký xét tuyển từ 07/9 đến 09/9 (nếu còn chỉ tiêu).

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 57.310 m².

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 8,01m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên Việt Nam: 840.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên nước ngoài: 129.
- Số chỗ ở dự kiến cho sinh viên nhập học năm 2019: 200.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200. - Máy ảnh Nikon D800. - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh	1
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	- Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu. - Âm thanh.	1
3	Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh	- Bộ trộn tín hiệu. - Micro. - Loa kiểm âm. - Máy ghi âm KTS.	1
4	Phòng thực hành quay phim	- Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD. - Bộ ghi hình Full HD. - Mixer Audio Soundcraft. - Mixer Video SONY. - Tivi - Cầu (Boom Camera). - Ray (Doll Camera). - Bàn ghế trường quay. - Đèn trường quay	1
5	Phòng thực hành dựng phim.	- Máy quay DVCAM 250P. - Máy quay HDV-HD 1000P. - Máy quay MD 10000. - Máy quay MD 9000. - Máy tính bàn.	1
6	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	4
7	Phòng thực hành Xuất bản	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô.	1
8	Phòng thực hành tin học	- Máy tính bàn. - Máy chiếu.	5

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	08
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	56
4	Phòng học dưới 50 chỗ	29
5	Số phòng học đa phương tiện	01

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	27.691 đầu sách Trong đó: 4.266 tài liệu số 23.425 tài liệu in

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
1	Nguyễn Ngọc Oanh		x				
2	Nguyễn Thị Trường Giang		x				
3	Đỗ Thị Thu Hằng		x				
4	Trương Thị Kiên		x				
5	Nguyễn Trí Nhiệm			x			
6	Trương Tuyết Minh			x			
7	Trần Thị Thu Nga			x			
8	Trần Quang Diệu			x			
9	Lê Thu Hà			x			
10	Bùi Thị Như Ngọc			x			
11	Vũ Thanh Vân			x			
12	Phạm Hải Chung			x			
13	Vũ Thùy Dương			x			
14	Trần Thị Thanh Huyền				x		
15	Vũ Thế Cường				x		
16	Ngô Bích Ngọc				x		
17	Dương Quốc Bình				x		
18	Nguyễn Thị Hằng Thu				x		

19	Lương Thị Phương Diệp				x		
20	Bùi Đức Anh Linh				x		
21	Nguyễn Hoàng Oanh				x		
22	Bùi Thị Minh Hải				x		
23	Vũ Thị Ngọc Thùy				x		
24	Nguyễn Thùy Vân Anh				x		
25	Trần Thị Phương Lan				x		
26	Nguyễn Thị Thương Huyền			x			
27	Dương Quốc Bảo				x		
28	Bùi Thị Vân				x		
29	Đinh Xuân Phi				x		
30	Nguyễn Việt Sơn				x		
31	Nguyễn Thị Vân Anh				x		
32	Nguyễn Việt Hà				x		
33	Lê Ngọc Tùng						x
34	Nguyễn Văn Hào						x
35	Nguyễn Văn Dũng		x				
36	Đinh Thị Thu Hằng		x				
37	Lê Thị Nhã				x		
38	Nguyễn Quang Hòa				x		
39	Huỳnh Thị Chuyên				x		
40	Lương Đông Sơn					x	
41	Đinh Hồng Anh					x	
42	Nguyễn Thị Thu					x	
43	Trần Minh Tuấn					x	
44	Phạm Thị Mai Liên					x	
45	Hoàng Minh Lường		x				
46	Hà Huy Phương		x				
47	Trần Thị Vân Anh (1979)				x		
48	Trần Thị Vân Anh (1977)				x		
49	Trần Thị Hồng Hoa				x		
50	Nguyễn Thị Thu Trà					x	
51	Vũ Huyền Nga					x	
52	Trần Thị Hoa Mai					x	
53	Đinh Ngọc Sơn					x	
54	Nguyễn Nga Huyền					x	
55	Lương Khắc Hiếu		x				
56	Lưu Thúy Hồng				x		

57	Phạm Bình Dương			x		
58	Lữ Đăng Nhạc			x		
59	Hoàng Liên Hương				x	
60	Nguyễn Bích Diệp				x	
61	Nguyễn Thị Vân Trang				x	
62	Nguyễn Thị Kiều Linh				x	
63	Nguyễn Thùy Linh				x	
64	Mạch Lê Thu				x	
65	Dương Xuân Ngọc	x				
66	Hoàng Chí Bảo	x				
67	Lê Hữu Nghĩa	x				
68	Hoàng Quốc Bảo		x			
69	Mai Đức Ngọc		x			
70	Phạm Huy Kỳ		x			
71	Nguyễn Vũ Tiên		x			
72	Lưu Văn An		x			
73	Phạm Ngọc Trung		x			
74	Nguyễn Quốc Bảo		x			
75	Trần Thị Minh Tuyết		x			
76	Doãn Thị Chín		x			
77	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		x			
78	Lương Ngọc Vĩnh			x		
79	Nguyễn Thị Thu Thủy			x		
80	Trần Thị Thu Hiền			x		
81	Trần Xuân Học			x		
82	Phạm Thị Hoa			x		
83	Vũ Hoài Phương			x		
84	Nguyễn Thanh Nga			x		
85	Đỗ Minh Tuấn			x		
86	Đỗ Xuân Quang			x		
87	Nguyễn Thị Thanh Thảo			x		
88	Vũ Quang Ánh			x		
89	Lê Đức Hoàng			x		
90	Lê Thị Thúy Bình				x	
91	Thái Hồng Đức				x	
92	Bùi Thị Nguyệt				x	
93	Vũ Thùy Hương				x	
94	Lưu Huyền Trang				x	

95	Nguyễn Văn Việt				x		
96	Trần Thị Hoa Lê				x		
97	Đinh Thị Thanh Tâm			x			
98	Quản Văn Sỹ				x		
99	Nguyễn Thị Thu Hương				x		
100	Trần Thái Hà				x		
101	Cao Thị Dung				x		
102	Phạm Thu Phương				x		
103	Phạm Trung Kiên				x		
104	Lê Khánh Lộc				x		
105	Phạm Thanh Bình				x		
106	Lê Đình Quyền				x		
107	Đào Duy Khánh					x	
108	Trịnh Như Quỳnh					x	
109	Nguyễn Đức Minh				x		
110	Tào Khánh Hà				x		
111	Trần Thị Yên				x		
112	Đỗ Thị Thanh Hà				x		
113	Trần Quang Hiền		x				
114	Vũ Thị Thu Quyên			x			
115	Lê Thị Thảo			x			
116	Nguyễn Thị Minh Thùy			x			
117	Lê Đình Năm			x			
118	Nguyễn Thị Hồng Mến			x			
119	Nguyễn Thị Mai Lan				x		
120	Nguyễn Hoàng Diệu Linh				x		
121	Trần Văn Phương				x		
122	Đinh Quang Tuấn				x		
123	Nguyễn Văn Minh				x		
124	Nguyễn Xuân Phong		x				
125	Trần Thị Minh Ngọc			x			
126	Nguyễn Thị Hồng			x			
127	Lê Văn Hội			x			
128	Nguyễn Thọ Ánh			x			
129	Võ Thị Hoa			x			
130	Hoàng Anh Thảo				x		

131	Tô Thị Oanh				x		
132	Hà Sỹ Nguyên				x		
133	Đỗ Thu Hiền				x		
134	Lưu Văn Thắng				x		
135	Bùi Thị Kim Hậu		x				
136	Đỗ Công Cón (Tuấn)		x				
137	Trần Thanh Giang		x				
138	Nghiêm Sỹ Liêm			x			
139	Phan Thị Thanh Hải			x			
140	Nguyễn Văn Hạnh			x			
141	Đặng Mỹ Hạnh			x			
142	Đặng Thanh Phương				x		
143	Bùi Lệ Quyên				x		
144	Vũ Minh Thành				x		
145	Phạm Thị Nhung				x		
146	Nguyễn Thị Ngọc				x		
147	Nguyễn Thị Tô Quyên		x				
148	Phạm Hương Trà		x				
149	Trần Thành Nam			x			
150	Lê Văn Hiếu			x			
151	Lý Thị Minh Hằng			x			
152	Lê Thành Khôi				x		
153	Lưu Thị Thu Phương				x		
154	Phạm Võ Quỳnh Hạnh				x		
155	Lê Cẩm Nhung				x		
156	Đỗ Đức Long						x
157	Cao Hiền Trang						x
158	Nguyễn Minh Nguyệt			x			
159	Phạm Văn Nghĩa			x			
160	Trần Minh Trang			x			
161	Bùi Thị Tiến			x			
162	Vũ Việt Phương				x		
163	Dương Ngọc Anh				x		
164	Phan Minh Đức			x			
165	Nguyễn Thị Thanh				x		
166	Hà Mai Thùy Giang				x		
167	Nguyễn Bảo Thư				x		
168	Nguyễn Thùy Anh				x		

169	Phạm Tuyên				x		
170	Nguyễn Thị Tý				x		
171	Nguyễn Mạnh Cường				x		
172	Nguyễn Bích Diệp				x		
173	Mai Việt Dũng				x		
174	Trần Thị Ngọc Minh			x			
175	Nguyễn Thị Kim Thu			x			
176	Đông Văn Phường			x			
177	Cao Quang Xúng			x			
178	Lê Thị Thúy			x			
179	Trương Thị Hoàng Yên				x		
180	Ngô Thị Thu Hà				x		
181	Đào Anh Quân				x		
182	Nguyễn Thị Khuyên				x		
183	Đình Thu Hà				x		
184	Trần Thị Thảo Anh				x		
185	Vũ Tuyên Hoàng				x		
186	Nguyễn Thị Hoàng				x		
187	Phạm Hữu Thuận				x		
188	Tạ Như Sơn				x		
189	Đoàn Thị Minh Oanh		x				
190	Dương Thị Thục Anh			x			
191	Phùng Thị Hiền			x			
192	Vũ Ngọc Lương			x			
193	Nguyễn Thị Hào			x			
194	Vũ Thị Duyên			x			
195	Nguyễn Thành Long				x		
196	Nguyễn Hồng Thủy				x		
197	Trần Thị Mai Dung				x		
198	Trần Đình Đức				x		
199	Phạm Thị Thảo				x		
200	Nguyễn Phạm Lệ Hằng				x		
201	Đàm Cẩm Giang				x		
202	Nguyễn Thị Thanh Hương		x				
203	Nguyễn Thị Việt Nga			x			
204	Lương Bá Phương			x			
205	Vũ Phương Anh			x			
206	Nguyễn Thị Hồng Nhung				x		
207	Thân Văn Thanh				x		

208	Hoàng Thị Minh Ánh				x		
209	Nguyễn Thị Thúy Huệ				x		
210	Lê Thế Hà Châu			x			
211	Đỗ Thị Thu Trang				x		
212	Nguyễn Thị Hương				x		
213	Phạm Thị Hà				x		
214	Nguyễn Phương Loan					x	
215	Nguyễn Thùy Linh				x		
216	Nguyễn Tuấn Anh				x		
217	Dương Thị Hào				x		
218	Chu Thị Bích Liên				x		
219	Nguyễn Thị Thanh Hà				x		
220	Lê Ngọc Oanh				x		
221	Trương Thủy Chung				x		
222	Trịnh Thị Diệu Huyền				x		
223	Phạm Thu Giang				x		
224	Nguyễn Thanh Phương				x		
225	Vũ Ngọc Long				x		
226	Trịnh Thị Thu Hiền				x		
227	Dương Thị Thúy Hằng				x		
228	Lê Thị Phượng				x		
229	Đinh Thị Thúy Hằng		x				
230	Nguyễn Đức Hạnh			x			
231	Đinh Thị Xuân Hòa			x			
232	Nguyễn Văn Trường			x			
233	Tào Thanh Huyền				x		
234	Đỗ Thị Hải Đăng				x		
235	Vũ Tuấn Hà			x			
236	Phạm Thị Hồng Phương				x		
237	Đỗ Thị Minh Hiền				x		
238	Nguyễn Hoàng Yên				x		
239	Lương Tiến Hiệp					x	
240	Phạm Minh Sơn		x				
241	Nguyễn Thị Thìn			x			
242	Nguyễn Thị Hải Yên			x			
243	Vương Đoàn Đức				x		
244	Nguyễn Thị Thu Hà				x		
245	Trần Quang Huy				x		
246	Trần Hà Chi				x		

247	Ngô Thị Thúy Hiền				x		
248	Đỗ Thị Hùng Thúy				x		
249	Phan Khánh Hà					x	
250	Phạm Thị Thanh Tịnh		x				
251	Lê Thị Thùy Linh				x		
252	Vũ Hạnh Ngân				x		
253	Nguyễn Minh Phương				x		
254	Phạm Quỳnh Trang				x		
255	Nguyễn Thị Minh Hiền			x			
256	Nguyễn Thị Thúy Mai				x		
257	Lê Thúy Hằng				x		
258	Chu Thị Bích Liên				x		
259	Trương Thị Hoài Trâm				x		
260	Đoàn Thị Quỳnh Nga					x	
261	Bùi Thị Thanh Hương		x				
262	Nguyễn Minh Hoàn		x				
263	Ngô Đình Xây		x				
264	Nguyễn Đức Luận		x				
265	Trần Hải Minh		x				
266	Nguyễn Thúy Hà			x			
267	Nguyễn Thị Như Huệ			x			
268	Khuất Thị Thanh Vân			x			
269	Vũ Thị Thu Hương				x		
270	Trần Thị Giang				x		
271	Vũ Thị Hồng Nhung				x		
272	Ngô Đức Phương				x		
273	Vũ Hào Quang		x				
274	Lưu Hồng Minh			x			
275	Phạm Thị Kim Oanh			x			
276	Bùi Thu Hương			x			
277	Dương Thị Thu Hương			x			
278	Nhạc Phan Linh			x			
279	Nguyễn Thị Tuyết Minh				x		
280	Nguyễn Thị Ngọc Huệ				x		
281	Phạm Thị Vân				x		
282	Phó Thanh Hương				x		
283	Nguyễn Thị Xuân Nguyên				x		
284	Trương Ngọc Nam		x				
285	Trần Thị Anh Đào		x				

286	Luu Ngọc Tô Tâm		x				
287	Trần Thị Hương			x			
288	Nguyễn Thị Ngọc Loan			x			
289	Phan Sỹ Thanh			x			
290	Phùng Văn Hải				x		
291	Bùi Quang Hiệp				x		
292	Trần Thị Bình				x		
293	Trương Thị Duyên				x		
294	Vũ Văn Kiều				x		
295	Nguyễn Thị Tú				x		
297	Trần Văn Hải		x				
298	Phạm Văn Thấu			x			
299	Trần Văn Thư			x			
300	Vũ Thị Kim Hoa			x			
301	Lê Thị Anh			x			
302	Nguyễn Thị Mỹ Linh				x		
303	Trần Thu Quỳnh				x		
304	Phạm Quê Hằng				x		
305	Đỗ Thị Đào				x		
306	Luu Thị Bích Thủy				x		
307	Lê Hồng Quang				x		
308	Khuất Thị Huyền				x		
309	Mai Thị Lan Phương				x		
310	Nguyễn Thị Vân Hằng				x		
	Tổng giảng viên	3	42	86	149	9	0
	Giảng viên các môn chung						
1	Trần Thị Vân Anh (1979)			x			
2	Trần Thị Thu Hiền			x			
3	Vũ Quang Ánh			x			
4	Trần Văn Thư			x			
5	Lê Thị Anh			x			
6	Nguyễn Thúy Hà			x			
7	Lữ Đăng Nhạc			x			
8	Nguyễn Thị Thìn			x			
9	Khuất Thị Thanh Vân			x			
10	Nguyễn Thị Việt Nga			x			
11	Nguyễn Thị Hào			x			
12	Vũ Thị Duyên			x			
13	Đặng Mỹ Hạnh			x			

14	Trần Thị Giang				x		
15	Vũ Thị Hồng Nhung				x		
16	Ngô Đức Phương				x		
17	Vũ Văn Kiều				x		
18	Nguyễn Thị Tú				x		
19	Phó Thanh Hương				x		
20	Nguyễn Thị Xuân Nguyên				x		
21	Nguyễn Thị Thúy Mai				x		
22	Lê Thúy Hằng				x		
23	Vương Đoàn Đức				x		
24	Nguyễn Thị Thu Hà				x		
25	Nguyễn Thị Hồng Nhung				x		
26	Thân Văn Thanh				x		
27	Hoàng Thị Minh Ánh				x		
28	Nguyễn Thị Thúy Huệ				x		
29	Đỗ Thị Thu Trang				x		
30	Nguyễn Thị Hương				x		
31	Phạm Thị Hà				x		
32	Trần Thị Mai Dung				x		
33	Trần Đình Đức				x		
34	Phạm Thị Thảo				x		
35	Nguyễn Phạm Lệ Hằng				x		
36	Đàm Cẩm Giang				x		
37	Đinh Thu Hà				x		
38	Trần Thị Thảo Anh				x		
39	Vũ Tuyên Hoàng				x		
40	Nguyễn Thị Hoàng				x		
41	Phạm Hữu Thuận				x		
42	Tạ Như Sơn				x		
43	Đặng Thanh Phương				x		
44	Bùi Lệ Quyên				x		
45	Vũ Minh Thành				x		
46	Phạm Thị Nhung				x		
47	Nguyễn Thị Ngọc				x		
48	Nguyễn Thùy Anh				x		
49	Phạm Tuyên				x		
50	Nguyễn Thị Tý				x		
51	Nguyễn Mạnh Cường				x		
52	Mai Việt Dũng				x		

53	Hoàng Anh Thao				x		
54	Tô Thị Oanh				x		
55	Hà Sỹ Nguyên				x		
56	Trần Văn Phương				x		
57	Đình Quang Tuấn				x		
58	Nguyễn Văn Minh				x		
59	Bùi Thị Vân				x		
60	Đình Xuân Phi				x		
61	Nguyễn Việt Sơn				x		
62	Nguyễn Thị Vân Anh				x		
63	Nguyễn Việt Hà				x		
64	Lê Thị Thúy Bình				x		
65	Thái Hồng Đức				x		
67	Tào Thị Hoàng Yến				x		
68	Bùi Thị Nguyệt				x		
69	Vũ Thùy Hương				x		
70	Lưu Huyền Trang				x		
71	Đỗ Thị Đào				x		
72	Lưu Thị Bích Thủy				x		
73	Phan Khánh Hà					x	
74	Nguyễn Phương Loan					x	
75	Lê Ngọc Tùng					x	
76	Nguyễn Văn Hào					x	
77	Đào Duy Khánh					x	
78	Trịnh Như Quỳnh					x	
	Tổng giảng viên môn chung			13	59	6	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	Khối ngành VII						
	Ngành Báo chí						
1	Trần Bá Dung			x			
2	Đặng Đức Long			x			
3	Trần Đăng Tuấn			x			
4	Tạ Bích Loan			x			
5	Đặng Quang Trung				x		
6	Nguyễn Tiến Hải				x		

7	Nguyễn Tiến Mão				x		
8	Hà Linh Chi				x		
9	Phạm Thị Sao Băng				x		
10	Vũ Thanh Quang				x		
11	Nguyễn Thị Mai Hồng				x		
12	Đông Mạnh Hùng				x		
13	Nguyễn Công Tú				x		
14	Nguyễn Thu Hương				x		
15	Vũ Mạnh Cường				x		
16	Ngô Tạo Kim				x		
17	Hoàng Anh		x				
18	Ngô Văn Giá		x				
19	Trần Thế Phiệt		x				
20	Nguyễn Thế Kỳ		x				
21	Phan Xuân Sơn	x					
	Truyền thông đại chúng						
22	Ngô Văn Thảo		x				
23	Nguyễn Thị Hương		x				
24	Bùi Chí Trung			x			
25	Trương Minh Tuấn			x			
26	Đỗ Phan Ái				x		
27	Đinh Thị Chính				x		
28	Vũ Thúy Bình				x		
29	Vũ Văn Tiến				x		
	Truyền thông đa phương tiện						
30	Nguyễn Đức Dũng		x				
31	Vũ Quang Hào		x				
32	Nguyễn Thị Thoa			x			
33	Nguyễn Quý Phương			x			
34	Nguyễn Phạm Hòa Bình				x		
35	Lê Thị Thanh Xuân				x		
36	Nguyễn Việt Anh				x		
37	Trần Doanh Trung				x		
	Ngành Chính trị học						
38	Trần Đình Thắng			x			
39	Nguyễn Thị Thanh			x			
40	Trần Thọ Quang			x			
41	Phạm Thế Lục			x			
42	Vũ Hồng Huy			x			
43	Trần Doãn Tiến			x			

44	Hà Thị Bình Hòa			x			
45	Trịnh Quang Cảnh			x			
46	Đỗ Đức Hồng Hà			x			
47	Lê Văn Từ			x			
48	Nguyễn Thị Giáng Hương			x			
49	Nguyễn Thị Hồng Minh				x		
50	Nguyễn Thị Thu				x		
51	Nguyễn Thị Tố Uyên				x		
52	Đỗ Văn Ba				x		
53	Nguyễn Văn Chính				x		
54	Đinh Ngọc Tường				x		
55	Đinh Tuấn Anh				x		
56	Nguyễn Việt Thảo		x				
57	Trương Duy Kiên		x				
58	Quách Sỹ Hùng		x				
59	Lương Quỳnh Khuê		x				
60	Phạm Văn Chúc		x				
61	Lê Minh Quân		x				
62	Nguyễn Chí Mỹ		x				
63	Đường Vinh Sương		x				
64	Nguyễn Duy Bắc		x				
65	Đỗ Ngọc Ninh		x				
66	Hoàng Văn Nghĩa		x				
67	Phạm Ngọc Thanh		x				
68	Lê Kim Việt		x				
69	Trần Khắc Việt		x				
70	Trịnh Đức Thảo		x				
71	Nguyễn Thanh Xuân		x				
72	Trương Hồ Hải		x				
73	Đỗ Thị Phượng		x				
74	Phạm Văn Linh		x				
75	Bùi Đình Phong		x				
76	Phạm Hồng Chương		x				
77	Trần Minh Trường		x				
78	Đào Văn Dũng	x					
	Quản lý công						
79	Nguyễn Vũ Hoàng		x				
80	Nguyễn Thế Quyền		x				
81	Hoàng Văn Hoan		x				
82	Lưu Văn Quảng		x				
83	Cao Anh Đô			x			

84	Nguyễn Thanh Phú			x			
85	Trương Hồng Hải			x			
86	Trần Văn Thắng			x			
87	Lý Thế Hoa			x			
88	Phạm Thị Nhung				x		
89	Nguyễn Anh Đức				x		
90	Nguyễn Xuân Hà				x		
	Quản lý nhà nước						
91	Trịnh Thị Xuyên		x				
92	Nguyễn Thị Báo		x				
93	Nguyễn Chí Dũng		x				
94	Ngô Thành Can		x				
95	Nguyễn Hoàng Giáp		x				
96	Lê Xuân Kiều			x			
97	Lê Văn Trung			x			
98	Lê Đình Mùi			x			
99	Đỗ Văn Dương			x			
	Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học						
100	Đặng Thị Linh			x			
101	Nguyễn Sỹ Trung			x			
102	Nguyễn Đăng Thông			x			
103	Nguyễn Thọ Khang		x				
104	Bùi Thị Ngọc Lan		x				
105	Nguyễn Thị Ngân		x				
106	Nguyễn An Ninh		x				
107	Đỗ Thị Thạch		x				
108	Phan Thanh Khôi		x				
	Ngành Công tác xã hội						
109	Phan Văn Tân			x			
110	Nguyễn Thị Hồng			x			
111	Đặng Thị Ánh Tuyết			x			
112	Lê Văn Toàn			x			
113	Phạm Minh Anh			x			
114	Đỗ Thị Ngọc Phương			x			
115	Vũ Ngọc Hà			x			
116	Nguyễn Thanh Bình			x			
117	Nguyễn Đình Tuấn			x			
118	Khuất Thu Hồng			x			
119	Lê Bạch Dương			x			
120	Nguyễn Trung Hải			x			

121	Trần Thị Hồng			x			
122	Bùi Thị Mừng			x			
123	Phạm Trần Thăng Long				x		
124	Đặng Quang Trung				x		
125	Lê Thị Thúy Nga				x		
126	Nguyễn Trọng Tiên				x		
127	Nguyễn Hồng Kiên				x		
128	Trịnh Duy Luân	x					
129	Nguyễn Đình Tấn	x					
	Ngành Kinh tế						
130	Phạm Xuân Hoàng			x			
131	Ngô Văn Lương			x			
132	Trần Thị Ngọc Nga			x			
133	Vũ Văn Yên			x			
134	Đoàn Phúc Thanh			x			
135	Lê Anh Vũ			x			
136	Doãn Thị Mai Hương			x			
137	Phạm Việt Dũng			x			
138	Hà Văn Tuấn			x			
139	Bạch Hồng Việt			x			
140	Trần Mạnh Dũng			x			
141	Trần Thị Ngọc Quyên			x			
142	Đông Thị Hà			x			
143	Nguyễn Thị Luyến			x			
144	Ngô Thắng Lợi			x			
145	Nguyễn Tuệ Anh			x			
146	Vũ Phạm Quyết Thắng			x			
147	Vũ Đắc Độ				x		
148	Nguyễn Thị Thơm		x				
149	An Như Hải		x				
150	Hoàng Thị Bích Loan		x				
151	Lê Quốc Lý		x				
152	Võ Văn Đức		x				
153	Đoàn Xuân Thủy		x				
154	Nguyễn Văn Hậu		x				
155	Vũ Hồng Tiên		x				
156	Nguyễn Khắc Thanh		x				
157	Hoàng Yên		x				
158	Ngô Thị Tuyết Mai		x				
159	Nguyễn Ngọc Khánh		x				
160	Nguyễn Minh Quang		x				

161	Đào Phương Liên		x			
162	Nguyễn Hữu Đạt		x			
163	Nguyễn Đình Kháng	x				
	Ngành Lịch sử Đảng					
164	Vũ Tang Bông			x		
165	Hoàng Thị Điều			x		
166	Hồ Sỹ Lộc			x		
167	Nguyễn Tiến Đông			x		
168	Phạm Đức Kiên			x		
169	Hồ Thị Liên Hương				x	
170	Nguyễn Văn Vĩnh		x			
171	Nguyễn Mạnh Hà		x			
172	Vũ Quang Vinh		x			
173	Nguyễn Thị Thanh		x			
174	Nguyễn Toàn Thắng		x			
175	Nguyễn Thị Quế		x			
176	Trần Thị Thu Hương		x			
177	Vũ Quang Hiến		x			
178	Trần Ngọc Linh		x			
179	Cao Văn Liên		x			
180	Ngô Quang Minh		x			
181	Nguyễn Ngọc Hà		x			
182	Lê Thế Lạng		x			
	Ngành Ngôn ngữ Anh					
183	Nguyễn Thị Hải Phương			x		
184	Đỗ Thị Minh Hiền				x	
	Ngành Quan hệ công chúng					
185	Đỗ Anh Đức			x		
186	Nguyễn Thị Thu			x		
187	Đỗ Quý Doãn				x	
188	Vũ Hải Nam				x	
189	Nguyễn Khắc Giang				x	
190	Nguyễn Thành Lợi		x			
191	Đỗ Chí Nghĩa		x			
192	Nguyễn Mạnh Quân		x			
193	Phan Văn Quế		x			
	Ngành Quan hệ quốc tế					
194	Đào Xuân Tiên			x		
195	Hoàng Ly Anh			x		
196	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			x		

197	Luận Thùy Dương			x			
198	Đỗ Sơn Hải			x			
199	Lưu Trần Toàn				x		
200	Hoàng Khắc Nam		x				
201	Nguyễn Thị Thanh Thùy		x				
202	Nguyễn Thị Quế		x				
203	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		x				
204	Thái Văn Long		x				
205	Nguyễn Thị Thu Hà		x				
206	Nguyễn Văn Lịch		x				
207	Dương Đức Quảng		x				
208	Vũ Dương Huân		x				
209	Nguyễn Đồng Anh		x				
210	Phan Văn Rân		x				
211	Lê Ngọc Hùng	x					
	Ngành Triết học						
212	Nguyễn Chí Hiếu			x			
213	Phạm Duy Hải			x			
214	Nguyễn Thị Minh Tâm			x			
215	Hà Thị Thành			x			
216	Nguyễn Đình Cấp			x			
217	Nguyễn Quang Du			x			
218	Đoàn Quốc Thái			x			
219	Nguyễn Hiền Lương			x			
220	Phạm Văn Chung			x			
221	Lê Hoàng Nam			x			
222	Trịnh Văn Toàn			x			
223	Hoàng Thúc Lân			x			
224	Nguyễn Xuân Trung			x			
225	Lê Bá Trình			x			
226	Bùi Thị Hòa			x			
227	Trần Tuấn Phong			x			
228	Nguyễn Đình Hòa			x			
229	Cao Thu Hằng			x			
230	Nguyễn Thị Lan Hương			x			
231	Nguyễn Ngọc Toàn			x			
232	Nguyễn Thu Nghĩa			x			
233	Nguyễn Thị Phương Mai			x			
234	Lê Ngọc Cường				x		
235	Nguyễn Thị Hải Thu				x		
236	Đặng Thái Bình				x		

237	Trần Thành		x				
238	Trần Văn Phòng		x				
239	Nguyễn Thị Nga		x				
240	Nguyễn Thế Kiệt		x				
241	Vũ Trọng Dung		x				
242	Nguyễn Ngọc Hà		x				
243	Lương Đình Hải		x				
244	Nguyễn Đình Tường		x				
245	Đỗ Minh Hợp		x				
246	Trần Đăng Sinh		x				
247	Nguyễn Trọng Tuấn		x				
248	Nguyễn Bình Yên		x				
249	Nguyễn Vũ Hào		x				
250	Lê Thị Thủy		x				
251	Vũ Hồng Sơn		x				
252	Đặng Hữu Toàn		x				
253	Nguyễn Tài Đông		x				
254	Nguyễn Anh Tuấn		x				
255	Nguyễn Phú Lợi		x				
256	Đặng Thị Lan		x				
257	Lê Văn Sự		x				
258	Nguyễn Bằng Tường		x				
259	Trần Phúc Thăng	x					
260	Nguyễn Hùng Hậu	x					
	Ngành Xã hội học						
261	Nguyễn Trung Hải			x			
262	Nguyễn Thị Nhưong			x			
263	Lê Thị Thúy Nga				x		
264	Nguyễn Hữu Minh		x				
265	Vũ Mạnh Lợi		x				
266	Mai Quỳnh Nam		x				
267	Nguyễn Chí Dũng		x				
268	Nguyễn Hồi Loan		x				
269	Lê Ngọc Văn		x				
270	Tô Duy Hợp	x					
	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước						
271	Cầm Thị Lai			x			
272	Đặng Khắc Ánh			x			
273	Lê Văn Trung			x			
274	Lâm Quốc Tuấn			x			

Số 1650-ĐA/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2020

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

1. Thông tin chung

1. Tên trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Sứ mệnh: Học viện Báo chí và Tuyên truyền trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Học viện có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong lĩnh vực lý luận chính trị, báo chí - truyền thông và một số lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn khác.

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: **024 37.546.963**

Website: <http://ajc.hcma.vn/>

2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành/ Nhóm ngành I *								
- Ngành 1								
- Ngành 2								
.....								
Khối ngành II								
Khối ngành III			101					
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	81	935	7.355					

Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CDSP, TCSP)							
--	--	--	--	--	--	--	--

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Ngành Báo chí: kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Các ngành khác: xét tuyển căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, xét học bạ đối với học sinh trường chuyên/năng khiếu.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (với phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình (chất lượng cao)	40	48		40	46	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			18.75			19.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			20.5			20.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			22.2			21.75
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			18			18.5
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	40	45		40	48	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			17			18.85
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			19.7			20.1

Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			20.53			21.35
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			17			18.85
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	40	35		40	56	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			18.75			
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			17.75			
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.25			
Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu	40	34		40	53	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			28.75			30.65
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			29.75			31.65
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			28.25			30.15
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	40	44		80	115	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			29.5			31
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			30.75			32.25
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			29			30.5

Ngành Báo chí	280	293		280	290	
- Chuyên ngành Báo in	50			50		
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20.6			19.65
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			21.4			20.4
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			23.35			22.15
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			20.6			19.15
- Báo phát thanh	50			50		
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20.75			20
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			21.35			20.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			23.33			22.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			20.75			19.5
- Báo truyền hình	50			50		
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			22.6			22
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			23.4			22.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			24.62			24
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			19.13			21.5

Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			17			16
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			17			16
- Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	40			40		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16			16
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16			16
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16			16
- Chuyên ngành Văn hóa phát triển	50			50		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16.5			17.75
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16.5			17.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16.5			17.75
- Chuyên ngành Chính sách công	40			40		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			18.5			16
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.5			16
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.5			16
-Chuyên ngành Truyền thông chính sách	50			50		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16			18.75
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán,			16			18.75

nhiên					
- Báo mạng điện tử	50			50	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			21.75		20.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			22		21
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			24.35		23
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			17.88		20
- Ảnh báo chí	40			40	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Toán			19.35		19.2
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, tiếng Anh			21.75		21.2
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học xã hội			22.45		21.7
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học tự nhiên			19.35		18.7
- Quay phim truyền hình	40			40	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Toán			17		16
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, tiếng Anh			17.65		16.5
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, khoa học xã hội			17.25		16.25

Khoa học tự nhiên						
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16			18.75
Ngành Xuất bản	100	84		100	124	
<i>-Chuyên ngành Biên tập xuất bản</i>	100	84		50	63	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.85			21.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.85			20.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.35			20.75
<i>-Chuyên ngành Xuất bản điện tử</i>	0	0		50	61	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						20.35
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						19.35
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						19.85
Ngành Xã hội học	50	57		50	62	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.25			20.15
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.25			19.15
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.75			19.65
Ngành Công tác xã hội	50	42		50	58	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.75			20.35
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.75			19.35
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.25			19.85

tiếng Anh						
Ngành Truyền thông đa phương tiện	50	43		50	64	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23			24.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.25			23.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.75			23.75
Ngành Truyền thông đại chúng	50	48		100	111	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22			23.35
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			20.25			21.85
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.75			22.35
Ngành Quản lý công	50	57		50	59	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16.25			19.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16			19.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16			19.75
Ngành Quản lý nhà nước, Chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	100	55		50	65	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	50	55				
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			17.25			17.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			17.25			17.5
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			17.25			17.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			17.25			17.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			17.25			17.5

- Chuyên ngành Quản lý xã hội	50	56		50	66	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19			17.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.75			17.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19			17.75
Ngành Lịch sử	40	28		40	81	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			30.25			25.75
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Toán			28.25			23.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh			29.25			25.75
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			30.25			25.75
Ngành Quan hệ quốc tế	100	92		100	125	
- Chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	50			50	60	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			25.25			29.7
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			26.25			30.7
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			24.75			29.2
- Chuyên ngành Thông tin đối ngoại	50			50	65	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			25.5			29.75
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			26.5			30.75

Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			26			29.25
Ngành Quan hệ công chúng	50	100		50	61	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			29.5			32.75
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			30.75			34
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			30			32.25
Ngành Quảng cáo	40	44		40	54	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			28			30.5
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			28.25			30.75
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			27.75			30.25
Ngành Ngôn ngữ Anh	40	43		50	53	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			28			31
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			28.5			31.5
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			27.75			30.5
Ngành Truyền thông quốc tế	50	45		50	68	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			27.75			31
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			28.75			32
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			28			30.5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 56.310 m².
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 14.552,19m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên Việt Nam: 1106 chỗ.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên nước ngoài: 86 chỗ.
- Số chỗ ở dự kiến cho sinh viên nhập học năm 2020: 300 chỗ.

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200. - Máy ảnh Nikon D800. - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh	1
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	- Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu. - Âm thanh.	1
3	Phòng thực hành Báo chí - Truyền thông	- Máy tính bàn. - Máy in khổ A3. - Máy chiếu. - Âm thanh.	2
4	Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh	<ul style="list-style-type: none"> • Bộ trộn tín hiệu. • Micro. • Loa kiểm âm. • Máy ghi âm KTS. 	1
5	Phòng thực hành quay phim	<ul style="list-style-type: none"> • Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD. - Bộ ghi hình Full HD. <ul style="list-style-type: none"> • Mixer Audio Soundcraft. • Mixer Video SONY. - Tivi	1

		<ul style="list-style-type: none"> - Cầu (Boom Camera). • Ray (Doll Camera). • Bàn ghế trường quay. • Đèn trường quay 	
6	Phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo)	<ul style="list-style-type: none"> • Máy quay HD HXC-FB75KC. • Bộ điều khiển máy quay HXCU-FB70. • Hệ thống nhắc lời QPRO17. • Hệ thống bàn trộn hình HVS-110. • Hệ thống chuyển mạch tín hiệu 1616HD-3G. • Hệ thống kiểm tra tín hiệu Video (Tivi KD-43X8000E). • Hệ thống trường quay ảo 3D thời gian thực. • Hệ thống phát file. • Hệ thống streaming, quản lý khai thác tư liệu video, truyền hình hội tụ. • Hệ thống thu ghi tín hiệu. • Thiết bị thu/phát tín hiệu. • Hệ thống xử lý tín hiệu và tạo xung đồng bộ. • Hệ thống thiết bị intercom và audio. • Hệ thống ánh sáng trường quay. • Bàn ghế sofa dùng cho talkshow . 	1
7	Phòng thực hành dựng hình.	<ul style="list-style-type: none"> • Máy quay XDCAM HD422. • Máy tính bàn. • Máy chiếu. • Máy in khổ A3. 	1
8	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	<ul style="list-style-type: none"> • Máy tính bàn. • Máy chiếu. • Tai nghe. 	4
9	Phòng thực hành Xuất bản	<ul style="list-style-type: none"> • Máy tính bàn. • Máy chiếu. • Máy Scan. 	1

		<ul style="list-style-type: none"> • Máy Phôtô. 	
10	Phòng thực hành Báo mạng điện tử	<ul style="list-style-type: none"> • Máy tính bàn. • Máy chiếu. • Tai nghe. 	1
11	Phòng thực hành tin học	<ul style="list-style-type: none"> • Máy tính bàn. • Máy chiếu. 	4

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	146	19.339,00
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	11.449,10
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	07	961,20
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	53	3.557,34
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	24	1.121,76
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	71,28
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	60	2.180,00
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	6	3.914,00
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18	3.924,40
	Tổng	170	27.179,08

1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	381 tài liệu số; 450 tài liệu in
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	29.529 đầu sách Trong đó: 6.023 tài liệu số; 23.506 tài liệu in

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành/Nhóm ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Đỗ Thu Hiền				x		
Hà Sỹ Nguyên				x		
Hoàng Anh Thao				x		
Lê Thế Quân				x		
Lưu Văn Thắng				x		
Nguyễn Thị Hồng			x			
Tô Thị Oanh				x		
Trần Thị Minh Ngọc			x			
Võ Thị Hoa			x			
Tổng của khối ngành			3	7		
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Bùi Lệ Quyên				x		
Bùi Quang Hiệp				x		
Bùi Thị Kim Hậu		x	x			
Bùi Thị Minh Hải			x			
Bùi Thị Như Ngọc			x			
Bùi Thị Thanh Hương		x	x			
Bùi Thị Tiến			x			
Bùi Thị Vân				x		
Bùi Thu Hương			x			
Cao Hiền Trang					x	
Cao Quang Xứng			x			

Cao Thị Dung			x		
Đàm Cẩm Giang				x	
Đặng Mỹ Hạnh			x		
Đặng Thanh Phương				x	
Đào Anh Quân				x	
Đào Duy Khánh				x	
Đình Hồng Anh				x	
Đình Ngọc Sơn				x	
Đình Quang Tuấn				x	
Đình Thị Thanh Tâm			x		
Đình Thị Thu Hằng		x	x		
Đình Thị Thúy Hằng		x	x		
Đình Thị Xuân Hòa			x		
Đình Thu Hà				x	
Đỗ Công Cón (Tuấn)		x	x		
Đỗ Đức Long					x
Đỗ Minh Tuấn			x		
Đỗ Thị Đào				x	
Đỗ Thị Hải Đăng				x	
Đỗ Thị Hùng Thúy				x	
Đỗ Thị Minh Hiền			x		
Đỗ Thị Thu Hằng		x	x		
Đỗ Thị Thu Trang				x	
Doãn Thị Chín		x	x		
Đoàn Thị Minh Oanh		x	x		
Đoàn Thị Quỳnh Nga					x
Đông Văn Phương			x		
Dương Ngọc Anh				x	
Dương Quốc Bảo				x	
Dương Quốc Bình				x	
Dương Thị Thu Hương			x		
Dương Thị Thục Anh			x		

Dương Thị Thúy Hằng				X		
Dương Xuân Ngọc	X		X			
Hà Huy Phượng		X	X			
Hoàng Liên Hương				X		
Hoàng Quốc Bảo		X	X			
Huỳnh Thị Chuyên			X			
Khuất Thị Huyền				X		
Khuất Thị Thanh Vân			X			
Lê Cẩm Nhung				X		
Lê Đình Năm			X			
Lê Đức Hoàng			X			
Lê Hồng Quang				X		
Lê Ngọc Oanh				X		
Lê Ngọc Tùng					X	
Lê Thành Khôi				X		
Lê Thế Hà Châu			X			
Lê Thị Anh			X			
Lê Thị Nhã			X			
Lê Thị Phượng				X		
Lê Thị Thảo			X			
Lê Thị Thúy			X			
Lê Thị Thúy Bình				X		
Lê Thị Thùy Linh				X		
Lê Thu Hà			X			
Lê Thúy Hằng				X		
Lê Văn Hiếu			X			
Lê Văn Hội			X			
Lữ Đăng Nhạc			X			
Lương Bá Phương			X			
Lương Đông Sơn				X		
Lương Khắc Hiếu		X	X			
Lương Ngọc Vĩnh			X			

Lương Thị Phương Diệp				X		
Lương Tiên Hiệp					X	
Lưu Hồng Minh			X			
Lưu Huyền Trang				X		
Lưu Thị Bích Thủy				X		
Lưu Thị Thu Phương				X		
Lưu Thúy Hồng			X			
Lưu Trần Toàn			X			
Lưu Văn An		X	X			
Mai Đức Ngọc		X	X			
Mai Thị Lan Phương				X		
Ngô Bích Ngọc			X			
Ngô Đình Xây		X	X			
Ngô Thị Thu Hà				X		
Ngô Thị Thúy Hiền				X		
Nguyễn Bảo Thư				X		
Nguyễn Bích Diệp				X		
Nguyễn Đức Hạnh			X			
Nguyễn Đức Luận		X	X			
Nguyễn Hoàng Diệu Linh				X		
Nguyễn Hoàng Oanh				X		
Nguyễn Hoàng Yến				X		
Nguyễn Hồng Thủy				X		
Nguyễn Minh Hoàn		X	X			
Nguyễn Minh Nguyệt			X			
Nguyễn Minh Phương				X		
Nguyễn Nga Huyền				X		
Nguyễn Ngọc Oanh		X	X			
Nguyễn Quang Hòa			X			
Nguyễn Quốc Bảo		X	X			
Nguyễn Thành Long				X		
Nguyễn Thanh Nga			X			

Nguyễn Thị Hải Yên			x		
Nguyễn Thị Hồng Mên			x		
Nguyễn Thị Khuyên				x	
Nguyễn Thị Kiều Linh				x	
Nguyễn Thị Kim Thu			x		
Nguyễn Thị Mai Lan				x	
Nguyễn Thị Minh Hiền			x		
Nguyễn Thị Minh Thùy			x		
Nguyễn Thị Mỹ Linh				x	
Nguyễn Thị Ngọc				x	
Nguyễn Thị Ngọc Hoa		x	x		
Nguyễn Thị Ngọc Huê				x	
Nguyễn Thị Ngọc Loan			x		
Nguyễn Thị Như Huê			x		
Nguyễn Thị Thanh				x	
Nguyễn Thị Thanh Hà				x	
Nguyễn Thị Thanh Hương		x	x		
Nguyễn Thị Thìn			x		
Nguyễn Thị Thu				x	
Nguyễn Thị Thu Hà				x	
Nguyễn Thị Thu Hà				x	
Nguyễn Thị Thu Hường				x	
Nguyễn Thị Thu Hường				x	
Nguyễn Thị Thu Thủy			x		
Nguyễn Thị Thu Trà				x	
Nguyễn Thị Thúy Mai			x		
Nguyễn Thị Tô Quyên		x	x		
Nguyễn Thị Trường Giang		x	x		
Nguyễn Thị Tuyết Minh			x		
Nguyễn Thị Tuyết Thu		x	x		
Nguyễn Thị Tý				x	
Nguyễn Thị Vân Anh				x	

Nguyễn Thị Vân Hằng				x		
Nguyễn Thị Vân Trang				x		
Nguyễn Thị Việt Nga			x			
Nguyễn Thị Xuân Nguyên				x		
Nguyễn Thọ Ánh			x			
Nguyễn Thùy Anh				x		
Nguyễn Thùy Linh				x		
Nguyễn Thùy Linh				x		
Nguyễn Trí Nhiệm			x			
Nguyễn Văn Dũng		x	x			
Nguyễn Văn Hạnh			x			
Nguyễn Văn Hào					x	
Nguyễn Văn Minh				x		
Nguyễn Văn Trường			x			
Nguyễn Vũ Tiến		x	x			
Nguyễn Xuân Phong		x	x			
Nhạc Phan Linh			x			
Phạm Bình Dương			x			
Phạm Hải Chung			x			
Phạm Hương Trà		x	x			
Phạm Hữu Thuận				x		
Phạm Huy Kỳ		x	x			
Phạm Lê Dạ Hương			x			
Phạm Minh Sơn		x	x			
Phạm Ngọc Trung		x	x			
Phạm Quế Hằng				x		
Phạm Quỳnh Trang				x		
Phạm Thị Hoa			x			
Phạm Thị Hồng Phương				x		
Phạm Thị Kim Oanh			x			
Phạm Thị Mai Liên				x		
Phạm Thị Nhung				x		

Phạm Thị Thanh Tịnh		x	x		
Phạm Thị Thảo				x	
Phạm Thị Vân				x	
Phạm Thu Giang				x	
Phạm Văn Nghĩa			x		
Phạm Văn Thấu			x		
Phạm Võ Quỳnh Hạnh				x	
Phan Khánh Hà				x	
Phan Minh Đức			x		
Phan Sỹ Thanh			x		
Phan Thị Thanh Hải			x		
Phó Thanh Hương				x	
Phùng Thị Hiền			x		
Phùng Văn Hải				x	
Quản Văn Sỹ				x	
Tạ Như Sơn				x	
Tào Thanh Huyền				x	
Thân Văn Thanh				x	
Trần Đình Đức				x	
Trần Hà Chi				x	
Trần Hải Minh		x	x		
Trần Minh Trang			x		
Trần Minh Tuấn				x	
Trần Quang Hiền		x	x		
Trần Quang Diệu			x		
Trần Quang Huy				x	
Trần Thái Hà				x	
Trần Thanh Giang		x	x		
Trần Thành Nam			x		
Trần Thị Anh Đào		x	x		
Trần Thị Bình			x		
Trần Thị Giang				x	

Trần Thị Hoa Lê				X		
Trần Thị Hoa Mai				X		
Trần Thị Hồng Hoa			X			
Trần Thị Hương			X			
Trần Thị Mai Dung				X		
Trần Thị Minh Tuyết		X	X			
Trần Thị Ngọc Minh			X			
Trần Thị Phương Lan				X		
Trần Thị Thanh Huyền				X		
Trần Thị Thảo Anh				X		
Trần Thị Thu Hiền			X			
Trần Thị Thu Nga			X			
Trần Thị Vân Anh (1977)			X			
Trần Thị Vân Anh (1979)			X			
Trần Thu Quỳnh				X		
Trần Văn Thư			X			
Trần Văn Hải		X	X			
Trần Văn Phương				X		
Trần Xuân Học			X			
Trịnh Như Quỳnh					X	
Trịnh Thị Thu Hiền				X		
Trương Ngọc Nam		X	X			
Trương Thị Duyên				X		
Trương Thị Hoài Trâm				X		
Trương Thị Hoàng Yến				X		
Trương Thị Kiên		X	X			
Trương Thủy Chung				X		
Vũ Hạnh Ngân				X		
Vũ Hào Quang		X	X			
Vũ Huyền Nga			X			
Vũ Ngọc Long				X		
Vũ Ngọc Lương			X			

Vũ Thế Cường				x	
Vũ Thị Duyên			x		
Vũ Thị Hồng Nhung				x	
Vũ Thị Kim Hoa			x		
Vũ Thị Ngọc Thùy				x	
Vũ Thị Thu Hương				x	
Vũ Thị Thu Quyên			x		
Vũ Thùy Dương			x		
Vũ Tuấn Hà			x		
Vũ Tuyên Hoàng				x	
Vũ Văn Kiều				x	
Vũ Việt Phương				x	
Vương Đoàn Đức				x	
Tổng của khối ngành	1	40	126	115	7
Giảng viên các môn chung					
Bùi Đức Anh Linh				x	
Chu Thị Bích Liên				x	
Đình Xuân Phi				x	
Đỗ Thị Thanh Hà				x	
Đỗ Xuân Quang			x		
Dương Thị Hào				x	
Hoàng Minh Lường		x	x		
Hoàng Thị Minh Ánh				x	
Lê Đình Quyền				x	
Lê Khánh Lộc				x	
Lý Thị Minh Hằng			x		
Mai Việt Dũng				x	
Nghiêm Sỹ Liêm			x		
Ngô Đức Phương				x	
Nguyễn Đức Minh				x	
Nguyễn Mạnh Cường				x	
Nguyễn Phạm Lệ Hằng				x	

Nguyễn Phương Loan					X	
Nguyễn Thanh Phương				X		
Nguyễn Thị Hào			X			
Nguyễn Thị Hằng Thu				X		
Nguyễn Thị Hoàng				X		
Nguyễn Thị Hồng Nhung				X		
Nguyễn Thị Hương			X			
Nguyễn Thị Thanh Thảo			X			
Nguyễn Thị Thương Huyền			X			
Nguyễn Thị Thúy Huệ				X		
Nguyễn Thị Tú				X		
Nguyễn Thúy Hà			X			
Nguyễn Thùy Vân Anh			X			
Nguyễn Tuấn Anh				X		
Nguyễn Văn Việt				X		
Nguyễn Việt Hà				X		
Nguyễn Việt Sơn				X		
Phạm Thị Hà				X		
Phạm Thu Phương				X		
Phạm Trung Kiên				X		
Phạm Tuyên				X		
Tào Khánh Hà				X		
Thái Hồng Đức				X		
Trần Thị Yến				X		
Trịnh Thị Diệu Huyền				X		
Vũ Hoài Phương			X			
Vũ Minh Thành				X		
Vũ Phương Anh			X			
Vũ Quang Ánh			X			
Vũ Thanh Vân			X			
Vũ Thùy Hương				X		
Tổng số giảng viên toàn trường	1	41	143	154	8	

1.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành/ Nhóm ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Lê Lêna			x			
Bùi Anh Tuấn			x			
Bùi Kim Đỉnh		x	x			
Bùi Kim Thanh			x			
Cao Anh Đô			x			
Cao Văn Liên		x	x			
Chu Thị Bích Ngọc			x			
Đặng Khắc Ánh		x	x			
Đặng Quang Trung			x			
Đặng Thị Việt Phương			x			
Đào Thị Phương Liên		x	x			
Đào Thị Thông				x		
Đào Văn Dũng		x	x			
Đinh Thị Chính					x	
Đinh Tuấn Anh				x		
Đỗ Đức Hồng Hà			x			
Đỗ Ngọc Ninh		x	x			
Đỗ Ngọc Ninh		x	x			
Đỗ Thị Ngọc Phương		x	x			
Đỗ Thị Phượng		x	x			
Đỗ Thị Quyên		x	x			

Đoàn Thị Thùy Trang				x		
Đoàn Xuân Thủy		x	x			
Dương Thị Tươi			x			
Đường Vinh Sường		x	x			
Hà Thị Bình Hòa			x			
Hoàng Hải Hà		x	x			
Hoàng Khắc Nam	x		x			
Hoàng Ly Anh			x			
Hoàng Mạnh Đoàn		x	x			
Hoàng Ngọc Thuận			x			
Hoàng Thị Điều			x			
Hoàng Yên		x	x			
Lê Cẩm Hà			x			
Lê Đình Mùi			x			
Lê Đình Mùi			x			
Lê Duy Chương		x	x			
Lê Kim Việt		x	x			
Lê Ngọc Hùng	x		x			
Lê Phạm Khánh Hòa				x		
Lê Thị Minh Hà			x			
Lê Thị Thanh Xuân				x		
Lê Thị Thục		x	x			
Lê Văn Trung		x	x			
Lê Văn Yên		x	x			
Lê Xuân Kiều			x			
Lương Quỳnh Khuê		x	x			
Lưu Văn Quảng		x	x			
Lý Hoàng Phú			x			
Mạc Thị Hoài Thương			x			
Mai Đức Ngọc		x	x			
Ngô Hữu Thảo		x	x			
Ngô Sỹ Liên					x	

Ngô Thành Can		x	x		
Ngô Thị Tuyết Mai		x	x		
Ngô Văn Giá		x	x		
Ngô Văn Lương			x		
Ngô Văn Thọ		x	x		
Ngô Văn Vũ			x		
Nguyễn Anh Đức				x	
Nguyễn Chí Dũng		x	x		
Nguyễn Chí Mỹ		x	x		
Nguyễn Đồng Anh				x	
Nguyễn Đức Dũng		x	x		
Nguyễn Hữu Minh	x		x		
Nguyễn Kim Loan				x	
Nguyễn Mai Hồng				x	
Nguyễn Mạnh Hà		x	x		
Nguyễn Mạnh Hùng			x		
Nguyễn Minh Tuấn		x	x		
Nguyễn Ngọc Hà		x	x		
Nguyễn Phương Liên				x	
Nguyễn Quốc Luân (Nhà văn Nguyễn An)			x		
Nguyễn Thanh Bình			x		
Nguyễn Thanh Hiền				x	
Nguyễn Thanh Thủy				x	
Nguyễn Thị Thủy			x		
Nguyễn Thị Báo		x	x		
Nguyễn Thị Giáng Hương			x		
Nguyễn Thị Lê				x	
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			x		
Nguyễn Thị Nhưông			x		
Nguyễn Thị Quế		x	x		

Nguyễn Thị Thanh Hải			x			
Nguyễn Thị Thanh Nhân			x			
Nguyễn Thị Thanh Xuân				x		
Nguyễn Thị Thu Hà			x			
Nguyễn Thị Thúy Hồng			x			
Nguyễn Thị Thùy Trang			x			
Nguyễn Thị Tô Uyên			x			
Nguyễn Thị Tuyết Mai		x	x			
Nguyễn Tiên Đông			x			
Nguyễn Tiên Phát				x		
Nguyễn Toàn Thắng		x	x			
Nguyễn Tuấn Việt			x			
Nguyễn Văn Giang		x	x			
Nguyễn Văn Sơn					x	
Nguyễn Văn Tiêm		x	x			
Nguyễn Văn Tuấn			x			
Nguyễn Việt Hà					x	
Nguyễn Việt Thông		x	x			
Nhâm Cao Thành		x	x			
Phạm Hoài Thanh					x	
Phạm Hồng Nhung					x	
Phạm Ngọc Thanh		x	x			
Phạm Quang Minh	x		x			
Phạm Quý Trọng				x		
Phạm Tất Thắng		x	x			
Phạm Thị Hồng			x			
Phạm Thị Nhung				x		
Phạm Thị Thu Phương			x			
Phạm Trần Tuấn Bằng				x		
Phạm Văn Chúc		x	x			
Phạm Xuân Mỹ		x	x			
Tô Duy Hợp	x		x			

Tới Văn Đăng			x			
Trần Đình Thắng			x			
Trần Khắc Việt		x	x			
Trần Kim Chi			x			
Trần Ngọc Hà				x		
Trần Nhật Minh				x		
Trần Phương Ngọc				x		
Trần Quốc Dương			x			
Trần Thế Phiệt			x			
Trần Thị Hồng			x			
Trần Thị Thái			x			
Trần Thị Thanh Thủy		x	x			
Trần Thị Thu Hương		x	x			
Trịnh Đức Thảo		x	x			
Trịnh Quang Cảnh		x	x			
Trịnh Thị Xuyên		x	x			
Trương Hồ Hải		x	x			
Trương Hồng Hà		x	x			
Trương Hồng Lan					x	
Lê Thị Anh Đào			x			
Tường Duy Kiên		x	x			
Vũ Hải Nam				x		
Vũ Mạnh Chu			x			
Vũ Ngọc Hà		x	x			
Vũ Quang Hiến		x	x			
Vũ Quang Vinh		x	x			
Vũ Tang Bồng			x			
Vũ Thị Hải Hà			x			
Vũ Thị Hương			x			
Vũ Thị Loan		x	x			
Vũ Thúy Bình				x		
Vũ Trọng Đại					x	

Vũ Trung Kiên					x	
Vũ Tuấn Anh			x			
Vũ Văn Tiến				x		
Tổng của khối ngành	5	59	117	24	9	0
Tổng của toàn trường	5	59	117	24	9	0

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Các nhóm ngành tại Học viện

- Nhóm 1: ngành Báo chí.

- Nhóm 2 gồm các ngành: Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước.

- Nhóm 3: ngành Lịch sử.

- Nhóm 4 gồm các ngành: Truyền thông quốc tế, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh.

1.3.1. Xét tuyển thẳng: đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, học lực Khá, hạnh kiểm Tốt cả 5 học kỳ bậc THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12). Thí sinh xét tuyển các chương trình Báo chí phải dự thi môn Năng khiếu báo chí và đạt điểm từ 5.0 trở lên mới được xét tuyển thẳng.

1.3.2. Xét học bạ: 30% chỉ tiêu.

- Ngành Báo chí: Điểm xét tuyển = $(A + B*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 2: Điểm xét tuyển = A + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Nhóm 3 ngành Lịch sử: Điểm xét tuyển = $(A + C*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 4: Điểm xét tuyển = $(A + D*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

Trong đó:

A = Điểm TBC 5 học kỳ THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

B = Điểm thi Năng khiếu Báo chí tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

C = Điểm TBC 5 học kỳ môn Lịch sử THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

D = Điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

1.3.3. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT: 70% chỉ tiêu.

Nhóm ngành	Môn bắt buộc	Môn tự chọn (chọn 1 trong các bài thi/môn thi dưới đây)
1	Ngữ văn + NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ (hệ số 2)	Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
2	Ngữ văn + Toán	Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Khoa học xã hội
3	Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2)	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục công dân, Địa lý
4	Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội

Điểm xét tuyển được xác định theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp.

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 2 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm ba môn thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1 có môn Năng khiếu báo chí, nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3(nếu có)

1.3.4. Quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh

a. Mức quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh để xét tuyển, cộng điểm khuyến khích cụ thể như sau:

TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh			Điểm quy đổi để xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	Điểm khuyến khích xét theo học bạ (cộng vào điểm tổng)
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS		
1	485-499	35-45	5.0	7,0	0,1

2	500-542	46-59	5.5	8,0	0,2
3	543-560	60-78	6.0	9,0	0,3
4	561-589	79-93	6.5	10,0	0,4
5	>=590	>=94	>=7.0	10,0	0,5

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp) và chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/TOEFL iBT/IELTS về Học viện để xét quy đổi điểm tuyển sinh.

b. Điểm ưu tiên

Loại ưu tiên	Đối với thí sinh xét học bạ	Đối với thí sinh xét kết quả tốt nghiệp THPT
<i>Ưu tiên theo đối tượng</i>		
Nhóm ưu tiên 1: đối tượng 01, 02, 03, 04	0,1	Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Nhóm ưu tiên 2: đối tượng 05, 06, 07	0,05	
<i>Ưu tiên theo khu vực</i>		
KV1	0,15	
KV2NT	0,1	
KV2	0,05	

c. Điểm khuyến khích

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa: 0,3 điểm.
- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,2 điểm.
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,1 điểm.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.950, gồm các ngành sau

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Ghi chú
1	Triết học	7229001	3440/QĐ-BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	3440/QĐBGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	

3	Kinh tế	7310101	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
4	Kinh tế chính trị	7310102	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
5	Lịch sử	7229010	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
6	Chính trị học	7310201	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
7	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
8	Quan hệ quốc tế	7310206	3144/QĐ-BGDĐT ngày 23/04/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	
9	Xã hội học	7310301	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
10	Báo chí	7320101	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
11	Quan hệ công chúng	7320108	7269/QĐ-BGDĐT ngày 20/12/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
12	Xuất bản	7320401	3440/QĐBGDDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
13	Công tác xã hội	7760101	516/QĐ-BGDĐT ngày 10/02/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	512/QĐ/BGDĐT- ĐHSDH ngày 02/02/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	
15	Quảng cáo	7320110	7269/QĐ-BGDĐT ngày 20/12/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
16	Quản lý công	7340403	2715/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
17	Quản lý nhà nước	7310205	2639/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
18	Truyền thông quốc tế	7320107	2158/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
19	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2488/QĐ-BGDĐT ngày 05/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
20	Truyền thông đại chúng	7320105	2158/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng học kỳ của 5 học kỳ bậc THPT đạt 6,0 trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

- Hạnh kiểm 5 học kỳ THPT xếp loại Khá trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);
Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Thí sinh dự thi các chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.6.1. Mã chuyên ngành, tổ hợp xét tuyển đối với những ngành/chuyên ngành sử dụng kết quả thi THPT môn tiếng Anh

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã chuyên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển
1	Báo chí, chuyên ngành Báo in		602	50	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Toán (R15)
2	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh		604	50	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Tiếng Anh (R05)
3	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình		605	50	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Khoa học tự nhiên (R06)
4	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử		607	50	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Khoa học xã hội (R16)
5	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao		608	40	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Toán (R07)
6	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao		609	40	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Tiếng Anh (R08)
7	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí		603	40	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Khoa học tự nhiên (R09) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ

					ANH BÁO CHÍ, Khoa học xã hội (R17)
8	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình		606	40	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH, Toán (R11) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH, Tiếng Anh (R12) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH, Khoa học tự nhiên (R13) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH, Khoa học xã hội (R18)
9	Truyền thông đại chúng	7320105		100	Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)
10	Truyền thông đa phương tiện	7320104		50	
11	Triết học	7229001		40	
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008		40	
13	Kinh tế chính trị	7310102		40	
14	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế		527	100	
15	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)		528	40	
16	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý		529	50	
17	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202		50	
18	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa		530	50	
19	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển		531	50	
20	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh		533	40	
21	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển		535	50	
22	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công		536	40	
23	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách		538	50	

24	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội		532	50	
25	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước		537	50	
26	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản		801	50	
27	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử		802	50	
28	Xã hội học	7310301		50	
29	Công tác xã hội	7760101		50	
30	Quản lý công	7340403		50	
31	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7229010		40	Nhóm 3: - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Địa lý (C00) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Toán (C03) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Tiếng Anh (D14) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Giáo dục công dân (C19)
32	Truyền thông quốc tế	7320107		50	
33	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại		610	50	
34	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế		611	50	Nhóm 4: - TIẾNG ANH , Ngữ văn, Toán (D01)
35	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)		614	40	- TIẾNG ANH , Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (D72)
36	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp		615	50	- TIẾNG ANH , Ngữ văn, Khoa học xã hội (D78)
37	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)		616	80	
38	Quảng cáo	7320110		40	
39	Ngôn ngữ Anh	7220201		50	

1.6.2. Mã chuyên ngành và mã tổ hợp bài thi/môn thi có điểm môn Tiếng Anh được quy đổi từ các chứng chỉ quốc tế

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển
1	Báo chí, chuyên ngành Báo in		602M	Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R19)
2	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh		604M	
3	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình		605M	
4	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử		607M	
5	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao		608M	
6	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao		609M	
7	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí		603M	Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R20)
8	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình		606M	Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R21)
9	Truyền thông đại chúng	7320105M		Ngữ văn, Toán, Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm(R22)
10	Truyền thông đa phương tiện	7320104M		
11	Triết học	7229001M		
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008M		
13	Kinh tế chính trị	7310102M		
14	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế		527M	
15	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)		528M	
16	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý		529M	
17	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202M		
18	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa		530M	
19	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển		531M	
20	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh		533M	
21	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển		535M	

22	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công		536M	
23	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách		538M	
24	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội		532M	
25	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước		537M	
26	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản		801M	
27	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử		802M	
28	Xã hội học	7310301M		
29	Công tác xã hội	7760101M		
30	Quản lý công	7340403M		
31	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7229010M		Ngữ văn, LỊCH SỬ , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm(R23)
32	Truyền thông quốc tế	7320107M		
33	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại		610M	
34	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế		611M	- CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUI ĐỔI ĐIỂM , Ngữ văn, Toán (R24)
35	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)		614M	- CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUI ĐỔI ĐIỂM , Ngữ văn, Khoa
36	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp		615M	học tự nhiên (R25)
37	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)		616M	- CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUI ĐỔI ĐIỂM , Ngữ văn, Khoa học xã hội (R26)

1.6.3. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách sẽ tổ chức xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

* Đối với ngành Báo chí:

- Ưu tiên thí sinh có điểm thi Năng khiếu báo chí/Năng khiếu Anh báo chí/Năng khiếu Quay phim truyền hình cao hơn;

- Ưu tiên thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn cao hơn (hoặc điểm TBC môn Ngữ văn 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12 - với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* *Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số thuộc nhóm 3, nhóm 4:* Ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn (điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12 - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* *Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại:* Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPT môn Toán (điểm TBC môn Toán 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12 - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

1.6.4. Xét tuyển đối với thí sinh tự do

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển học bạ đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2018, 2019. Không nhận hồ sơ xét tuyển học bạ với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

1.6.5. Tuyển sinh chương trình Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Thương hiệu

- Đối tượng: Học sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Chỉ tiêu: 100 sinh viên.

- Điều kiện tiếng Anh

+ Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6.0 trở lên hoặc tương đương (không có kỹ năng nào dưới 5.0) trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần IELTS trong Chương trình Đại cương.

+ Thí sinh chưa đạt chuẩn đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích lũy đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

+ Thí sinh chưa có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc chưa xác định được trình độ tiếng Anh có thể đăng ký tham gia kỳ thi tiếng Anh xếp lớp do Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức.

- Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển

+ Đợt 1: nộp hồ sơ trước ngày 27/04/2020. Phỏng vấn: ngày 29/04/2020 (đã kết thúc).

+ Đợt 2: nộp hồ sơ trước ngày 21/07/2020. Phỏng vấn: ngày 23/07/2020.

+ Đợt 3: nộp hồ sơ trước ngày 08/09/2020. Phỏng vấn: ngày 10/09/2020.

Thời gian có thể được thay đổi theo tình hình thực tế và sẽ thông báo đến thí sinh.

- Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh Chương trình Đào tạo quốc tế, Tầng 4, Nhà Hành chính A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88

Email : middlesexvietnam.ajc@gmail.com

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

* Đối với ngành Báo chí:

-Nhận hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 15/5 đến hết ngày 15/7/2020.

-Thi môn Năng khiếu báo chí: dự kiến tổ chức sau ngày thi tốt nghiệp THPT 1 tuần. Lịch thi cụ thể sẽ thông báo sau.

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Xét quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh: Thí sinh nộp bản sao công chứng chứng chỉ về Học viện từ 15/5 đến hết ngày 15/7/2020.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo học bạ:

Nộp hồ sơ từ 15/5 đến hết ngày 31/7/2020. Công bố kết quả xét tuyển dự kiến 20/8/2020.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện bằng chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngoài phong bì ghi rõ: Hồ sơ tuyển sinh đại học 2020.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng

1.8.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, Học viện sẽ xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giám đốc Học viện căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Học viện: Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định. Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng này không đăng ký xét tuyển vào các ngành Báo chí, Truyền thông quốc tế, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh, các chương trình chất lượng cao.

1.8.1.2. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia không hạn chế số lượng cho các ngành sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Xuất bản: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;
- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;
- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất lượng cao: Kinh tế và Quản lý, Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, Truyền thông marketing, Báo truyền hình chất lượng cao, Báo mạng điện tử chất lượng cao: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;
- Ngành Triết học, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

1.8.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Học viện.

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia đã tốt nghiệp THPT được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi và nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

- Thí sinh đăng ký diện ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí và đạt điểm 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

1.8.2.2. Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được gửi cho các Sở Giáo dục và Đào tạo để thông báo cho thí sinh và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện <http://ajc.hcma.vn/>.

1.8.3. Xét tuyển thí sinh dự bị dân tộc vào ngành Báo chí

Thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học tại các trường dự bị dân tộc có nguyện vọng dự tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí do Học viện tổ chức. Điểm xét tuyển đối với các thí sinh này được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung học bạ THPT kết hợp với điểm thi môn Năng khiếu báo chí.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển (xét học bạ, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế): 30.000đ/nguyện vọng.

- Lệ phí thi tuyển ngành Báo chí (Ngành Báo chí có 03 bài thi năng khiếu: Năng khiếu Báo chí (đối với các chuyên ngành có mã: 602, 604, 605, 607, 608, 609); Năng khiếu Ảnh báo chí (đối với chuyên ngành có mã 603); Năng khiếu Quay phim truyền hình (đối với chuyên ngành có mã 606). Thí sinh có thể đăng ký thi nhiều bài năng khiếu. Lệ phí thi các bài năng khiếu như sau:

+ Thí sinh đăng ký 01 bài thi Năng khiếu báo chí: 300.000đ/hồ sơ.

+ Thí sinh đăng ký 02 bài thi Năng khiếu báo chí: 500.000đ/hồ sơ.

+ Thí sinh đăng ký 03 bài thi Năng khiếu báo chí: 700.000đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2020:

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.

- Các ngành khác hệ đại trà: 276.000đ/tín chỉ (chương trình toàn khóa 142 tín chỉ).

- Hệ chất lượng cao: 771.200đ/tín chỉ (tạm tính - chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%.

1.11. Các nội dung khác

Cấu trúc bài thi Năng khiếu báo chí gồm 2 phần:

- Phần thứ nhất (3 điểm): Tất cả thí sinh dự thi ngành Báo chí làm bài thi trắc nghiệm gồm 30 câu hỏi, thời gian làm bài 30 phút; kiểm tra hiểu biết chung (nội dung đề thi nằm trong

Năm 2018	1800		1855		1334		1212	
Năm 2019	1950		2059		1100		1030	
Tổng								

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 211,557 tỉ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.500.000 đồng/năm/sinh viên.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học (ĐH, CĐ)

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Ngành Chính trị học: 50 sinh viên

Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: 50 sinh viên

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: HBT

- Mã ngành: Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước (7310202); Ngành Chính trị học (7310201)

- Tổ hợp môn thi tuyển: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 57.330.000 đ/khóa học 4,5 năm

- 441.000/tín chỉ (chương trình toàn khóa gồm 130 tín chỉ).

- Lộ trình tăng học phí tối đa 10%/năm.

3. Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 (ĐH, CĐ)

3.1. Đối tượng tuyển sinh: người đã có 1 bằng đại học

3.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Đã có ít nhất 01 bằng đại học.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	15	60	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Triết học	7229001	15	60	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Lịch sử	7229010	15	60	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
4	Kinh tế	7310101	15		3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
5	Chính trị học	7310102	220	220	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
6	Kinh tế chính trị	7310102	15	60	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
7	Báo chí	7320101	80	60	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo	2005

							đục và Đào tạo	
8	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	40	80	3440/QĐBGD&ĐT	20/06/2027	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ tháng 4 đến cuối tháng 6.

- Thời gian xét và thi tuyển: Dự kiến tháng 8/2020. Lịch thi cụ thể sẽ có thông báo sau.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí thi/xét tuyển: 300.000 đ/1 hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 31.850.000 đ/khóa học.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học 10%.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Tháng 7 hàng năm



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Sứ mệnh: Học viện Báo chí và Tuyên truyền trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Học viện có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong lĩnh vực lý luận chính trị, báo chí - truyền thông và một số lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn khác.

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024 37.546.963

Website: <http://ajc.hcma.vn/>

2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành III								
- Quản lý công			97					
Khối ngành VII								
- Ngôn ngữ Anh			134					
- Triết học	19	13	183					
- Chủ nghĩa xã hội khoa học		5	159					
- Lịch sử	4	9	155					
- Kinh tế			508					
- Kinh tế chính trị		13	245					
- Chính trị học	33	96	1048					
- Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	20	259	216					
- Quản lý nhà nước			164					

- Quan hệ quốc tế		44	554				
- Xã hội học		12	278				
- Báo chí	45	333	1304				
- Truyền thông đa phương tiện			109				
- Truyền thông đại chúng			147				
- Truyền thông quốc tế			96				
- Quan hệ công chúng		62	851				
- Quảng cáo			103				
- Xuất bản	6	6	298				
- Công tác xã hội			158				

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Ngành Báo chí: kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Các ngành khác: xét tuyển căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, xét học bạ đối với học sinh trường chuyên/năng khiếu.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (với phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình (chất lượng cao)	40	46				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			19.25			28.4
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			20.5			28.9
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			21.75			29.4
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			18.5			27.9
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo	40	48				

mạng điện tử (chất lượng cao)						
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			18.85			27.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			20.1			28
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			21.35			28.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			18.85			27
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	40	56				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						23.2
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						21.7
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						22.95
Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu	40	53				
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			30.65			32.9
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			31.65			33.9
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			30.15			32.4
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	80	115				
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			31			33.2

Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			32.25		34.45
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			30.5		32.7
Ngành Báo chí	280	290			
- Chuyên ngành Báo in	50				
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			19.65		29.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			20.4		30
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			22.15		31
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			19.15		29
- Báo phát thanh	50				
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20		30.3
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			20.75		30.8
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			22.5		31.8
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			19.5		29.8
- Báo truyền hình	50				
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			22		32.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			22.75		33
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			24		34.25
Tổ hợp 4: Ngữ văn,			21.5		31.75

Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên					
- Báo mạng điện tử	50				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			20.5		31.1
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			21		31.6
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			23		32.6
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			20		30.6
- Anh báo chí	40				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, Toán			19.2		26
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, tiếng Anh			21.2		26.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, khoa học xã hội			21.7		27.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Anh báo chí, khoa học tự nhiên			18.7		25.5
- Quay phim truyền hình	40				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Toán			16		22
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, tiếng Anh			16.5		22.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, khoa học xã hội			16.25		22.25
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim, khoa học tự nhiên			16		22
Ngành Triết học	40	58			

- Chuyên ngành Triết học Mác - Lênin					
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			18		19.65
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18		19.65
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18		19.65
Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học	40	48			
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16		19.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16		19.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16		19.25
Ngành Kinh tế chính trị	40	55			
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			20.7		23.95
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.7		22.7
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.95		23.2
Ngành Kinh tế	150	187			
- Chuyên ngành Quản lý kinh tế	100	131			
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.25		24.3
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.25		22.8
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.5		24.05
- Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý	50	56			
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.4		24.65
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.9		22.65

<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			20.65			23.9
Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	50	61				
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			18			22.05
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			17.75			21.05
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			17.75			21.3
Ngành Chính trị học	280	296				
- Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa	50					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			17			18.7
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			17			18.7
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			17			18.7
- Chuyên ngành Chính trị phát triển	50					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			16			16.5
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			16			16.5
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			16			16.5
- Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	40					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			16			16
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			16			16
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			16			16
- Chuyên ngành Văn hóa phát triển	50					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn,</i>			17.75			19.35

Toán, Khoa học xã hội					
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			17.75		19.35
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			17.75		19.35
- Chuyên ngành Chính sách công	40				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16		18.15
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16		18.15
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16		18.15
-Chuyên ngành Truyền thông chính sách	50				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			18.75		22.15
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.75		22.15
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.75		22.15
Ngành Xuất bản	100	124			
-Chuyên ngành Biên tập xuất bản	50	63			
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.25		25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			20.25		24
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			20.75		24.5
-Chuyên ngành Xuất bản điện tử	50	61			
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			20.35		24.7
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.35		23.7
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.85		24.2
Ngành Xã hội học	50	62			

<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			20.15			23.85
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.15			22.85
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.65			23.35
Ngành Công tác xã hội	50	58				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			20.35			23.56
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.35			22.56
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.85			23.06
Ngành Truyền thông đa phương tiện	50	64				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.75			27.57
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			23.25			26.07
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.75			26.57
Ngành Truyền thông đại chúng	100	111				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.35			26.53
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.85			25.03
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.35			25.53
Ngành Quản lý công	50	59				
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.75			22.77
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.75			22.77
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.75			22.77
Ngành Quản lý nhà nước,	50	65				
-Chuyên ngành Quản						

<i>lý hành chính nhà nước</i>					
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			17.5		21.72
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			17.5		21.72
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			17.5		21.72
- Chuyên ngành Quản lý xã hội	50	66			
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			17.75		21.9
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			17.75		21.9
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			17.75		21.9
Ngành Lịch sử	40	81			
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>			25.75		31.5
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Toán</i>			23.75		29.5
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh</i>			25.75		29.5
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân</i>			25.75		31
Ngành Quan hệ quốc tế	100	125			
- Chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	50	60			
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			29.7		32.55
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			30.7		33.55
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			29.2		32.05
- Chuyên ngành Thông tin đối ngoại	50	65			
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG</i>			29.75		32.7

ANH, Ngữ văn, Toán					
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			30.75		33.7
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			29.25		32.2
Ngành Quan hệ công chúng	50	61			
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.75		34.95
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			34		36.2
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.25		34.45
Ngành Quảng cáo	40	54			
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			30.5		32.8
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			30.75		33.55
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			30.25		32.3
Ngành Ngôn ngữ Anh	50	53			
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			31		33.2
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			31.5		33.7
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			30.5		32.7
Ngành Truyền thông quốc tế	50	68			
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			31		34.25
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			32		35.25
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa			30.5		33.75

học tự nhiên						
--------------	--	--	--	--	--	--

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 56.310 m².

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 14.552,19m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên Việt Nam: 720 chỗ.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên nước ngoài: 86 chỗ.

- Số chỗ ở dự kiến cho sinh viên nhập học năm 2021: 300 chỗ.

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200. - Máy ảnh Nikon D800. - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh	1
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	- Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu. - Âm thanh.	1
3	Phòng thực hành Báo chí – Truyền thông	- Máy tính bàn. - Máy in khổ A3. - Máy chiếu. - Âm thanh.	2
4	Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh	- Bộ trộn tín hiệu. - Micro. - Loa kiểm âm. - Máy ghi âm KTS.	1
5	Phòng thực hành	- Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD.	1

	quay phim	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ ghi hình Full HD. - Mixer Audio Soundcraft. - Mixer Video SONY. - Tivi - Cầu (Boom Camera). - Ray (Doll Camera). - Bàn ghế trường quay. - Đèn trường quay 	
6	Phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo)	<ul style="list-style-type: none"> - Máy quay HD HXC-FB75KC. - Bộ điều khiển máy quay HXCU-FB70. - Hệ thống nhắc lời QPRO17. - Hệ thống bàn trộn hình HVS-110. - Hệ thống chuyển mạch tín hiệu 1616HD-3G. - Hệ thống kiểm tra tín hiệu Video (Tivi KD-43X8000F). - Hệ thống trường quay ảo 3D thời gian thực. - Hệ thống phát file. - Hệ thống streaming, quản lý khai thác tư liệu video, truyền hình hội tụ. - Hệ thống thu ghi tín hiệu. - Thiết bị thu/phát tín hiệu. - Hệ thống xử lý tín hiệu và tạo xung đồng bộ. - Hệ thống thiết bị intercom và audio. - Hệ thống ánh sáng trường quay. - Bàn ghế sofa dùng cho talkshow . 	1
7	Phòng thực hành dựng hình.	<ul style="list-style-type: none"> - Máy quay XDCAM HD422. - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy in khổ A3. 	1
8	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe. 	4
9	Phòng thực hành Xuất bản	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô. 	1
10	Phòng thực hành Báo mạng điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe. 	1
11	Phòng thực hành tin học	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính bàn. - Máy chiếu. 	4

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	158	19.339,0
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	11.449,10
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1211,32
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	58	4.029,18
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	28	1.155,51
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	71,28
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	60	2.180,00
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	6	3.914,00
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	3.889,20
	Tổng	181	27.308,52

1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	880 tài liệu, trong đó 470 tài liệu in, 410 tài liệu số.
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	31.343 tài liệu, trong đó: 24.450 tài liệu in; 6.893 tài liệu số.

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TSK H	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành/ Nhóm ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Đỗ Thu Hiền				x		

Hà Sỹ Nguyên				x		
Hoàng Anh Thao				x		
Lê Thế Quân				x		
Lưu Văn Thắng				x		
Nguyễn Thị Hồng			x			
Tô Thị Oanh				x		
Trần Thị Minh Ngọc			x			
Võ Thị Hoa			x			
Tổng của khối ngành			3	7		
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Bùi Lệ Quyên				x		
Bùi Quang Hiệp				x		
Bùi Thị Kim Hậu		x	x			
Bùi Thị Minh Hải			x			
Bùi Thị Như Ngọc			x			
Bùi Thị Thanh Hương		x	x			
Bùi Thị Tiên			x			
Bùi Thị Vân				x		
Bùi Thu Hương			x			
Cao Hiền Trang					x	
Cao Quang Xứng			x			
Cao Thị Dung			x			
Đàm Cẩm Giang				x		
Đặng Mỹ Hạnh			x			
Đặng Thanh Phương				x		
Đào Anh Quân				x		
Đào Duy Khánh				x		
Đình Hồng Anh				x		
Đình Ngọc Sơn				x		
Đình Quang Tuấn				x		
Đình Thị Thanh Tâm			x			
Đình Thị Thu Hằng		x	x			
Đình Thị Thúy Hằng		x	x			
Đình Thị Xuân Hòa			x			
Đình Thu Hà				x		
Đỗ Công Cón (Tuấn)		x	x			
Đỗ Đức Long					x	
Đỗ Minh Tuấn			x			
Đỗ Thị Đào				x		
Đỗ Thị Hải Đăng				x		

Đỗ Thị Hùng Thúy				x		
Đỗ Thị Minh Hiền			x			
Đỗ Thị Thu Hằng		x	x			
Đỗ Thị Thu Trang				x		
Doãn Thị Chín		x	x			
Đoàn Thị Minh Oanh		x	x			
Đoàn Thị Quỳnh Nga					x	
Đông Văn Phường			x			
Dương Ngọc Anh				x		
Dương Quốc Bảo				x		
Dương Quốc Bình				x		
Dương Thị Thu Hương			x			
Dương Thị Thục Anh			x			
Dương Thị Thúy Hằng				x		
Dương Xuân Ngọc	x		x			
Hà Huy Phượng		x	x			
Hoàng Liên Hương				x		
Hoàng Quốc Bảo		x	x			
Huỳnh Thị Chuyên			x			
Khuất Thị Huyền				x		
Khuất Thị Thanh Vân			x			
Lê Cẩm Nhung				x		
Lê Đình Năm			x			
Lê Đức Hoàng			x			
Lê Hồng Quang				x		
Lê Ngọc Oanh				x		
Lê Ngọc Tùng					x	
Lê Thành Khôi				x		
Lê Thế Hà Châu			x			
Lê Thị Anh			x			
Lê Thị Nhã			x			
Lê Thị Phượng				x		
Lê Thị Thảo			x			
Lê Thị Thúy			x			
Lê Thị Thúy Bình				x		
Lê Thị Thùy Linh				x		
Lê Thu Hà			x			
Lê Thúy Hằng				x		
Lê Văn Hiếu			x			
Lê Văn Hội			x			
Lữ Đăng Nhạc			x			
Lương Bá Phương			x			
Lương Đông Sơn				x		

Lương Khắc Hiếu		x	x			
Lương Ngọc Vĩnh			x			
Lương Thị Phương Diệp				x		
Lương Tiến Hiệp					x	
Lưu Hồng Minh			x			
Lưu Huyền Trang				x		
Lưu Thị Bích Thủy				x		
Lưu Thị Thu Phương				x		
Lưu Thúy Hồng			x			
Lưu Trần Toàn			x			
Lưu Văn An		x	x			
Mai Đức Ngọc		x	x			
Mai Thị Lan Phương				x		
Ngô Bích Ngọc			x			
Ngô Đình Xây		x	x			
Ngô Thị Thu Hà				x		
Ngô Thị Thúy Hiền				x		
Nguyễn Bảo Thư				x		
Nguyễn Bích Diệp				x		
Nguyễn Đức Hạnh			x			
Nguyễn Đức Luận		x	x			
Nguyễn Hoàng Diệu Linh				x		
Nguyễn Hoàng Oanh				x		
Nguyễn Hoàng Yên				x		
Nguyễn Hồng Thủy				x		
Nguyễn Minh Hoàn		x	x			
Nguyễn Minh Nguyệt			x			
Nguyễn Minh Phương				x		
Nguyễn Nga Huyền				x		
Nguyễn Ngọc Oanh		x	x			
Nguyễn Quang Hòa			x			
Nguyễn Quốc Bảo		x	x			
Nguyễn Thành Long				x		
Nguyễn Thanh Nga			x			
Nguyễn Thị Hải Yên			x			
Nguyễn Thị Hồng Mến			x			
Nguyễn Thị Khuyên				x		
Nguyễn Thị Kiều Linh				x		
Nguyễn Thị Kim Thu			x			
Nguyễn Thị Mai Lan				x		
Nguyễn Thị Minh Hiền			x			
Nguyễn Thị Minh Thùy			x			
Nguyễn Thị Mỹ Linh				x		

Nguyễn Thị Ngọc				X		
Nguyễn Thị Ngọc Hoa		X	X			
Nguyễn Thị Ngọc Huệ				X		
Nguyễn Thị Ngọc Loan			X			
Nguyễn Thị Như Huệ			X			
Nguyễn Thị Thanh				X		
Nguyễn Thị Thanh Hà				X		
Nguyễn Thị Thanh Hương		X	X			
Nguyễn Thị Thìn			X			
Nguyễn Thị Thu				X		
Nguyễn Thị Thu Hà				X		
Nguyễn Thị Thu Hà				X		
Nguyễn Thị Thu Hương				X		
Nguyễn Thị Thu Hương				X		
Nguyễn Thị Thu Thủy			X			
Nguyễn Thị Thu Trà				X		
Nguyễn Thị Thúy Mai			X			
Nguyễn Thị Tố Quyên		X	X			
Nguyễn Thị Trường Giang		X	X			
Nguyễn Thị Tuyết Minh			X			
Nguyễn Thị Tuyết Thu		X	X			
Nguyễn Thị Tý				X		
Nguyễn Thị Vân Anh				X		
Nguyễn Thị Vân Hằng				X		
Nguyễn Thị Vân Trang				X		
Nguyễn Thị Việt Nga			X			
Nguyễn Thị Xuân Nguyên				X		
Nguyễn Thọ Ánh			X			
Nguyễn Thùy Anh				X		
Nguyễn Thùy Linh				X		
Nguyễn Thùy Linh				X		
Nguyễn Trí Nhiệm			X			
Nguyễn Văn Dũng		X	X			
Nguyễn Văn Hạnh			X			
Nguyễn Văn Hào					X	
Nguyễn Văn Minh				X		
Nguyễn Văn Trường			X			
Nguyễn Vũ Tiên		X	X			
Nguyễn Xuân Phong		X	X			
Nhạc Phan Linh			X			
Phạm Bình Dương			X			
Phạm Hải Chung			X			
Phạm Hương Trà		X	X			

Phạm Hữu Thuận				X		
Phạm Huy Kỳ		X	X			
Phạm Lê Dạ Hương			X			
Phạm Minh Sơn		X	X			
Phạm Ngọc Trung		X	X			
Phạm Quê Hằng				X		
Phạm Quỳnh Trang				X		
Phạm Thị Hoa			X			
Phạm Thị Hồng Phương				X		
Phạm Thị Kim Oanh			X			
Phạm Thị Mai Liên				X		
Phạm Thị Nhung				X		
Phạm Thị Thanh Tịnh		X	X			
Phạm Thị Thảo				X		
Phạm Thị Vân				X		
Phạm Thu Giang				X		
Phạm Văn Nghĩa			X			
Phạm Văn Thâu			X			
Phạm Võ Quỳnh Hạnh				X		
Phan Khánh Hà				X		
Phan Minh Đức			X			
Phan Sỹ Thanh			X			
Phan Thị Thanh Hải			X			
Phó Thanh Hương				X		
Phùng Thị Hiền			X			
Phùng Văn Hải				X		
Quản Văn Sỹ				X		
Tạ Như Sơn				X		
Tào Thanh Huyền				X		
Thân Văn Thanh				X		
Trần Đình Đức				X		
Trần Hà Chi				X		
Trần Hải Minh		X	X			
Trần Minh Trang			X			
Trần Minh Tuấn				X		
Trần Quang Hiến		X	X			
Trần Quang Diệu			X			
Trần Quang Huy				X		
Trần Thái Hà				X		
Trần Thanh Giang		X	X			
Trần Thành Nam			X			
Trần Thị Anh Đào		X	X			
Trần Thị Bình			X			

Trần Thị Giang				X		
Trần Thị Hoa Lê				X		
Trần Thị Hoa Mai				X		
Trần Thị Hồng Hoa			X			
Trần Thị Hương			X			
Trần Thị Mai Dung				X		
Trần Thị Minh Tuyết		X	X			
Trần Thị Ngọc Minh			X			
Trần Thị Phương Lan				X		
Trần Thị Thanh Huyền				X		
Trần Thị Thảo Anh				X		
Trần Thị Thu Hiền			X			
Trần Thị Thu Nga			X			
Trần Thị Vân Anh (1977)			X			
Trần Thị Vân Anh (1979)			X			
Trần Thu Quỳnh				X		
Trần Văn Thư			X			
Trần Văn Hải		X	X			
Trần Văn Phương				X		
Trần Xuân Học			X			
Trịnh Như Quỳnh					X	
Trịnh Thị Thu Hiền				X		
Trương Ngọc Nam		X	X			
Trương Thị Duyên				X		
Trương Thị Hoài Trâm				X		
Trương Thị Hoàng Yến				X		
Trương Thị Kiên		X	X			
Trương Thủy Chung				X		
Vũ Hạnh Ngân				X		
Vũ Hào Quang		X	X			
Vũ Huyền Nga			X			
Vũ Ngọc Long				X		
Vũ Ngọc Lương			X			
Vũ Thế Cường				X		
Vũ Thị Duyên			X			
Vũ Thị Hồng Nhung				X		
Vũ Thị Kim Hoa			X			
Vũ Thị Ngọc Thùy				X		
Vũ Thị Thu Hương				X		
Vũ Thị Thu Quyên			X			
Vũ Thùy Dương			X			
Vũ Tuấn Hà			X			
Vũ Tuyên Hoàng				X		

Vũ Văn Kiều				x		
Vũ Việt Phương				x		
Vương Đoàn Đức				x		
Tổng của khối ngành	1	40	126	115	7	
Giảng viên các môn chung						
Bùi Đức Anh Linh				x		
Chu Thị Bích Liên				x		
Đinh Xuân Phi				x		
Đỗ Thị Thanh Hà				x		
Đỗ Xuân Quang			x			
Dương Thị Hào				x		
Hoàng Minh Lường		x	x			
Hoàng Thị Minh Ánh				x		
Lê Đình Quyên				x		
Lê Khánh Lộc				x		
Lý Thị Minh Hằng			x			
Mai Việt Dũng				x		
Nghiêm Sỹ Liêm			x			
Ngô Đức Phương				x		
Nguyễn Đức Minh				x		
Nguyễn Mạnh Cường				x		
Nguyễn Phạm Lệ Hằng				x		
Nguyễn Phương Loan					x	
Nguyễn Thanh Phương				x		
Nguyễn Thị Hào			x			
Nguyễn Thị Hằng Thu				x		
Nguyễn Thị Hoàng				x		
Nguyễn Thị Hồng Nhung				x		
Nguyễn Thị Hương			x			
Nguyễn Thị Thanh Thảo			x			
Nguyễn Thị Thương Huyền			x			
Nguyễn Thị Thúy Huệ				x		
Nguyễn Thị Tú				x		
Nguyễn Thúy Hà			x			
Nguyễn Thùy Vân Anh			x			
Nguyễn Tuấn Anh				x		
Nguyễn Văn Việt				x		
Nguyễn Việt Hà				x		
Nguyễn Việt Sơn				x		
Phạm Thị Hà				x		
Phạm Thu Phương				x		
Phạm Trung Kiên				x		
Phạm Tuyền				x		

Tào Khánh Hà				x		
Thái Hồng Đức				x		
Trần Thị Yên				x		
Trịnh Thị Diệu Huyền				x		
Vũ Hoài Phương			x			
Vũ Minh Thành				x		
Vũ Phương Anh			x			
Vũ Quang Ánh			x			
Vũ Thanh Vân			x			
Vũ Thùy Hương				x		
Tổng số giảng viên toàn trường	1	41	143	154	8	

1.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành/ Nhóm ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Lê Lêna			x			
Bùi Anh Tuấn			x			
Bùi Kim Đình		x	x			
Bùi Kim Thanh			x			
Cao Anh Đô			x			
Cao Văn Liên		x	x			
Chu Thị Bích Ngọc			x			
Đặng Khắc Ánh		x	x			
Đặng Quang Trung			x			
Đặng Thị Việt Phương			x			
Đào Thị Phương Liên		x	x			
Đào Thị Thông				x		
Đào Văn Dũng		x	x			
Đình Thị Chính					x	
Đình Tuấn Anh				x		
Đỗ Đức Hồng Hà			x			

Đỗ Ngọc Ninh		x	x			
Đỗ Ngọc Ninh		x	x			
Đỗ Thị Ngọc Phương		x	x			
Đỗ Thị Phượng		x	x			
Đỗ Thị Quyên		x	x			
Đoàn Thị Thùy Trang				x		
Đoàn Xuân Thủy		x	x			
Dương Thị Tươi			x			
Đường Vinh Sường		x	x			
Hà Thị Bình Hòa			x			
Hoàng Hải Hà		x	x			
Hoàng Khắc Nam	x		x			
Hoàng Ly Anh			x			
Hoàng Mạnh Đoàn		x	x			
Hoàng Ngọc Thuận			x			
Hoàng Thị Điều			x			
Hoàng Yến		x	x			
Lê Cẩm Hà			x			
Lê Đình Mùi			x			
Lê Đình Mùi			x			
Lê Duy Chương		x	x			
Lê Kim Việt		x	x			
Lê Ngọc Hùng	x		x			
Lê Phạm Khánh Hòa				x		
Lê Thị Minh Hà			x			
Lê Thị Thanh Xuân				x		
Lê Thị Thục		x	x			
Lê Văn Trung		x	x			
Lê Văn Yên		x	x			
Lê Xuân Kiêu			x			
Lương Quỳnh Khuê		x	x			
Lưu Văn Quảng		x	x			
Lý Hoàng Phú			x			
Mạc Thị Hoài Thương			x			
Mai Đức Ngọc		x	x			
Ngô Hữu Thảo		x	x			
Ngô Sỹ Liên					x	
Ngô Thành Can		x	x			
Ngô Thị Tuyết Mai		x	x			
Ngô Văn Giá		x	x			

Ngô Văn Lương			X			
Ngô Văn Thạo		X	X			
Ngô Văn Vũ			X			
Nguyễn Anh Đức				X		
Nguyễn Chí Dũng		X	X			
Nguyễn Chí Mỹ		X	X			
Nguyễn Đông Anh				X		
Nguyễn Đức Dũng		X	X			
Nguyễn Hữu Minh	X		X			
Nguyễn Kim Loan				X		
Nguyễn Mai Hồng				X		
Nguyễn Mạnh Hà		X	X			
Nguyễn Mạnh Hùng			X			
Nguyễn Minh Tuấn		X	X			
Nguyễn Ngọc Hà		X	X			
Nguyễn Phương Liên				X		
Nguyễn Quốc Luân (Nhà văn Nguyễn An)			X			
Nguyễn Thanh Bình			X			
Nguyễn Thanh Hiền				X		
Nguyễn Thanh Thủy				X		
Nguyễn Thị Thủy			X			
Nguyễn Thị Báo		X	X			
Nguyễn Thị Giáng Hương			X			
Nguyễn Thị Lê				X		
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			X			
Nguyễn Thị Nhường			X			
Nguyễn Thị Quế		X	X			
Nguyễn Thị Thanh Hải			X			
Nguyễn Thị Thanh Nhàn			X			
Nguyễn Thị Thanh Xuân				X		
Nguyễn Thị Thu Hà			X			
Nguyễn Thị Thúy Hồng			X			
Nguyễn Thị Thùy Trang			X			
Nguyễn Thị Tố			X			

Uyên						
Nguyễn Thị Tuyết Mai		x	x			
Nguyễn Tiên Đông			x			
Nguyễn Tiên Phát				x		
Nguyễn Toàn Thắng		x	x			
Nguyễn Tuấn Việt			x			
Nguyễn Văn Giang		x	x			
Nguyễn Văn Sơn					x	
Nguyễn Văn Tiêm		x	x			
Nguyễn Văn Tuấn			x			
Nguyễn Việt Hà					x	
Nguyễn Việt Thông		x	x			
Nhâm Cao Thành		x	x			
Phạm Hoài Thanh					x	
Phạm Hồng Nhung					x	
Phạm Ngọc Thanh		x	x			
Phạm Quang Minh	x		x			
Phạm Quý Trọng				x		
Phạm Tấn Thắng		x	x			
Phạm Thị Hồng			x			
Phạm Thị Nhung				x		
Phạm Thị Thu Phương			x			
Phạm Trần Tuấn Bằng				x		
Phạm Văn Chúc		x	x			
Phạm Xuân Mỹ		x	x			
Tô Duy Hợp	x		x			
Tới Văn Đặng			x			
Trần Đình Thắng			x			
Trần Khắc Việt		x	x			
Trần Kim Chi			x			
Trần Ngọc Hà				x		
Trần Nhật Minh				x		
Trần Phương Ngọc				x		
Trần Quốc Dương			x			
Trần Thế Phiệt			x			
Trần Thị Hồng			x			
Trần Thị Thái			x			
Trần Thị Thanh Thủy		x	x			
Trần Thị Thu Hương		x	x			

Trịnh Đức Thảo		x	x			
Trịnh Quang Cảnh		x	x			
Trịnh Thị Xuyên		x	x			
Trương Hồ Hải		x	x			
Trương Hồng Hà		x	x			
Trương Hồng Lan					x	
Lê Thị Anh Đào			x			
Tường Duy Kiên		x	x			
Vũ Hải Nam				x		
Vũ Mạnh Chu			x			
Vũ Ngọc Hà		x	x			
Vũ Quang Hiến		x	x			
Vũ Quang Vinh		x	x			
Vũ Tang Bông			x			
Vũ Thị Hải Hà			x			
Vũ Thị Hương			x			
Vũ Thị Loan		x	x			
Vũ Thúy Bình				x		
Vũ Trọng Đại					x	
Vũ Trung Kiên					x	
Vũ Tuấn Anh			x			
Vũ Văn Tiến				x		
Tổng của khối ngành	5	59	117	24	9	0
Tổng của toàn trường	5	59	117	24	9	0

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Các nhóm ngành tại Học viện

- Nhóm 1: ngành Báo chí.

- Nhóm 2 gồm các ngành: Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế,

Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước.

- Nhóm 3: ngành Lịch sử.

- Nhóm 4 gồm các ngành: Truyền thông quốc tế, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh.

1.3.1. Xét học bạ (tối đa 30% chỉ tiêu):

- Ngành Báo chí: Điểm xét tuyển = $(A + B*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 2: Điểm xét tuyển = A + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Nhóm 3 ngành Lịch sử: Điểm xét tuyển = $(A + C*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 4: Điểm xét tuyển = $(A + D*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

Trong đó:

A = Điểm TBC 5 học kỳ THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

B = Điểm thi Năng khiếu Báo chí tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

C = Điểm TBC 5 học kỳ môn Lịch sử THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

D = Điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

1.3.2. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT (tối đa 70% chỉ tiêu):

Nhóm ngành	Môn bắt buộc	Môn tự chọn (chọn 1 trong các bài thi/môn thi dưới đây)
1	Ngữ văn + NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ (hệ số 2)	Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
2	Ngữ văn + Toán	Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Khoa học xã hội
3	Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2)	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục công dân, Địa lý
4	Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội

Điểm xét tuyển được xác định theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp.

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 2 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1 có môn Năng khiếu báo chí, nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3 (nếu có)

1.3.3. Xét tuyển kết hợp (tối đa 20% chỉ tiêu) đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, học lực Khá, hạnh kiểm Tốt cả 5 học kỳ bậc THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12). Thí sinh xét tuyển các chương trình Báo chí phải dự thi môn Năng khiếu báo chí và đạt điểm từ 5.0 trở lên mới được xét tuyển thẳng.

1.3.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (không hạn chế chỉ tiêu):

1.3.4.1. Xét tuyển thẳng

* Đối tượng xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, Học viện sẽ xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giám đốc Học viện căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Học viện: Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy

định. Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng này không đăng ký xét tuyển vào các ngành Báo chí, Truyền thông quốc tế, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh, các chương trình chất lượng cao.

*** Chỉ tiêu xét tuyển thẳng**

Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia không hạn chế số lượng cho các ngành sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Xuất bản: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;

- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất lượng cao: Kinh tế và Quản lý, Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, Truyền thông marketing, Báo truyền hình chất lượng cao, Báo mạng điện tử chất lượng cao: Tuyển thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Ngành Triết học, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

1.3.4.2. Ưu tiên xét tuyển

*** Đối tượng ưu tiên xét tuyển**

- Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Học viện.

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia đã tốt nghiệp THPT được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi và nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

- Thí sinh đăng ký diện ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí và đạt điểm 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

* Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được gửi cho các Sở Giáo dục và Đào tạo để thông báo cho thí sinh và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện <http://ajc.hcma.vn/>.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.950, gồm các ngành sau

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Ghi chú
1	Triết học	7229001	3440/QĐ-BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
3	Kinh tế	7310101	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
4	Kinh tế chính trị	7310102	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
5	Lịch sử	7229010	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
6	Chính trị học	7310201	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
7	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
8	Quan hệ quốc tế	7310206	3144/QĐ-BGDĐT ngày 23/04/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	
9	Xã hội học	7310301	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
10	Báo chí	7320101	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
11	Quan hệ công chúng	7320108	7269/QĐ-BGDĐT ngày 20/12/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
12	Xuất bản	7320401	3440/QĐ BGDĐT ngày 27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	
13	Công tác xã hội	7760101	516/QĐ-BGDĐT ngày 10/02/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	512/QĐ/BGDĐT-ĐHSĐH ngày 02/02/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	
15	Quảng cáo	7320110	7269/QĐ-BGDĐT	Bộ Giáo dục	2005	

			ngày 20/12/2005	và Đào tạo		
16	Quản lý công	7340403	2715/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
17	Quản lý nhà nước	7310205	2639/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
18	Truyền thông quốc tế	7320107	2158/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
19	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2488/QĐ-BGDĐT ngày 05/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	
20	Truyền thông đại chúng	7320105	2158/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng học kỳ của 5 học kỳ bậc THPT đạt 6,0 trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);
- Hạnh kiểm 5 học kỳ THPT xếp loại Khá trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Thí sinh dự thi các chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.6.1. Mã chuyên ngành, tổ hợp xét tuyển đối với những ngành/chuyên ngành sử dụng kết quả thi THPT môn tiếng Anh

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã chuyên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển
1	Báo chí, chuyên ngành Báo in		602	50	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Toán (R15) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Tiếng Anh (R05) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Khoa học tự nhiên (R06) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Khoa học xã hội (R16)
2	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh		604	50	
3	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình		605	50	
4	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử		607	50	
5	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao		608	40	
6	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao		609	40	
7	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí		603	40	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Toán (R07) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Tiếng Anh (R08) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Khoa học tự nhiên (R09) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO CHÍ , Khoa học xã hội (R17)
8	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình		606	40	- Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH , Toán (R11) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH , Tiếng Anh

					(R12) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH , Khoa học tự nhiên (R13) - Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH , Khoa học xã hội (R18)
9	Truyền thông đại chúng	7320105		100	<p>Nhóm 2:</p> <p>- Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15)</p> <p>- Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16)</p> <p>- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)</p>
10	Truyền thông đa phương tiện	7320104		50	
11	Triết học	7229001		40	
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008		40	
13	Kinh tế chính trị	7310102		40	
14	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế		527	60	
15	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)		528	40	
16	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý		529	50	
17	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa		530	50	
18	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển		531	50	
19	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh		533	40	
20	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển		535	50	
21	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công		536	40	
22	Chính trị học, chuyên		538	50	

	ngành Truyền thông chính sách				
23	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội		532	50	
24	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước		537	50	
25	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Công tác tổ chức		522	45	
26	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Công tác dân vận		523	45	
27	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản		801	50	
28	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử		802	50	
29	Xã hội học	7310301		50	
30	Công tác xã hội	7760101		50	
31	Quản lý công	7340403		50	
32	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7229010		40	Nhóm 3: - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Địa lý (C00) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Toán (C03) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Tiếng Anh (D14) - Ngữ văn, LỊCH SỬ , Giáo dục công dân (C19)
33	Truyền thông quốc tế	7320107		50	Nhóm 4:
34	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại		610	50	- TIẾNG ANH , Ngữ văn, Toán (D01) - TIẾNG ANH , Ngữ

35	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế		611	50	văn, Khoa học tự nhiên (D72) - TIẾNG ANH , Ngữ văn, Khoa học xã hội (D78)
36	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)		614	40	
37	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghịệp		615	50	
38	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)		616	80	
39	Quảng cáo	7320110		40	
40	Ngôn ngữ Anh	7220201		50	

1.6.2. Mã chuyên ngành và mã tổ hợp bài thi/môn thi có điểm môn Tiếng Anh được quy đổi từ các chứng chỉ quốc tế

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã chuyên ngành	Tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển
1	Báo chí, chuyên ngành Báo in		602M	Ngữ văn, NĂNG KHIẾU BÁO CHÍ , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R19)
2	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh		604M	
3	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình		605M	
4	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử		607M	
5	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao		608M	
6	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao		609M	
7	Báo chí, chuyên ngành Ảnh		603M	Ngữ văn, NĂNG KHIẾU ẢNH BÁO

	báo chí			CHÍ , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R20)
8	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình		606M	Ngữ văn, NĂNG KHIẾU QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R21)
9	Truyền thông đại chúng	7320105M		Ngữ văn, Toán, Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R22)
10	Truyền thông đa phương tiện	7320104M		
11	Triết học	7229001M		
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008M		
13	Kinh tế chính trị	7310102M		
14	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế		527M	
15	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)		528M	
16	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý		529M	
17	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa		530M	
18	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển		531M	
19	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh		533M	
20	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển		535M	
21	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công		536M	
22	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách		538M	
23	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội		532M	
24	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước		537M	

25	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Công tác tổ chức		522M	
26	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, chuyên ngành Công tác dân vận		523M	
27	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản		801M	
28	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử		802M	
29	Xã hội học	7310301M		
30	Công tác xã hội	7760101M		
31	Quản lý công	7340403M		
32	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7229010M		Ngữ văn, LỊCH SỬ , Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi điểm (R23)
33	Truyền thông quốc tế	7320107M		
34	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại		610M	
35	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế		611M	- CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUI ĐỔI ĐIỂM , Ngữ văn, Toán (R24)
36	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)		614M	- CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUI ĐỔI ĐIỂM , Ngữ văn, Khoa học tự nhiên (R25)
37	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp		615M	- CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUI ĐỔI ĐIỂM , Ngữ văn, Khoa học xã hội (R26)
38	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)		616M	
39	Quảng cáo	7320110M		
40	Ngôn ngữ Anh	7220201M		

1.6.3. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách sẽ tổ chức xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

* *Đối với ngành Báo chí:*

- Ưu tiên thí sinh có điểm thi Năng khiếu báo chí/Năng khiếu Ảnh báo chí/Năng khiếu Quay phim truyền hình cao hơn;

- Ưu tiên thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn cao hơn (hoặc điểm TBC môn Ngữ văn 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12 - với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* *Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số thuộc nhóm 3, nhóm 4:* Ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn (điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12 - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT).

* *Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại:* Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPT môn Toán cao hơn (điểm TBC môn Toán 5 học kỳ bậc THPT - không tính điểm học kỳ II năm lớp 12 - đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ THPT) cao hơn.

1.6.4. Xét tuyển đối với thí sinh tự do

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển học bạ đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2019, 2020. Không nhận hồ sơ xét tuyển học bạ với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

1.6.5. Tuyển sinh chương trình Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Thương hiệu

* *Đối tượng:*

- Học sinh lớp 12: Có điểm trung bình kỳ I, lớp 12: tối thiểu 6.0/10.

- Sinh viên Đại học:

+ Đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền hoặc

+ Đã trúng tuyển vào một trường đại học khác trong nước hoặc

+ Sinh viên trở về từ nước ngoài do dịch COVID-19.

- Thí sinh là người nước ngoài: Có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài.

* *Chỉ tiêu:* 100 sinh viên.

* *Điều kiện tiếng Anh:*

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc tương đương trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần IELTS trong Chương trình Đại cương.

- Thí sinh chưa có chứng chỉ IELTS 6.0 có thể đăng ký kỳ thi tiếng Anh nội bộ của Đại học Middlesex để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

- Thí sinh học các chương trình bằng tiếng Anh ở trường đại học nước ngoài về nước có thể được xem xét miễn điều kiện tiếng Anh và các môn học tương đồng trong chương trình đào tạo.

- Thí sinh chưa đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích lũy đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

** Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:*

Đợt 1: nộp hồ sơ trước ngày 30/04/2021. Đợt 3: nộp hồ sơ trước ngày 20/09/2021.

Đợt 2: nộp hồ sơ trước ngày 30/07/2021. Đợt 4: nộp hồ sơ trước ngày 15/10/2021.

Thí sinh nộp hồ sơ vào đợt nào sẽ được mời phỏng vấn theo đợt đó. Thời gian cụ thể sẽ được ghi trong Thông báo mời phỏng vấn cho từng thí sinh.

** Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ:* Văn phòng tuyển sinh Chương trình đào tạo quốc tế, Phòng 415, Tầng 4, Nhà A3, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88. Email: middlesexvietnam.ajc@gmail.com

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

** Đối với ngành Báo chí:*

- Nhận hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 01/4 đến hết ngày 20/6/2021.

- Thi môn Năng khiếu báo chí: dự kiến 10, 11/7/2021.

** Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT:* theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

** Đối với các phương thức tuyển sinh còn lại; đối với thí sinh nộp chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh để quy đổi điểm, chứng nhận đoạt giải học sinh giỏi để cộng điểm khuyến khích:* Nộp hồ sơ từ 01/4 đến hết ngày 20/6/2021.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện bằng chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,
36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngoài phong bì ghi rõ: Hồ sơ tuyển sinh đại học 2021.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh

Mức quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh để xét tuyển, cộng điểm khuyến khích cụ thể như sau:

TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh			Điểm quy đổi để xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	Điểm khuyến khích xét theo học bạ (cộng vào điểm tổng)
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS		
1	485-499	35-45	5.0	7,0	0,1
2	500-542	46-59	5.5	8,0	0,2
3	543-560	60-78	6.0	9,0	0,3
4	561-589	79-93	6.5	10,0	0,4
5	≥ 590	≥ 94	≥ 7.0	10,0	0,5

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp) và chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/TOEFL iBT/IELTS về Học viện để xét quy đổi điểm tuyển sinh.

1.8.2. Điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực

Loại ưu tiên	Đối với thí sinh xét học bạ	Đối với thí sinh xét kết quả tốt nghiệp THPT	
<i>Ưu tiên theo đối tượng</i>			
Nhóm ưu tiên 1: đối tượng 01, 02, 03, 04	0,1	Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
Nhóm ưu tiên 2: đối tượng 05, 06, 07	0,05		
<i>Ưu tiên theo khu vực</i>			
KV1	0,15		
KV2NT	0,1		
KV2	0,05		

1.8.3. Điểm khuyến khích (sử dụng cho phương thức xét học bạ)

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa: 0,3 điểm.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,2 điểm.

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,1 điểm.

1.8.4. Xét tuyển thí sinh dự bị dân tộc vào ngành Báo chí

Thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học tại các trường dự bị dân tộc có nguyện vọng dự tuyển ngành Báo chí phải tham dự kỳ thi Năng khiếu báo chí do Học viện tổ chức. Điểm xét tuyển đối với các thí sinh này được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung học bạ THPT kết hợp với điểm thi môn Năng khiếu báo chí.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển (xét học bạ, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế): 30.000^d/nguyện vọng.

- Lệ phí thi tuyển ngành Báo chí: 300.000^d/hồ sơ.

Thí sinh đăng ký 02 bài thi Năng khiếu báo chí: 500.000^d/hồ sơ.

Thí sinh đăng ký 03 bài thi Năng khiếu báo chí: 700.000^d/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2021

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.

- Các ngành khác hệ đại trà: 276.000 đ/tín chỉ (chương trình toàn khóa 143 tín chỉ).

- Hệ chất lượng cao: 771.200đ/tín chỉ (tạm tính - chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%.

1.11. Các nội dung khác

Cấu trúc bài thi Năng khiếu báo chí gồm 2 phần:

- Phần thứ nhất (3 điểm): Tất cả thí sinh dự thi ngành Báo chí làm bài thi trắc nghiệm gồm 30 câu hỏi, thời gian làm bài 30 phút: kiểm tra hiểu biết chung (nội dung đề thi nằm trong các môn học: Giáo dục công dân, Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn của chương trình Trung học phổ thông, chủ yếu là lớp 12).

- Phần thứ hai (7 điểm):

+ Đối với thí sinh dự thi chuyên ngành Quay phim truyền hình, Ảnh báo chí:

(1) Xem hình ảnh (ảnh chụp, video clip) và viết bình luận không quá 500 chữ về hình thức, kỹ thuật, nội dung hình ảnh được xem, thời gian làm bài 30 phút (3 điểm);

(2) Trả lời phỏng vấn trực tiếp để thể hiện hiểu biết về lĩnh vực quay phim truyền hình, ảnh báo chí; kiến thức về tạo hình và bố cục, tư duy hình ảnh; ý tưởng sáng tạo; khả năng giao tiếp... (4 điểm)

+ Đối với thí sinh dự tuyển các chuyên ngành khác của ngành Báo chí: Làm bài thi tự luận gồm 2 câu hỏi, thời gian làm bài 120 phút.

Câu 1 (3 điểm): Đánh giá năng lực xử lý, biểu đạt thông tin và sử dụng ngôn ngữ trong xây dựng, hoàn thiện văn bản. Dạng thức đề thi có thể là: Cung cấp một văn bản báo chí có lỗi sai (về quan điểm chính trị, cấu trúc văn bản, về tính logic, về văn phong, về cách sử dụng ngôn từ...) yêu cầu thí sinh sửa chữa và hoàn thiện văn bản theo cách của mình.

Câu 2 (4 điểm): Đánh giá năng lực phát hiện vấn đề và thể hiện quan điểm cá nhân. Dạng thức đề thi có thể là: Cung cấp thông tin về một vấn đề, một sự kiện, yêu cầu thí sinh viết một bài luận tối đa là 500 từ.

Bài thi Năng khiếu báo chí do Học viện ra đề và tổ chức chấm thi.

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: từ 30/8 đến 10/9 (nếu còn chỉ tiêu).

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thí sinh đăng ký xét tuyển từ 15/9 đến 25/9 (nếu còn chỉ tiêu).

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III												
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Năm 2019	1950			2059			1100			1030		
Năm 2020	1950			2287			1327			925		
Tổng												

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 211,557 tỉ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.500.000 đồng/năm/sinh viên.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Báo chí	7320101	50	3440/QĐ BGD&ĐT	27/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Ngôn ngữ Anh	722020	50	512/QĐ/BG ĐĐT	02/02/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: thí sinh dự thi 3 môn, không có môn nào bị điểm liệt.

2.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 18/03/2021.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Môn thi tuyển sinh:

+ Đối với ngành Báo chí: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu báo chí

+ Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

2.7. Chính sách ưu tiên: thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Lệ phí

- Lệ phí hồ sơ: 50.000/hồ sơ.

- Lệ phí thi: 360.000đ.

2.9. Học phí dự kiến

- Hệ vừa làm vừa học năm 2021: 441.000^d/ tín chỉ. Chương trình toàn khóa 130 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí tối đa 10%/ năm.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Đợt 1: Tháng 6 năm 2021

- Đợt 2: Tháng 11 năm 2021

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh: người đã có 1 bằng đại học

3.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học do Học viện Báo chí và Tuyên truyền cấp.

- Thi tuyển đối với các đối tượng còn lại.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

3.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh văn bằng 2 đại học chính quy

TT	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Triết học	7229001	25	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	25	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Lịch sử Đảng	7229010	25	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	533	25	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
5	Công tác tổ chức	522	40	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
6	Công tác dân vận	523	40	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
7	Quản lý kinh tế	527	40	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
8	Chính trị phát triển	531	45	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
9	Quản lý hoạt động	530	45	3440/QĐ- BGĐĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

	tư tưởng văn hóa						
10	Báo in	7320101	45	3440/QĐ- BGD&ĐT	27/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
11	Phát thanh - Truyền hình	7320101	45	3440/QĐ- BGD&ĐT	27/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

3.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh văn bằng 2 hệ vừa làm vừa học

TT	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công tác tổ chức	522	50	3440/QĐ- BGDĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Chính trị phát triển	531	50	3440/QĐ- BGDĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Quản lý hoạt động tư tưởng văn hóa	530	50	3440/QĐ- BGDĐT	27/6/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
4	Báo in	7320101	50	3440/QĐ- BGDĐT	27/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
5	Phát thanh - Truyền hình	7320101	50	3440/QĐ- BGDĐT	27/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh đã có tốt nghiệp ít nhất 1 bằng đại học. Các môn thi tuyển không bị điểm liệt.

3.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.6.1. Thời gian nhận hồ sơ:

- Văn bằng 2 Chính quy: Nhận hồ sơ từ tháng 5 năm 2021
- Văn bằng 2 VLVH: Nhận hồ sơ từ 18/03/2021

3.6.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

3.6.3. Môn thi tuyển sinh:

- Xét tuyển: đối với những thí sinh đã tốt nghiệp đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

- Thi tuyển 2 môn Triết học Mác-Lênin và Kinh tế chính trị đối với những đối tượng khác

3.6.4. Thời gian thi

- Văn bằng 2 chính quy: Dự kiến cuối tháng 7/2021.

- Văn bằng 2 vừa làm vừa học:

+ Đợt 1: Tháng 6 năm 2021.

+ Đợt 2: Tháng 11 năm 2021.

Thời gian thi chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

3.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Miễn phí đối với thí sinh xét tuyển.

- Lệ phí thi tuyển theo quy định của Học viện.

3.8. Học phí dự kiến

- Học phí: 455.000 - 468.400/tín chỉ. Chương trình toàn khóa 70 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí tối đa 10%/ năm.

3.9. Các nội dung khác

Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu);

- Đơn xin học (theo mẫu);

- 02 Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất kèm bảng điểm (đối với thí sinh dự tuyển đại học thứ hai)

- 01 Bản sao công chứng học bạ, bằng tốt nghiệp đại học. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở nước ngoài cấp phải có văn bản xác nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công văn hoặc giấy giới thiệu của cơ quan cử cán bộ đi dự thi (nếu có);

- Bản sao công chứng chứng minh thu/căn cước công dân.

- 02 ảnh cỡ 3x4 mới chụp trong vòng 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh). Không nhận ảnh sai kích cỡ.

- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ liên hệ của thí sinh.

Cán bộ kê khai

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

Số 3106-ĐA/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- Mã trường:** HBT.
- Địa chỉ:** 36 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://ajc.hcma.vn/>
Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: <https://daotaoajc.edu.vn/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của Học viện**
<https://www.facebook.com/ajc.edu.vn>
<https://instagram.com/hvbctt.ajc>
<https://www.tiktok.com/@hvbaochivatuyentruyen>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0845453636
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14712>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh 1 năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Nhân văn	ĐH	190	170	94	
Ngành Ngôn ngữ Anh	ĐH	40	21	9	81.81%

Triết học	ĐH	50	39	22	78.94%
Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH	50	50	36	75.00%
Lịch sử	ĐH	50	60	27	56%
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	ĐH	740	599	404	
Kinh tế	ĐH	50	42	28	94.73%
Kinh tế chính trị	ĐH	50	49	25	88.23%
Chính trị học	ĐH	440	345	229	87.50%
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	ĐH	50	44	40	75.86%
Quan hệ quốc tế	ĐH	100	84	60	93.75%
Xã hội học	ĐH	50	35	22	93.75%
Lĩnh vực Báo chí và thông tin	ĐH	570	609	410	
Báo chí	ĐH	430	486	307	93.22%
Quan hệ công chúng	ĐH	50	62	53	97.22%
Quảng cáo	ĐH	40	24	20	86.66%
Xuất bản	ĐH	50	37	30	88.23%
Lĩnh vực dịch vụ xã hội	ĐH	50	45	30	
Ngành Công tác xã hội	ĐH	50	45	30	90.90%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện

Năm 2021: <https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?CateID=696&ItemID=13574>

Năm 2020: <https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?CateID=696&ItemID=12067>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Ngành Báo chí: năm 2020: kết hợp thi tuyển và xét tuyển; năm 2021 xét tuyển.

Các ngành khác: xét tuyển (căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét học bạ, xét tuyển kết hợp).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (với phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình (chất lượng cao)	40	43		40	40	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			28.4			25.2
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			28.9			25.7
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			29.4			26.2
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			27.9			24.7
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	40	40		40	52	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			27.5			24.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			28			25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			28.5			25.5
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			27			24
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	40	56		40	48	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.2			25.3
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.7			24.3
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.95			24.8
Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu	40	29		40	41	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.9			35.92
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.9			36.92
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.4			35.42

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	80	76		80	76	
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			33.2			36.32
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			34.45			37.57
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			32.7			35.82
Ngành Báo chí						
Chuyên ngành Báo in	50	55		50	49	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán</i>			29.5			24.9
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh</i>			30			24.6
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội</i>			31			26.4
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên</i>			29			24.4
Chuyên ngành Báo phát thanh	50	59		50	51	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán</i>			30.3			25.15
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh</i>			30.8			25.65
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội</i>			31.8			26.65
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên</i>			29.8			24.65
Chuyên ngành Báo truyền hình	50	36		50	44	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán</i>			32.25			26
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh</i>			33			26.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội</i>			34.25			28
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên</i>			31.75			25.5
Chuyên ngành Báo mạng điện tử	50	51		50	46	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán</i>			31.1			25.65
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh</i>			31.6			25.9

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội</i>			32.6			27.15
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên</i>			30.6			25.15
Ảnh báo chí	40	39		40	28	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Toán</i>			26			24.1
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, tiếng Anh</i>			26.5			24.6
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học xã hội</i>			27.25			25.35
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học tự nhiên</i>			25.5			23.6
Quay phim truyền hình	40	27		40	28	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Toán</i>			22			19
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, tiếng Anh</i>			22.25			19
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, khoa học xã hội</i>			22.25			19.75
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim, khoa học tự nhiên</i>			22			19
Ngành Triết học	40	53		40	44	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			19.65			23
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			19.65			23
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			19.65			23
Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học	40	36		40	42	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			19.25			22.5
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			19.25			22.5
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			19.25			22.5
Ngành Kinh tế chính trị	40	41		40	59	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			23.95			25.5
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa</i>			22.7			24.5

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
học tự nhiên						
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			23.2			25
Ngành Kinh tế						
<i>Chuyên ngành Quản lý quản kinh tế</i>	100	105		60	71	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			24.3			25.98
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22.8			24.98
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			24.05			25.48
<i>Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý</i>	50	56		50	65	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			24.65			25.95
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22.65			24.95
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			23.9			25.45
Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước						
<i>Chuyên ngành Công tác tổ chức</i>	50	36		45	47	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			22.05			23.5
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			21.05			22.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			21.3			23
<i>Chuyên ngành Công tác dân vận</i>				45	11	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>						17.75
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>						17
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>						17.25
Ngành Chính trị học						
<i>Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa</i>	50	58		50	52	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			18.7			23.05
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			18.7			23.05

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			18.7			23.05
Chuyên ngành Chính trị phát triển	50	51		50	47	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			16.5			22.25
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			16.5			22.25
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			16.5			22.25
Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	40	31		40	37	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			16			22
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			16			22
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			16			22
Chuyên ngành Văn hóa phát triển	50	69		50	48	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			19.35			23.75
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			19.35			23.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			19.35			23.75
Chuyên ngành Chính sách công	40	55		40	46	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			18.15			23
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			18.15			23
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			18.15			23
Chuyên ngành Truyền thông chính sách	50	52		50	63	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			22.15			24.75
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22.15			24.75
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			22.15			24.75
Ngành Xuất bản						
Chuyên ngành Biên tập xuất bản	50	55		50	55	

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			25			26.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24			25.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.5			25.75
Chuyên ngành Xuất bản điện tử	50	53		50	69	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.7			25.9
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			23.7			24.9
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.2			25.4
Ngành Xã hội học	50	60		50	72	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.85			25.4
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.85			24.4
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.35			24.9
Ngành Công tác xã hội	50	51		50	57	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.56			25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.56			24
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.06			24.5
Ngành Truyền thông đa phương tiện	50	32		50	50	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			27.57			28.6
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			26.07			27.1
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			26.57			27.6
Ngành Truyền thông đại chúng	100	94		100	115	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			26.53			27.77
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			25.03			26.27
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			25.53			26.77
Ngành Quản lý công	50	62		50	73	

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.77			24.65
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.77			24.65
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.77			24.65
Ngành Quản lý nhà nước, -Chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	50	60		50	65	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.72			24
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.72			24
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.72			24
- Chuyên ngành Quản lý xã hội	50	46		50	72	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.9			24
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.9			24
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.9			24
Ngành Lịch sử	40	54		40	42	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			31.5			35.4
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Toán			29.5			33.4
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh			29.5			33.4
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			31			34.9
Ngành Quan hệ quốc tế						
- Chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	50	48		50	48	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.55			35.85
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.55			36.85
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.05			35.35
- Chuyên ngành Thông tin đối ngoại	50	47		50	50	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.7			35.95

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			33.7			36.95
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			32.2			35.45
Ngành Quan hệ công chúng	50	37		50	52	
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			34.95			36.82
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			36.2			38.07
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			34.45			36.32
Ngành Quảng cáo	40	43		40	39	
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			32.8			36.3
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			33.55			36.8
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			32.3			35.8
Ngành Ngôn ngữ Anh	50	48		50	59	
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			33.2			36.15
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			33.7			36.65
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			32.7			35.65
Ngành Truyền thông quốc tế	50	34		50	44	
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			34.25			36.51
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			35.25			37.51
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			33.75			36.01

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Triết học	7229001	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
3	Kinh tế	7310101	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
4	Kinh tế chính trị	7310102	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
5	Lịch sử	7229010	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
6	Chính trị học	7310201	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
7	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
8	Quan hệ quốc tế	7310206	3144/QĐ-BGDĐT	23/4/2009	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021

9	Xã hội học	7310301	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
10	Báo chí	7320101	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
11	Quan hệ công chúng	7320108	7269/QĐ-BGDĐT	20/12/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
12	Xuất bản	7320401	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
13	Công tác xã hội	7760101	516/QĐ-BGDĐT	10/02/2012	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	512/QĐ/BGDĐT-ĐHSDH	02/02/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
15	Quảng cáo	7320110	7269/QĐ-BGDĐT	20/12/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
16	Quản lý công	7340403	2715/QĐ-BGDĐT	27/7/2018	2715/QĐ-BGDĐT	27/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
17	Quản lý nhà nước	7310205	2639/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	2639/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
18	Truyền thông quốc tế	7320107	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
19	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2488/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	2488/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
20	Truyền thông đại chúng	7320105	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện
<https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14736>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện

<https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?ItemID=14737&CateID=696>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển học bạ, xét tuyển kết hợp, xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển

a. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học đối với từng ngành/chuyên ngành tuyển sinh, theo từng phương thức

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chuyên ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	602	Báo chí, chuyên ngành	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								

			Báo in	410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
2	ĐH	604	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
3	ĐH	605	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
4	ĐH	607	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
5	ĐH	608	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
6	ĐH	609	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
7	ĐH	603	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
8	ĐH	606	Báo chí,	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		

			chuyên ngành Quay phim truyền hình	200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
9	ĐH	7320105	Truyền thông đại chúng	100	KQ thi TN	65	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	20								
				410	Kết hợp	10								
				409	KQ thi + CCQT	5					R22			
10	ĐH	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
11	ĐH	7229001	Triết học	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
12	ĐH	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
13	ĐH	7310102	Kinh tế chính trị	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
14	ĐH	527	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế	100	KQ thi TN	40	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	12								
				410	Kết hợp	6								
				409	KQ thi + CCQT	2					R22			
15	ĐH	528	Kinh tế,	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			

			chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
16	ĐH	529	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
17	ĐH	530	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
18	ĐH	531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
19	ĐH	533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	100	KQ thi TN	26	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	2					R22			
20	ĐH	535	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
21	ĐH	536	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công	100	KQ thi TN	26	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	2					R22			

22	ĐH	538	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
23	ĐH	532	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
24	ĐH	537	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
25	ĐH	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (chuyên ngành Công tác tổ chức, Công tác dân vận)	100	KQ thi TN	60	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	18								
				410	Kết hợp	9								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
26	ĐH	801	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
27	ĐH	802	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			

28	ĐH	7310301	Xã hội học	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
29	ĐH	7760101	Công tác xã hội	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
30	ĐH	7340403	Quản lý công	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
31	ĐH	7229010	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	100	KQ thi TN	26	C00	SU	C03	SU	C19	SU	D14	SU
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	2							R23	SU
32	ĐH	7320107	Truyền thông quốc tế	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
33	ĐH	610	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
34	ĐH	611	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		

			truyền thông quốc tế											
35	ĐH	614	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)	100	KQ thi TN	26	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	2	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
36	ĐH	615	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
37	ĐH	616	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)	100	KQ thi TN	50	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	16								
				410	Kết hợp	8								
				409	KQ thi + CCQT	6	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
38	ĐH	7320110	Quảng cáo	100	KQ thi TN	22	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	6	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
39	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	KQ thi TN	30	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	5	R22	N1	R25	N1	R26	N1		

Mã phương thức xét tuyển:

100: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

200: Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT.

410: Xét tuyển kết hợp căn cứ chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh và kết quả học bạ THPT.

409: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh.

Mã tổ hợp xét tuyển

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A16	Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên
2	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
3	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
4	C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội
5	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
6	D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
7	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
8	D72	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
9	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
10	R22	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh quy đổi điểm
11	R23	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh quy đổi điểm
12	R25	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh quy đổi điểm
13	R26	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh quy đổi điểm

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh dự tuyển theo tất cả các phương thức xét tuyển cần thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Có kết quả xếp loại học lực từng học kỳ của 5 học kỳ bậc THPT đạt 6,0 trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

+ Hạnh kiểm từng học kỳ của 5 học kỳ THPT xếp loại Khá trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Thí sinh dự tuyển các chương trình chất lượng cao: điểm trung bình chung môn tiếng Anh 5 kỳ THPT (không tính kỳ 2 năm lớp 12) từ 7,0 trở lên.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp vào các chương trình Báo chí: điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt tối thiểu 6,5 trở lên.

- Thí sinh dự tuyển các chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

- Xét tuyển đối với thí sinh tự do: Học viện nhận hồ sơ xét tuyển học bạ đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2020, 2021. Không nhận hồ sơ xét tuyển học bạ với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Nhóm 1: ngành Báo chí.

- Nhóm 2 gồm các ngành: Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước.

- Nhóm 3: ngành Lịch sử.

- Nhóm 4 gồm các ngành: Truyền thông quốc tế, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh.

1.6.1. Xác định điểm trúng tuyển với từng phương thức xét

1.6.1.1. Xét học bạ (dự kiến 20% chỉ tiêu):

- Ngành Báo chí: Điểm xét tuyển = $(A + B*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 2: Điểm xét tuyển = A + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Nhóm 3 ngành Lịch sử: Điểm xét tuyển = $(A + C*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 4: Điểm xét tuyển = $(A + D*2)/3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

Trong đó:

A = Điểm TBC 5 học kỳ THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

B = Điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

C = Điểm TBC 5 học kỳ môn Lịch sử THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

D = Điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

1.6.1.2. Xét tuyển kết hợp (dự kiến 10% chỉ tiêu) đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, học lực 7,0 trở lên, hạnh kiểm Tốt 5 học kỳ bậc THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12). Thí sinh xét tuyển các chương trình Báo chí điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt tối thiểu 6,5 trở lên.

1.6.1.3. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến 70% chỉ tiêu):

Nhóm ngành	Môn bắt buộc	Môn tự chọn (chọn 1 trong các bài thi/môn thi dưới đây)
1	Tiếng Anh + NGỮ VĂN (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
2	Ngữ văn + Toán	Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Khoa học xã hội
3	Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2)	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục công dân, Địa lý
4	Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội

Điểm xét tuyển được xác định theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp.

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 2 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm ba môn thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1 có môn Ngữ văn, nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3 (nếu có)

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo các phương thức xét học bạ, xét tuyển kết hợp, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.6.2. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách sẽ tổ chức xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

* Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPT môn Toán cao hơn.

* Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT:

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC môn Toán 5 học kỳ bậc THPT cao hơn - không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

* Xét tuyển kết hợp: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với các phương thức tuyển sinh xét tuyển kết hợp, quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh, chứng nhận đạt giải học sinh giỏi để cộng điểm khuyến khích, xét học bạ đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp năm 2020, 2021): Nộp hồ sơ từ 20/5

đến hết ngày 15/6/2022.

* Xét tuyển học bạ đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022: nộp hồ sơ từ 15/6 đến 17h00 ngày 30/6/2022.

Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,
36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngoài phong bì ghi rõ: Hồ sơ tuyển sinh đại học 2022.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.8.1.1. Xét tuyển thẳng

* Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng, cụ thể như sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Xuất bản: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;

- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất

lượng cao: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Ngành Triết học, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế: Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tuyển sinh Học viện xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

c. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp dưới đây:

c1. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng, có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành được tổ chức đào tạo tại Học viện nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

c2. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

c3. Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có học lực xếp loại Giỏi, hạnh kiểm Tốt cả 3 năm THPT.

c4. Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt đáp ứng quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với đối tượng quy định tại khoản b mục 1.1: không quá 5 chỉ tiêu/ngành.

- Chỉ tiêu xét tuyển bằng đối với đối tượng quy định tại khoản c4 mục 1.1: không hạn chế.
- Chỉ tiêu xét tuyển bằng đối với các đối tượng còn lại: không quá 2 chỉ tiêu/ngành.

1.8.1.2. Ưu tiên xét tuyển

* Đối tượng ưu tiên xét tuyển

a. Thí sinh quy định tại khoản a, b mục 1.1 nhưng không dùng quyền xét tuyển bằng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành theo nguyện vọng.

b. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Thí sinh đăng ký diện ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải đạt điểm TBCHT 5 học kỳ bậc THPT môn Ngữ văn 7,0 trở lên (không tính học kỳ 2 năm lớp 12).

* Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không quá 02 chỉ tiêu/ngành.

Kết quả xét tuyển bằng và ưu tiên xét tuyển, thủ tục xác nhận nhập học đối với thí sinh trúng tuyển sẽ được Học viện thông báo trước ngày 21/7/2022.

Thí sinh xét tuyển bằng xác nhận nhập học trên hệ thống từ 22/7 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

1.8.1.3. Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh được đăng ký nhiều nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nguyện vọng. Các hồ sơ đủ điều kiện sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển trên nguyên tắc xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét từ cao xuống thấp theo mức giải mà thí sinh đoạt được.

1.8.2. Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh

Mức quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh để xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, cộng điểm khuyến khích đối với thí sinh xét tuyển học bạ, cụ thể như sau:

TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh			Điểm quy đổi để xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	Điểm khuyến khích xét theo học bạ (cộng vào điểm tổng)
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS		
1	485-499	35-45	5.0	7,0	0,1
2	500-542	46-59	5.5	8,0	0,2
3	543-560	60-78	6.0	9,0	0,3
4	561-589	79-93	6.5	10,0	0,4
5	≥ 590	≥ 94	≥ 7.0	10,0	0,5

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp) và chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/TOEFL iBT/IELTS về Học viện để xét quy đổi điểm tuyển sinh.

1.8.3. Điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực

Loại ưu tiên	Đối với thí sinh xét học bạ	Đối với thí sinh xét kết quả tốt nghiệp THPT	
<i>Ưu tiên theo đối tượng</i>			
Nhóm ưu tiên 1: đối tượng 01, 02, 03, 04	0,1	Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
Nhóm ưu tiên 2: đối tượng 05, 06, 07	0,05		
<i>Ưu tiên theo khu vực</i>			
KV1	0,15		
KV2NT	0,1		
KV2	0,05		

1.8.4. Điểm khuyến khích (sử dụng cho phương thức xét học bạ)

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa: 0,3 điểm.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,2 điểm.
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,1 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Lệ phí nộp tại Học viện

- Thí sinh xét học bạ, xét tuyển kết hợp, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: 25.000^d/nguyện vọng.
- Thí sinh xét quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế, nộp minh chứng cộng điểm ưu tiên, khuyến khích: 25.000/hồ sơ.
- Phương thức nộp lệ phí: Thí sinh chuyển khoản lệ phí tuyển sinh theo tài khoản sau:
 - + Số tài khoản: 1022245028
 - + Tên ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Thăng Long
 - + Đơn vị hưởng: Học viện Báo chí và Tuyên Truyền
 - + Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, số CCCD.

1.9.2. Nộp qua đơn vị trung gian

Thí sinh xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về mức lệ phí và cách thức nộp lệ phí.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2022

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.
- Các ngành khác hệ đại trà: 440.559 đ/tín chỉ (chương trình toàn khóa 143 tín chỉ).
- Hệ chất lượng cao: 1.321.677 đ/tín chỉ (tạm tính - chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến đối với tất cả các phương thức xét tuyển: từ 22/7 đến

17h00 ngày 20/8/2022. Công bố kết quả trúng tuyển trước 17h00 ngày 17/9/2022.

- Đợt 2: xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): từ 01/10 đến 05/10/2022.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo - kể cả những trường hợp đã nộp hồ sơ tại Học viện. Trường hợp thí sinh nộp hồ sơ tại Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng không nộp hồ sơ tại Học viện, Học viện sẽ không tiến hành xét tuyển.

- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức học bạ bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 157.779.000.000 đồng

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2021: 22.279.000 đồng/năm/sinh viên.

1.14. Tuyển sinh chương trình Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Thương hiệu

* Đối tượng:

- Học sinh lớp 12: Có điểm trung bình kỳ I, lớp 12: tối thiểu 6.5/10.

- Sinh viên Đại học:

+ Đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền hoặc

+ Đã trúng tuyển vào một trường đại học khác trong nước hoặc

+ Sinh viên trở về từ nước ngoài do dịch COVID-19.

- Thí sinh là người nước ngoài: Có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài.

* Chỉ tiêu: 100 sinh viên.

* Điều kiện tiếng Anh:

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc tương đương trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần IELTS trong Chương trình Đại cương.

- Thí sinh chưa đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích lũy đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

* Chú ý:

- Thí sinh chưa có chứng chỉ IELTS 6.0 có thể đăng ký kỳ thi tiếng Anh nội bộ của Đại học Middlesex để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

- Thí sinh học chương trình bằng tiếng Anh ở đại học nước ngoài về nước có thể được xem xét miễn điều kiện tiếng Anh và các môn học tương đồng trong chương trình đào tạo.

* Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

Đợt 1: nộp hồ sơ trước ngày 30/04/2022. Đợt 3: nộp hồ sơ trước ngày 20/09/2022.

Đợt 2: nộp hồ sơ trước ngày 30/07/2022. Đợt 4: nộp hồ sơ trước ngày 15/10/2022.

Thời gian cụ thể có thể được điều chỉnh và sẽ được ghi trong Thông báo mời phỏng vấn

* Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh Chương trình đào tạo quốc tế, Phòng 420, Tầng 4, Nhà B11, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88. Email: middlesexvietnam.aic@gmail.com.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã có bằng đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh: người đã có 1 bằng đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển và thi tuyển.

- Xét tuyển (miễn thi): Đối với những thí sinh đã tốt nghiệp đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Thi tuyển môn Triết học Mác - Lênin và môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin đối với những đối tượng còn lại.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	522	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	403	Thi tuyển	45	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
2	ĐH	531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	403	Thi tuyển	45	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
3	ĐH	530	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	403	Thi tuyển	40	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
4	ĐH	533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
5	ĐH	602	Báo chí, chuyên ngành Báo in	403	Thi tuyển	55	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
6	ĐH	609	Báo chí, chuyên ngành Phát thanh-Truyền hình	403	Thi tuyển	55	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
7	ĐH	607	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	403	Thi tuyển	55	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
8	ĐH	7229001	Triết học	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-	12/3/2018	Bộ Giáo dục và	2005

				303	Xét tuyển	5	BGDĐT		Đào tạo	
9	ĐH	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	403	Thi tuyển	20	754/QĐ- BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5	BGDĐT			
10	ĐH	7310102	Kinh tế chính trị	403	Thi tuyển	20	754/QĐ- BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5	BGDĐT			
11	ĐH	7229010	Lịch sử	403	Thi tuyển	20	754/QĐ- BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5	BGDĐT			

2.5. Ngưỡng đầu vào: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học.

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

* Thời gian tuyển sinh: tháng 7/2022.

* Hồ sơ tuyển sinh

- Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 mới chụp trong vòng 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh). Không nhận ảnh sai kích cỡ;
- Bản sao công chứng chứng minh thư/căn cước công dân;
- Công văn hoặc giấy giới thiệu của cơ quan cử cán bộ đi dự thi (nếu có);
- Văn bằng đã được cấp: 02 bản sao công chứng bằng đại học thứ nhất kèm bảng điểm.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, trung học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp phải có văn bản xác nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

Ban Quản lý Đào tạo, phòng 306 nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

Thí sinh trúng tuyển: Tham dự đủ các môn thi, từng môn thi không bị điểm liệt.

2.7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp Học viện Báo chí và Tuyên truyền loại Khá trở lên.

2.8. Lệ phí

- Lệ phí hồ sơ: 50.000/hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 240.000đ.

2.9. Học phí dự kiến

- Học phí: 658.000đ/tín chỉ. Chương trình đào tạo gồm 70 tín chỉ.
- Lộ trình tăng học phí tối đa 10%/ năm.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Phát hành và nhận hồ sơ từ 15/3/2022 đến 30/6/2022.

Tổ chức thi tuyển/xét tuyển dự kiến cuối tháng 7/2022.

2.11. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức thi tuyển.

2.12. Các nội dung khác

2.12.1. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra: được thực hiện thống nhất giữa chương trình đào tạo đại học văn bằng 2 hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học.

2.12.2. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo toàn khóa: 2 năm (Có thể học với tiến độ nhanh để rút ngắn thời gian đào tạo còn 1,5 năm).

2.12.3. Thời gian học:

- Học trong giờ hành chính các ngày trong tuần.

- Tổ chức dạy học: kết hợp trực tiếp và trực tuyến, trong đó thời gian đào tạo trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo.

2.12.4. Văn bằng được cấp: Bằng cử nhân theo ngành đào tạo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên Cổng thông tin điện tử của Học viện:

<https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14735>

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Thủy

Điện thoại: 0912620320

Email: nguyenthithuthuy@gmail.com



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023
(Dự kiến)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên trường:** Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- 2. Mã trường:** HBT.
- 3. Địa chỉ:** 36 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://ajc.hcma.vn/>
Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: <https://daotaoajc.edu.vn/>
- 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Học viện**

<https://www.facebook.com/ajc.edu.vn>

<https://instagram.com/hvbctt.ajc>

<https://www.tiktok.com/@hvbaochivatuyentruyen>

- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0901.73.26.68/0912.61.35.84

- 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

- <https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14712>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh 1 năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Nhân văn	ĐH	170	153		
Ngành Ngôn ngữ Anh	ĐH	50	43	23	86.96
Triết học	ĐH	40	34	17	76.47
Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH	40	36	19	73.68
Lịch sử	ĐH	40	40	29	72.41
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	ĐH	900	894		
Kinh tế	ĐH	150	134	54	85.19
Kinh tế chính trị	ĐH	40	42	26	84.62
Chính trị học	ĐH	280	297	213	82.16
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	ĐH	90	86	34	76.47
Quan hệ quốc tế	ĐH	140	152	102	93.14
Xã hội học	ĐH	50	49	28	92.86
Quản lý nhà nước	ĐH	100	90	21	
Quản lý công	ĐH	50	44	29	
Lĩnh vực Báo chí và thông tin	ĐH	830	893		
Báo chí	ĐH	360	389	342	94.15
Quan hệ công chúng	ĐH	130	144	134	96.27
Quảng cáo	ĐH	40	46	18	83.33
Xuất bản	ĐH	100	109	31	80.65
Truyền thông quốc tế	ĐH	50	53	25	
Truyền thông đa phương tiện	ĐH	50	46	31	
Truyền thông đại chúng	ĐH	100	106	31	
Lĩnh vực dịch vụ xã hội	ĐH	50	46		
Ngành Công tác xã hội	ĐH	50	46	25	84.00

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện

Năm 2021: <https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?CateID=696&ItemID=13574>

Năm 2022: <https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?ItemID=14737&CateID=696>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (2021 - 2022):

Xét tuyển (căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét học bạ, xét tuyển kết hợp).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (với phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình (chất lượng cao)	40	40		40	42	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)			25.2			
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)			25.7			
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)			26.2			
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)			24.7			
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						34.44

NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						33.94
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						35.44
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	40	52		40	44	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)			24.5			
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)			25			
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)			25.5			
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)			24			
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						33.88
NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						33.38
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						34.88
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	40	48		40		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			25.3			25.39
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24.3			23.89
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.8			25.14

Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu	40	41		40		
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			35.92			34.76
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			36.92			35.76
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			35.42			34.26
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	80	76		80		
<i>Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán</i>			36.32			35.34
<i>Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội</i>			37.57			36.59
<i>Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên</i>			35.82			34.84
Ngành Báo chí						
- Chuyên ngành Báo in	50	49		50	52	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)</i>			24.9			
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)</i>			24.6			
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)</i>			26.4			
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)</i>			24.4			
<i>NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)</i>						34.35

NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						33.85
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						35.35
- Báo phát thanh	50	51		50	55	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)						25.15
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)						25.65
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)						26.65
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)						24.65
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						34.7
NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						34.2
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						35.7
- Báo truyền hình	50	44		50	56	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)						26
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)						26.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí,						28

khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)						
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)			25.5			
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						35.44
NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						34.94
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						37.19
- Báo mạng điện tử	50	46		50	54	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)			25.65			
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)			25.9			
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)			27.15			
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)			25.15			
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						35
NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						34.5
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						36.5
- Ảnh báo chí	40	28		40	42	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở			24.1			

về trước)						
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)			24.6			
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)			25.35			
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)			23.6			
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						34.23
NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						33.73
NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)						34.73
- Quay phim truyền hình	40	28		40		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán (Từ năm 2021 trở về trước)			19			
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh (Từ năm 2021 trở về trước)			19			
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội (Từ năm 2021 trở về trước)			19.75			
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên (Từ năm 2021 trở về trước)			19			
NGŨ VĂN, Toán, tiếng Anh (D01) (Từ năm 2022)						33.33
NGŨ VĂN, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh (D72) (Từ năm 2022)						33.33

<i>NGŨ VĂN, Khoa học xã hội, tiếng Anh (D78) (Từ năm 2022)</i>						33.33
Ngành Triết học	40	44		40	34	
<i>- Chuyên ngành Triết học Mác - Lênin</i>						
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			23			24.15
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			23			24.15
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			23			24.15
Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học	40	42		40	36	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			22.5			24
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22.5			24
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			22.5			24
Ngành Kinh tế chính trị	40	59		40	42	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			25.5			25.72
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			24.5			24.72
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			25			25.22
Ngành Kinh tế						
<i>- Chuyên ngành Quản lý quản kinh tế</i>	60	71		60	55	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			25.98			26.3
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			24.98			24.55
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			25.48			25.8
<i>- Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý</i>	50	65		50	45	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			25.95			26.1

<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			24.95			24.35
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			25.45			25.6
Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	45	47		90	86	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			23.5			23.88
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22.75			22.88
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			23			23.38
Ngành Chính trị học						
- Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa	50	52		50	54	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			23.05			24.15
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			23.05			24.15
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			23.05			24.15
- Chuyên ngành Chính trị phát triển	50	47		50	53	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			22.25			23.9
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22.25			23.9
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			22.25			23.9
- Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	40	37		40	41	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội</i>			22			23.83
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên</i>			22			23.83
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh</i>			22			23.83
- Chuyên ngành Văn hóa phát triển	50	48		50	54	
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn,</i>			23.75			24.3

Toán, Khoa học xã hội						
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			23.75			24.3
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.75			24.3
- Chuyên ngành Chính sách công	40	46		40	42	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23			24.08
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			23			24.08
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23			24.08
-Chuyên ngành Truyền thông chính sách	50	63		50	53	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.75			25.15
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24.75			25.15
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.75			25.15
Ngành Xuất bản						
-Chuyên ngành Biên tập xuất bản	50	55		50	56	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			26.25			26.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			25.25			25.25
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			25.75			25.75
-Chuyên ngành Xuất bản điện tử	50	69		50	53	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			25.9			26.03
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24.9			25.03
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			25.4			25.53
Ngành Xã hội học	50	72		50	49	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			25.4			25.46
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn,			24.4			24.46

Toán, Khoa học tự nhiên						24.96
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.9			
Ngành Công tác xã hội	50	57		50	46	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			25			25.07
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24			24.07
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.5			24.57
Ngành Truyền thông đa phương tiện	50	50		50	46	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			28.6			29.25
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			27.1			26.75
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			27.6			27.25
Ngành Truyền thông đại chúng	100	115		100	106	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			27.77			27.8
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			26.27			26.05
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			26.77			26.55
Ngành Quản lý công	50	73		50	44	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.65			24.68
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24.65			24.68
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.65			24.68
Ngành Quản lý nhà nước,						
-Chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	50	65		50	45	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24			24.7
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24			24.7
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24			24.7

Toán, tiếng Anh						
- Chuyên ngành Quản lý xã hội	50	72		50	45	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24			24.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24			24.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24			24.5
Ngành Lịch sử	40	42		40	40	
<i>Tổ hợp 1:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			35.4			37.5
<i>Tổ hợp 2:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Toán			33.4			35.5
<i>Tổ hợp 3:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh			33.4			35.5
<i>Tổ hợp 4:</i> Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			34.9			37.5
Ngành Quan hệ quốc tế						
- Chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	50	48		50	52	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			35.85			34.67
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			36.85			35.67
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			35.35			34.17
- Chuyên ngành Thông tin đối ngoại	50	50		50	55	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			35.95			34.77
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			36.95			35.77
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			35.45			34.27

Ngành Quan hệ công chúng	50	52		50	58	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			36.82			36.35
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			38.07			37.6
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			36.32			35.85
Ngành Quảng cáo	40	39		40	46	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			36.3			35.45
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			36.8			35.95
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			35.8			34.95
Ngành Ngôn ngữ Anh	50	59		50	43	
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			36.15			35.04
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			36.65			35.79
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			35.65			34.54
Ngành Truyền thông quốc tế	50	44		50		
<i>Tổ hợp 1:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			36.51			35.99
<i>Tổ hợp 2:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			37.51			36.99
<i>Tổ hợp 3:</i> TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			36.01			35.49

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	7229001	Triết học	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	7310101	Kinh tế	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	7310102	Kinh tế chính trị	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	7229010	Lịch sử	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	7310201	Chính trị học	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
7	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
8	7310206	Quan hệ quốc tế	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9	7310301	Xã hội học	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	7320101	Báo chí	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
11	7320108	Quan hệ công chúng	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
12	7320401	Xuất bản	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo

13	7760101	Công tác xã hội	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	7320110	Quảng cáo	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
16	7340403	Quản lý công	2715/QĐ-BGDĐT	27/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
17	7310205	Quản lý nhà nước	2639/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
18	7320107	Truyền thông quốc tế	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
19	7320104	Truyền thông đa phương tiện	2488/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
20	7320105	Truyền thông đại chúng	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo

10. Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện

<https://ajc.hcma.vn/ba-cong-khai/pages/cong-khai-cam-ket-chat-luong-giao-duc-va-chat-luong-thuc-te.aspx?CateID=823&ItemID=15416>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện

<https://ajc.hcma.vn/ba-cong-khai/pages/cong-khai-dam-bao-chat-luong-giao-duc-thuc-te.aspx?CateID=824&ItemID=15417>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển học bạ, xét tuyển kết hợp, xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển

a. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học đối với từng ngành/chuyên ngành tuyển sinh, theo từng phương thức

Stt	Mã ngành/ chuyên ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	602	Báo chí, chuyên ngành Báo in	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3								
2	604	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
3	605	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
4	607	Báo chí, chuyên	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
			200	Học bạ	7								

		ngành Báo mạng điện tử	410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
			100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
5	608	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao	200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
			100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
6	609	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao	200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
			100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
7	603	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí	200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
			100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
8	606	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình	200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
			100	KQ thi TN	60	A16		C15		D01			
9	7320105	Truyền thông đại chúng	200	Học bạ	15								
			410	Kết hợp	15								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	10					R22			
			100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
10	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	Học bạ	7								

			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
11	7229001	Triết học	100	KQ thi TN	25	A16			C15		D01		
			200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22		
			100	KQ thi TN	25	A16			C15		D01		
12	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22		
			100	KQ thi TN	25	A16			C15		D01		
13	7310102	Kinh tế chính trị	200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22		
			100	KQ thi TN	25	A16			C15		D01		
14	527	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế	200	Học bạ	9								
			410	Kết hợp	9								
			100	KQ thi TN	40	A16			C15		D01		

			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	2				R22				
15	528	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	100	KQ thi TN	25	A16		C15	D01				
			200	Học bạ	6								
			410	Kết hợp	6								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
16	529	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý	100	KQ thi TN	32	A16		C15	D01				
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
17	530	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	100	KQ thi TN	32	A16		C15	D01				
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
18	531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	100	KQ thi TN	32	A16		C15	D01				
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			

19	533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01				
			200	Học bạ	6									
			410	Kết hợp	6									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22			
20	535	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22			
21	536	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01				
			200	Học bạ	6									
			410	Kết hợp	6									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22			
22	538	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3						R22			
23	532	Quản lý nhà	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				

		nước, chuyên ngành Quản lý xã hội	200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
24	537	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
25	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	100	KQ thi TN	60	A16		C15		D01			
			200	Học bạ	13								
			410	Kết hợp	14								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
26	801	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
			200	Học bạ	7								
			410	Kết hợp	8								
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22			
27	802	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
			200	Học bạ	7								

			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22				
28	7310301	Xã hội học	100	KQ thi TN	32	A16			C15		D01			
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22				
			100	KQ thi TN	32	A16			C15		D01			
29	7760101	Công tác xã hội	200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22				
			100	KQ thi TN	32	A16			C15		D01			
30	7340403	Quản lý công	200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3					R22				
			100	KQ thi TN	25	C00	SU	C03	SU	C19	SU	D14	SU	
31	7229010	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	200	Học bạ	6									
			410	Kết hợp	6									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3							R23	SU	

32	7320107	Truyền thông quốc tế	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3								R27	N1
33	610	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1	R27	N1	
34	611	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1	R27	N1	
35	614	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)	100	KQ thi TN	25	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
			200	Học bạ	6									
			410	Kết hợp	6									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1	R27	N1	
36	615	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
			200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									

		chuyên nghiệp	409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1	R27	N1	
			100	KQ thi TN	50	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
37	616	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)	200	Học bạ	12									
			410	Kết hợp	12									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	6	R22	N1	R25	N1	R26	N1			
			100	KQ thi TN	25	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
38	7320110	Quảng cáo	200	Học bạ	6									
			410	Kết hợp	6									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1	R27	N1	
			100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	
39	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Học bạ	7									
			410	Kết hợp	8									
			409	KQ thi + CC Tiếng Anh	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1	R27	N1	
			100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1	A01	N1	

Mã phương thức xét tuyển:

100: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

200: Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT.

410: Xét tuyển kết hợp căn cứ chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh và kết quả học bạ THPT.

409: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh.

Mã tổ hợp xét tuyển

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A16	Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên
2	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
3	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
4	C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội
5	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
6	D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
7	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
8	D72	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
9	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
10	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
11	R22*	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh quy đổi điểm
12	R23*	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh quy đổi điểm
13	R25*	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh quy đổi điểm
14	R26*	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh quy đổi điểm
15	R27*	Toán, Vật lí, Tiếng Anh quy đổi điểm

Lưu ý: Thí sinh đăng ký các tổ hợp R phải sử dụng các mã ngành/chuyên ngành kết thúc bằng chữ M, bắt buộc gửi chứng chỉ tiếng Anh về Học viện trong thời hạn quy định để Học viện tiến hành quy đổi điểm tương ứng phục vụ xét tuyển.

Ví dụ: Thí sinh có chứng chỉ IELTS đạt 7.0 được quy đổi tương ứng 10 điểm. Khi đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT vào chuyên ngành Thông tin đối ngoại, thí sinh chọn 610M (không chọn mã chuyên ngành 610), tổ hợp xét tuyển tương ứng có thể chọn là R22, R25, R26 hoặc R27.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh dự tuyển theo tất cả các phương thức xét tuyển cần thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Có kết quả xếp loại học lực của 5 học kỳ bậc THPT đạt 6,5 trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

+ Hạnh kiểm từng học kỳ của 5 học kỳ THPT xếp loại Khá trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Thí sinh dự tuyển các chương trình chất lượng cao: điểm trung bình chung môn tiếng Anh 5 kỳ THPT (không tính kỳ 2 năm lớp 12) từ 7,0 trở lên.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp vào các chương trình Báo chí: điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt từ 7,0 trở lên.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp vào các chương trình nhóm ngành 4: điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt từ 7,0 trở lên.

- Thí sinh dự tuyển các chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

- Xét tuyển đối với thí sinh tự do: Học viện nhận hồ sơ xét tuyển học bạ đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2021, 2022. Không nhận hồ sơ xét tuyển học bạ với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.6.1. Các nhóm ngành tại Học viện

Nhóm 1: ngành Báo chí, gồm các chuyên ngành: Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình (hệ chuẩn); Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử (hệ chuẩn); Báo truyền hình (hệ chất lượng cao); Báo mạng điện tử (hệ chất lượng cao).

Nhóm 2: gồm các ngành:

- Ngành Triết học.
- Ngành Kinh tế chính trị.
- Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước.
- Ngành Chính trị học, gồm 6 chuyên ngành: Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa; Chính trị phát triển; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Văn hóa phát triển; Chính sách công; Truyền thông chính sách.
- Ngành Quản lý công.
- Ngành Quản lý nhà nước, gồm 2 chuyên ngành: Quản lý xã hội, Quản lý hành chính nhà nước.
- Ngành Kinh tế, gồm 3 chuyên ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế và Quản lý (hệ chất lượng cao); Kinh tế và Quản lý (hệ chuẩn).

- Ngành Công tác xã hội.

- Ngành Xã hội học.

- Ngành Xuất bản, gồm 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản, Xuất bản điện tử.

- Ngành Truyền thông đại chúng.

- Ngành Truyền thông đa phương tiện.

Nhóm 3: Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhóm 4: gồm các ngành:

- Ngành Quan hệ quốc tế, gồm 3 chuyên ngành: Thông tin đối ngoại; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (hệ chất lượng cao).

- Ngành Truyền thông quốc tế.

- Ngành Quan hệ công chúng, gồm 2 chuyên ngành: Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Truyền thông marketing (hệ chất lượng cao).

- Ngành Quảng cáo.

- Ngành Ngôn ngữ Anh.

1.6.1.1. *Xét học bạ* (dự kiến 15% chỉ tiêu):

- Nhóm ngành Báo chí: Điểm xét tuyển = $(A + B \cdot 2) / 3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 2: Điểm xét tuyển = A + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Nhóm 3 ngành Lịch sử: Điểm xét tuyển = $(A + C \cdot 2) / 3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Các ngành nhóm 4: Điểm xét tuyển = $(A + D \cdot 2) / 3$ + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

Trong đó:

A = Điểm TBC 5 học kỳ THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

B = Điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

C = Điểm TBC 5 học kỳ môn Lịch sử THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

D = Điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

1.6.1.2. Xét tuyển kết hợp (dự kiến 15% chỉ tiêu) đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, chứng chỉ SAT từ 1200/1600, điểm TBC học tập của 5 học kỳ bậc THPT từ 7,0 trở lên, hạnh kiểm Tốt 5 học kỳ bậc THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12). Thí sinh xét tuyển các chương trình Báo chí điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt tối thiểu 7,0 trở lên. Thí sinh xét tuyển các chương trình nhóm ngành 4 điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt tối thiểu 7,0 trở lên.

1.6.1.3. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến 70% chỉ tiêu):

Nhóm ngành	Môn xét tuyển
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Anh + NGỮ VĂN (hệ số 2) + Toán - Tiếng Anh + NGỮ VĂN (hệ số 2) + Khoa học tự nhiên - Tiếng Anh + NGỮ VĂN (hệ số 2) + Khoa học xã hội
2	<ul style="list-style-type: none"> - Ngữ văn + Toán + Khoa học tự nhiên - Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh - Ngữ văn + Toán + Khoa học xã hội
3	<ul style="list-style-type: none"> - Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2) + Toán - Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2) + Tiếng Anh - Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2) + Giáo dục công dân - Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2) + Địa lý
4	<ul style="list-style-type: none"> - Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2) + Toán

- | | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none">- Ngữ Văn + TIẾNG ANH (hệ số 2) + Khoa học tự nhiên- Ngữ Văn + TIẾNG ANH (hệ số 2) + Khoa học xã hội |
|--|---|

Điểm xét tuyển được xác định theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp.

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 2 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1 có môn Ngữ văn, nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3 (nếu có)

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo các phương thức xét học bạ, xét tuyển kết hợp, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.6.2. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách sẽ tổ chức xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

* Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPT môn Toán cao hơn.

* Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT:

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC môn Toán 5 học kỳ bậc THPT cao hơn - không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

* Xét tuyển kết hợp: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với các phương thức tuyển sinh xét học bạ, xét tuyển kết hợp, quy đổi điểm chứng chỉ môn Tiếng Anh, chứng nhận đạt giải học sinh giỏi để cộng điểm khuyến khích: Nộp hồ sơ từ 2/4/2023 đến hết ngày 2/6/2023.

Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến hoặc gửi chuyên phát nhanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,
36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngoài phong bì ghi rõ: Hồ sơ tuyển sinh đại học 2023.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.8.1.1. Xét tuyển thẳng

* Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi

đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng, cụ thể như sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Xuất bản: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;

- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất lượng cao: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Ngành Triết học, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế: Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tuyển sinh Học viện xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

c. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp dưới đây:

c1. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng, có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành được tổ chức đào tạo tại Học viện nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

c2. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

c3. Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có học lực xếp loại Giỏi, hạnh kiểm Tốt cả 3 năm THPT.

c4. Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực

tiếng Việt đáp ứng quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với đối tượng quy định tại khoản b mục 1.1: không quá 5 chỉ tiêu/ngành.

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với đối tượng quy định tại khoản c4 mục 1.1: không hạn chế.

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với các đối tượng còn lại: không quá 2 chỉ tiêu/ngành.

1.8.1.2. Ưu tiên xét tuyển

* Đối tượng ưu tiên xét tuyển

a. Thí sinh quy định tại khoản a, b mục 1.1 nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành theo nguyện vọng.

b. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Thí sinh đăng ký diện ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải đạt điểm TBCHT 5 học kỳ bậc THPT môn Ngữ văn 7,0 trở lên (không tính học kỳ 2 năm lớp 12).

* Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không quá 02 chỉ tiêu/ngành.

Kết quả xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, thủ tục xác nhận nhập học đối với thí sinh trúng tuyển sẽ được Học viện thông báo trước ngày 5/7/2023.

Thí sinh xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên hệ thống từ 5/7 đến 17h00 ngày 15/8/2023.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được gửi cho các Sở Giáo dục và Đào tạo để thông báo cho thí sinh và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện <http://ajc.hcma.vn/>.

1.8.1.3. Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh được đăng ký nhiều nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nguyện vọng. Các hồ sơ đủ điều kiện sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển trên nguyên tắc xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét từ cao xuống thấp theo mức giải mà thí

sinh đoạt được.

1.8.2. Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc môn Tiếng Anh

Mức quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) để xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, cộng điểm khuyến khích đối với thí sinh xét tuyển học bạ, cụ thể như sau:

TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh				Điểm quy đổi để xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	Điểm khuyến khích xét theo học bạ (cộng vào điểm tổng)
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	VSTEP		
1	485-499	35-45	5.0	5.5 (Bậc 3)	7,0	0,1
2	500-542	46-59	5.5	6.0 (Bậc 4)	8.0	0,2
3	543-560	60-78	6.0	7.0 (Bậc 4)	9,0	0,3
4	561-589	79-93	6.5	8.0 (Bậc 4)	9,5	0,4
5	≥ 590	≥ 94	≥ 7.0	≥ 8.5 (Bậc 5)	10,0	0,5

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp); chứng chỉ SAT (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp, còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học (tính đến ngày cuối cùng nhận hồ sơ xét tuyển) cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/TOEFL iBT/IELTS/ SAT/ Khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc về Học viện để xét quy đổi điểm tuyển sinh.

1.8.3. Điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực

Loại ưu tiên	Đối với thí sinh xét học bạ	Đối với thí sinh xét kết quả tốt nghiệp THPT
<i>Ưu tiên theo đối tượng</i>		
Nhóm ưu tiên 1: đối tượng 01, 02, 03, 04	0,1	Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Nhóm ưu tiên 2: đối tượng 05, 06, 07	0,05	
<i>Ưu tiên theo khu vực</i>		
KV1	0,15	
KV2NT	0,1	
KV2	0,05	

1.8.4. Điểm khuyến khích (sử dụng cho phương thức xét học bạ)

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa: 0,3 điểm.
- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,2 điểm.
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,1 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Lệ phí nộp tại Học viện

- Thí sinh xét học bạ, xét tuyển kết hợp, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: 25.000^d/nguyên vọng.
- Thí sinh xét quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc nộp minh chứng cộng điểm ưu tiên, khuyến khích: 25.000/hồ sơ.
- Phương thức nộp lệ phí: Thí sinh chuyển khoản lệ phí tuyển sinh theo tài khoản sau:

+ Số tài khoản: 1022245028

+ Tên ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Thăng Long

+ Đơn vị hưởng: Học viện Báo chí và Tuyên Truyền

+ Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, số CCCD.

1.9.2. Nộp qua đơn vị trung gian

Thí sinh xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về mức lệ phí và cách thức nộp lệ phí.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2023

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.

- Các ngành khác hệ đại trà (dự kiến): 506.900 đ/tín chỉ (chương trình toàn khóa 143 tín chỉ).

- Hệ chất lượng cao (dự kiến): 1.470.010 đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm theo hướng dẫn của Chính phủ và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến đối với tất cả các phương thức xét tuyển: từ 5/7 đến 17h00 ngày 25/7/2023. Công bố kết quả trúng tuyển trước 17h00 ngày 14/8/2023.

- Đợt 2: xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): từ 01/9/2023.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo - kể cả những trường hợp đã nộp hồ sơ tại Học viện. Trường hợp thí sinh nộp hồ sơ tại Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng không nộp hồ sơ tại Học viện, Học viện sẽ không tiến hành xét tuyển.

- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức học bạ bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 127.005.000.000 đồng

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2022: 22.150.000 đồng/năm/sinh viên.

1.14. Tuyển sinh chương trình Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Thương hiệu

*** Đối tượng:**

- Học sinh lớp 12: Có điểm trung bình kỳ I, lớp 12: tối thiểu 6.5/10.

- Sinh viên Đại học:

+ Đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền hoặc

+ Đã trúng tuyển vào một trường đại học khác trong nước hoặc

+ Sinh viên trở về từ nước ngoài do dịch COVID-19.

- Thí sinh là người nước ngoài: Có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài.

* Chỉ tiêu: 100 sinh viên.

* Điều kiện tiếng Anh:

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc tương đương trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần IELTS trong Chương trình Đại cương.

- Thí sinh chưa đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích lũy đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

* Chú ý:

- Thí sinh chưa có chứng chỉ IELTS 6.0 có thể đăng ký kỳ thi tiếng Anh nội bộ của Đại học Middlesex để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

- Thí sinh học chương trình bằng tiếng Anh ở đại học nước ngoài về nước có thể được xem xét miễn điều kiện tiếng Anh và các môn học tương đồng trong chương trình đào tạo.

* Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

Đợt 1: nộp hồ sơ trước ngày 10/05/2023

Đợt 2: nộp hồ sơ trước ngày 30/07/2023

Đợt 3: nộp hồ sơ trước ngày 20/09/2023

Đợt 4: nộp hồ sơ trước ngày 10/10/2023.

Thời gian cụ thể có thể được điều chỉnh và sẽ được ghi trong Thông báo mời phỏng vấn

* Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh Chương trình đào tạo quốc tế, Phòng 110, Tầng 1, Nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88. Email: middlesexvietnam.ajc@gmail.com

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã có bằng đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh: người đã có 1 bằng đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển và thi tuyển

- Xét tuyển (miễn thi): Đối với những thí sinh đã tốt nghiệp đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Thi tuyển môn Triết học Mác – Lênin và tiếng Anh tương đương trình độ B1 khung châu Âu (bỏ phần nghe hiểu và nói) đối với ngành Ngôn ngữ Anh.

- Thi tuyển môn Triết học Mác - Lênin và môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin đối với những đối tượng còn lại.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	522	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	403	Thi tuyển	40	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
2	ĐH	531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	403	Thi tuyển	45	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
3	ĐH	530	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	403	Thi tuyển	35	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
4	ĐH	533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
5	ĐH	602	Bảo chí, chuyên ngành Báo in	403	Thi tuyển	40	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
6	ĐH	609	Bảo chí, chuyên ngành Phát thanh-Truyền hình	403	Thi tuyển	40	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
7	ĐH	607	Bảo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	403	Thi tuyển	45	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
8	ĐH	7229001	Triết học	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
9	ĐH	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				

10	ĐH	7310102	Kinh tế chính trị	403	Thi tuyển	20	754/QĐ- BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
11	ĐH	7229010	Lịch sử	403	Thi tuyển	20	754/QĐ- BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
12	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	403	Thi tuyển	45	754/QĐ- BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				2005

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh đã có tốt nghiệp ít nhất 1 bằng đại học. Các môn thi tuyển không bị điểm liệt.

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

* Thời gian tuyển sinh: Tổ chức thi tuyển/xét tuyển dự kiến cuối tháng 7/2023. Thời gian chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

*** Hồ sơ tuyển sinh**

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- 02 ảnh cỡ 3x4 mới chụp trong vòng 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh). Không nhận ảnh sai kích cỡ;
- Bản sao công chứng chứng minh thư/căn cước công dân;
- Công văn hoặc giấy giới thiệu của cơ quan cử cán bộ đi dự thi (nếu có);
- Văn bằng đã được cấp: 02 bản sao công chứng bằng đại học thứ nhất kèm bảng điểm.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, trung học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp phải có văn bản xác nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện**

Ban Quản lý Đào tạo, phòng 306 nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

Thí sinh trúng tuyển: Tham dự đủ các môn thi, từng môn thi không bị điểm liệt.

2.7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp Học viện Báo chí và Tuyên truyền loại Khá trở lên.

2.8. Lệ phí

- Lệ phí hồ sơ: 50.000/hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 240.000đ.

2.9. Học phí dự kiến

- Học phí: 888.200đ/tín chỉ. Chương trình đào tạo gồm 70 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Chính phủ và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Phát hành và nhận hồ sơ từ 15/3/2023 đến 30/6/2023.

Tổ chức thi tuyển/xét tuyển dự kiến cuối tháng 7/2023.

2.11. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức thi tuyển.

2.12. Các nội dung khác

2.12.1. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra: được thực hiện thống nhất giữa chương trình đào tạo đại học văn bằng 2 hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học.

2.12.2. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo toàn khóa: 2 năm (Có thể học với tiến độ nhanh để rút ngắn thời gian đào tạo còn 1,5 năm).

2.12.3. Thời gian học:

- Học trong giờ hành chính các ngày trong tuần.

- Tổ chức dạy học: kết hợp trực tiếp và trực tuyến, trong đó thời gian đào tạo trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo.

2.12.4. Văn bằng được cấp: Bằng cử nhân theo ngành đào tạo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên Cổng thông tin điện tử của Học viện:

<https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14735>

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Nguyễn Thị Như Huế

Điện thoại: 0901732668

Email: nhuhue1310@gmail.com

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

Số 1861-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

Căn cứ Quyết định số 9019-QĐ/HVCTQG ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 328/TB-BGDĐT ngày 15/3/2023 về Kết luận của Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn tại Hội nghị tuyển sinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2023;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 số 1265-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 1/3/2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 số 1266-ĐA/HVBCTT-ĐT ngày 2/3/2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023 Học viện,

GIÁM ĐỐC, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung của Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 số 1266-ĐA/HVBCTT-ĐT ngày 02/3/2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền (nội dung điều chỉnh có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Quản lý Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thành viên Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c),
- Học viện CTQG HCM (để b/c),
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



Phạm Minh Sơn

Điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 1861 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12/4/2023 của
Giám đốc, Chủ tịch HĐTS Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Điều chỉnh Mục 1.8.1.2. Ưu tiên xét tuyển

Kết quả xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, thủ tục xác nhận nhập học đối với thí sinh trúng tuyển sẽ được Học viện thông báo trước ngày 5/7/2023.

Thí sinh xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên hệ thống từ 5/7 đến 17h00 ngày 15/8/2023.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được gửi cho các Sở Giáo dục và Đào tạo để thông báo cho thí sinh và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện <http://ajc.hcma.vn/>.

2. Điều chỉnh Mục 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) đối với tất cả các phương thức xét tuyển: từ 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023.

Công bố kết quả trúng tuyển trước 17h00 ngày 22/8/2023.

- Đợt 2: xét tuyển bổ sung (nếu có): từ 07/9/2023.

